

PHẬT GIÁO SỬ ĐÔNG NAM Á

CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN

PHẬT GIÁO SỬ
ĐÔNG NAM Á



Chánh Trí toàn tập



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Ban biên tập:
Ban Phật học Xá Lợi

- TK. Thích Đồng Bổn
- Cư sĩ Tống Hồ Cẩm
- Cư sĩ Lâm Hoàng Lộc
- Cư sĩ Trần Đức Hạ
- Cư sĩ Trần Phi Hùng
- Cư sĩ Tô Văn Thiện
- Cư sĩ Chính Trung





CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN
(1905-1973)

LỜI NÓI ĐẦU



Với mục đích kế thừa tôn chỉ học Phật và phổ biến giáo lý, tri thức đến mọi tầng lớp cư sĩ, Phật tử được hiểu đúng chánh pháp và hành trì lợi lạc. Trên tinh thần đó, Ban Phật Học Xá Lợi cố gắng sưu tập các tác phẩm của Cư sĩ Chánh trí Mai Thọ Truyền đã biên soạn, dịch thuật đăng tải trên tạp chí Từ Quang. Chúng tôi tập hợp lại, hiệu chỉnh thành bộ sách Chánh Trí Toàn tập, trong đó có tác phẩm Phật Giáo Sử Đông Nam Á này.

Cư sĩ Chánh trí Mai Thọ Truyền là một nhà nghiên cứu Phật học uyên bác, sáng lập và là Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt, chủ biên tạp chí Từ Quang, với tiêu chí phổ biến Phật pháp căn bản. Các công trình nghiên cứu, dịch thuật và chú giải của ông, đều thật sự là những tác phẩm Phật học sâu sắc, thiết thực và hữu ích không chỉ cho các nhà nghiên cứu mà cho cả các cư sĩ, Phật tử, những người muốn tìm hiểu và hành trì chánh pháp của đức Phật.

Tập sách Phật giáo sử Đông nam Á cho ta thấy một cái nhìn tổng quan về lịch sử truyền thừa của Phật giáo du nhập vào các nước Đông nam Á từ Tích Lan hay trực tiếp từ Ấn Độ - nơi phát xuất Phật giáo - vào các nước Miến Điện (Myanma), Nam Dương (Indonesia), Malaysia, Thái Lan, Cam Bốt, Việt Nam. Dù theo truyền thống Nam truyền hay Bắc truyền, các nước này có điểm chung nhất là Phật giáo lan truyền rộng rãi, có những thời kỳ được tôn là quốc giáo. Đây là một đặc điểm phải được coi trọng trong việc phát triển các mối bang giao ở Đông nam Á.

Tuy nhiên, thời điểm mà tác giả biên soạn tác phẩm sử học này đã cách khá xa, nên quan điểm, cách nhìn hoặc nhận định có thể có khoảng cách với lịch sử hiện đại. Chúng tôi chỉ mong tác phẩm sẽ là tư liệu nghiên cứu, nằm trong bộ sách Chánh Trí toàn tập để lưu niệm, chứ không mang ý nghĩa phổ cập truyền bá.

Ban Phật Học Xá Lợi

PHẬT GIÁO SỬ ĐÔNG NAM Á



Chương I

SỰ MỞ RỘNG CỦA PHẬT GIÁO

Phật giáo bắt đầu, vào thời đại Maurya, (Vua A Dục) lan tràn khỏi vùng sông Hằng là nơi phát xuất, để lần hồi mở rộng phạm vi ảnh hưởng đến các vùng lân cận và rốt cuộc khắp nước Ấn, kể luôn Tích Lan. Sự xâm lược êm thấm này để nguyên những cơ sở Bà la môn giáo và những lối tu hành của dân tộc Ấn, bởi vì những cố gắng của các nhà truyền giáo ít nhắm vào việc trừ bỏ những gì đã có cũng như những tin tưởng của dân chúng, mà nhắm vào việc phổ biến những cái ấy cho thích ứng với giáo lý của đức Phật.

Về vấn đề mở rộng này, có hai nguồn tài liệu: Niên sử của Tích Lan và Khoa khảo cổ tân cựu.

Trước khi tìm biết lịch sử Phật giáo tại các nước Đông Nam Á, thiết nghĩ nên xét coi Phật giáo đã truyền ra ngoại quốc như thế nào. Đây là mục tiêu của chương I.

Tài liệu do Niên sử Tích Lan cung cấp.

Trong Niên sử Tích Lan, có rất nhiều tài liệu tham khảo về vấn đề này mà chi tiết có ghi trong các sử kinh như *Dipavamsa*, *Mahāvamsa*, *Samantapāsāddika* (Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa) và *Mahābidhivamsa*.

Sau cuộc tập kết lần thứ ba tại Pātaliputra, tháng Kattika (tháng 10 DL) năm 236 PL (nhằm 250 trước TL), đời Vua A Dục (Asoka), Đại đức Moggaliputta-tissa, nghĩ đến tương lai và vì mục đích rộng truyền Phật pháp trong những vùng tiếp cận, đã gửi nhiều nhà truyền giáo đến 9 nơi như sau:

1. La hán Majjthantikata lên vùng Kasmir (Gandhāra).
2. Tỳ khưu Mahādeva (Ma ha đề bà) sang vùng Mabisa-mandala.
3. Rakkhita đi đến vùng Vanavāsa.
4. Tỳ khưu Yonaka-Dhammarakkhita được gửi đến Aparankata.
5. Tỳ khưu Mahādhammarakkhita đi Mahāratha.
6. Tỳ khưu Mahādakkhita đến Yonakakola.
7. Tỳ khưu Majjhima lên miền núi Hy mã với 4 Tỳ khưu khác.

8. Hai Tỳ khưu Sona và Uttara sang vùng Suvannabhūmi.
9. Tỳ khưu Mahinda, con Vua A Dục, có sứ mạng hóa độ Lankā (Tích Lan). Cùng đi với Mahinda, có 4 Tỳ khưu khác là Itthiya, Utthiya, Sambala và Chadasāla.

Giá trị các Sử liệu kể trên.

Theo Niên sử Tích Lan thì công cuộc truyền bá vĩ đại Phật pháp khắp nước Ấn và lan ra các nước lân cận đều do sáng kiến của Đại đức Moggaliputta-tissa, Thầy của Mahinda, nhà sáng lập Phật giáo ở Tích Lan.

Nhưng xét kỹ, sức phát triển của Phật giáo đã có từ lúc đầu, nghĩa là khi mới sáng lập. Có thể sự phát triển ấy đã nhờ sự quy y của Vua A Dục mà trở nên mãnh liệt, chớ không phải chờ đến thời đại Maurya (triều Vua A Dục) mới bắt đầu theo một kế hoạch có trù tính hay do sáng kiến của Moggaliputta-tissa.

Thật vậy, theo kinh điển, thì liền sau khi "chuyển Pháp luân" tại Lộc Uyển, chính đức Phật đã sắc chỉ cho các đệ tử đem giáo pháp của Ngài đi giảng dạy khắp nơi cho những ai muốn nghe: "Này các Tỳ khưu, ta đã giải thoát mọi triền phược thiên nhân, các ông cũng thế. Vậy

các ông hãy lên đường, và vì sự lợi ích của nhiều người, vì hạnh phúc của nhiều người, vì từ bi đối với thế gian, vì lợi ích, an lạc của trời người, hãy đi đi. Đừng hai người cùng đi một đường. Hãy đem chánh pháp ra giảng, là điều lợi ích từ đầu tới đuôi, luôn cả đoạn giữa; giảng cho đúng từ, đúng lý; trình bày một cách thuần túy phương pháp tu hành. Có những người bầm tánh trong sạch, không bị phiền não làm mù, nhưng nếu họ không nghe được chánh pháp, họ bị sa đọa: những người như thế sẽ quy y pháp. Về phần tôi, tôi sẽ đi đến Uruvilvā (Trúc Lâm) thị trấn của chúa tướng, để giảng pháp." Lệnh của Phật được tuân hành và, ngay lúc Phật còn tại thế, nhiều vùng xa xôi như Avanti hay Sronāpāanta, nếu không được hóa độ, ít ra cũng được truyền giáo bởi công lao của nhiều đệ tử của Phật mà sử sách còn ghi tên tuổi như Mahākātyāyana, Pūrya v.v...

Cứ như trên thì Niên sử Tích Lan đã giản dị hóa và làm sai lạc sự kiện khi bảo rằng công cuộc truyền bá Phật pháp chỉ bắt đầu từ năm 236 PL và qui trọn công lao hoàng hóa cho một mình Moggaliputta-tissa và các Đại đức được ngài ủy thác. Vì vậy lời sử của Tích Lan không được Phật giáo trên đất liền Ấn Độ chấp nhận, thậm chí cũng không được toàn thể tu sĩ Tích Lan đồng ý.

Đối với người Ấn lục địa, sử Phật giáo Ấn Độ là kết quả một công trình dài lâu và kiên nhẫn, bắt đầu từ đức Phật và tiếp tục suốt mấy thế kỷ đầu bởi những Pháp sư và các đệ tử thân cận. Theo những kinh điển mà một đoạn đã trích dịch ở phía trước, chính Mahendra, đệ tử của ngài Anan, đã truyền bá Phật pháp sang Simhaladvīpa, tức là Tích Lan.

Điều cốt yếu có lẽ nên ghi ở đây là việc hoàng hóa Ấn Độ, kể cả hải đảo Tích Lan, đã phải đòi hỏi nhiều thế kỷ và, khởi đầu từ lúc Phật còn tại thế, công trình ấy được bổ túc dưới thời Vua A Dục, gọi là thời Maurya. Người ta cho sách Mahākarmavibhanga có lý trong việc ghi đồng vào một danh sách những nhà truyền giáo đồng thời với Phật và những nhà truyền giáo khác đồng thời với A Dục. Xin tóm tắt danh sách ấy như sau:

- Mahākāśyapa (Đại Ca Diếp) hoàng hóa miền Tây, bắt đầu từ Avanti.
- La Hán Gavāmpati, miền Suvarnabhumi (mà nhiều quan điểm khác nhau chưa xác định được là ở đâu).
- La Hán Pindola Bharadvājra, miền Pūrvavideha (phía đông).

- La Hán Mahendra, đảo Tích Lan, thuộc miền Simhaladvīpa.

Bản danh sách này không có nói đến Moggaliputta.

Câu chuyện huyền hoặc về các phái đoàn truyền giáo khởi sự với Moggaliputta không thể bịa ra trước thế kỷ thứ V là lúc Phật giáo được truyền sang Miến Điện. Trước đó, nhiều tu sĩ Tích Lan ở xứ Andhra đã cố bậc ra một truyền thuyết bảo rằng chính các bậc Tu đà hoàn Tích Lan đã đem Phật pháp gieo rắc khắp nước Ấn, nhưng không hề nói đến Moggaliputta.

Để kết luận chương này, nên ghi rằng Niên sử Tích Lan đã tỏ ra quá giản dị khi muốn đặt vào một ít nhà truyền giáo được Moggaliputta-tissa ủy nhiệm, trọn công đức hoằng hóa toàn nước Ấn Độ và ghi rõ là công cuộc truyền bá này bắt đầu từ năm 236 sau Niết bàn. Sự thật là, khởi phát từ buổi ban sơ, công cuộc truyền bá tiếp tục với những kết quả không đồng đều suốt hai thế kỷ sau. Khi Phật nhập Niết bàn để đạt đến điểm cao tột dưới thời Vua A Dục. Trọn khoảng thời gian này, Ma Kiệt Đà quốc vẫn là trung tâm điểm của phong trào; Tăng chúng đạt đến một con số lớn lao nhất và có thể quyền ủng hộ đặc lực nhất. Các trung tâm vào bậc nhì như Kausāmbi,

Ujjavinī, Mathurā, tuy kém hơn, nhưng cũng khá quan trọng. Dù không minh chứng được, người ta vẫn thấy phảng phất ảnh hưởng tinh thần của Mathurā đối với Kasmir và miền Tây Bắc, cũng như của Avanti đối với đảo Tích Lan. Đã đành trong công việc này, ý kiến cá nhân có thủ một vai tuồng nào đó, nhưng sức mạnh chánh của sự phát triển là sức mạnh của chánh pháp, hễ gặp ngoại duyên thuận tiện – như tình thế chánh trị chẳng hạn – là bộc phát. Tình thế ấy đã đến với sự thiết lập đế quốc Maurya bằng sự thống nhất Ấn Độ và sự quy y của Đại đế Asoka (A Dục). Mọi chướng ngại không còn, Chánh pháp lan dần như vết dầu, từ gần đến xa, nhuần thấm mọi nơi trên lục địa và vượt biển đến tận Tích Lan. Điều này được khoa Khảo cổ xác nhận một cách hùng biện.

Chương II

NGHI VẤN VỀ SUVARNABHUMI

Trong chín Phái đoàn truyền giáo của Đại đức Mogalaputtaissa gửi đi mấy hương, có Phái đoàn của

Sona Uttara mà nhiệm vụ là đi sang vùng Suvarnabhumi.

Suvarnabhumi ở đâu, hiện nay là xứ nào? Vấn đề này đã làm cho nhiều sử gia, học giả lưu tâm tìm tòi, kê cứu, nhưng đến nay chưa có một câu trả lời nào quả quyết. Vì danh từ địa phương ấy có liên quan mật thiết với lịch sử Phật giáo Miến Điện, nghĩ nên lược bày sau đây công trình khảo cứu của các học giả, sử gia nói trên.

Trong một bài báo đăng trong Tạp chí France-Asie, Đại Đức Pang Khat (Cam bốt) đã ghi những nhận xét sau đây: "Nếu phải tin sử liệu Tích Lan, theo đó Phật giáo đã được đem gieo trồng ở Suvarnabhumi (hay Suvannabhumi) kể từ thế kỷ thứ III PL, còn có vấn đề cần xác định là xứ ấy ở đâu. Đến nay điểm này chưa được soi sáng. Phải chăng danh từ Suvarnabhumi đã được dùng để chỉ vùng đất nằm giữa Ấn Độ và Trung Quốc? Hay đó là nước Miến Điện? Nước Thái hiện nay? Khó mà quả quyết. Trên thực tế, nhiều nước theo Phật giáo Nguyên thủy, mà sử sách còn ghi lại tên tuổi và sứ mạng truyền giáo của hai Đại Đức nói trên (Sona và Uttara), có thể đều có quyền như nhau mà nói rằng Suvarnabhumi là tên thuở xưa của xứ sở họ.

"Nên mở ở đây một dấu ngoặc để tìm biết sự thật về

vấn đề này vì, như vừa nói, nó có liên quan đến lịch sử Phật giáo của các nước Tiểu thừa giáo, trong đó có Miến Điện và Tích Lan trước nhất.⁽¹⁾

"Suvarnabhumi có nghĩa đen là Xứ Vàng. Vậy việc đại đế Asoka gửi một phái đoàn sang xứ này có thể là vì mục đích tìm vàng hơn là vì một động cơ tôn giáo. Lại nữa, danh từ Suvarnabhumi thuở xưa dùng để chỉ các miền lục địa có mỏ vàng, còn nếu muốn chỉ những hòn đảo có vàng, thì người ta dùng danh từ Suvardvipa.

"Chẳng riêng gì người Ấn nghe danh biết tiếng vùng Suvarnabhumi, Ptolémée⁽²⁾ cũng nói đến Chersonèse d'Or⁽³⁾ và một sử gia Trung Hoa của thế kỷ thứ III, cũng có đề cập đến một xứ gọi là Kin Lin, có nghĩa là Xứ Vàng hay Thành Vàng."

"Các thuyền trưởng Ấn Độ đã ra khơi từ các hải cảng miền Nam xứ họ. Họ đã bỏ neo ở nhiều hải cảng ngoại

-
- (1) Tích Lan chắc chắn không liên quan đến vấn đề này vì là Lanka hay Tích Lan, đã có Phái đoàn Mahinda rồi.
 - (2) Ptolémée: Một nhà thiên văn và địa dư học có tiếng của Hy Lạp, hồi thế kỷ thứ II, sau TL.
 - (3) Chersonèse là một danh từ mà Ptolémée đã dùng để chỉ bốn đại hải đảo trong bộ địa dư của ông.

quốc như: Takkola (Chợ Đậu khấu), Tenassarim, Vesunga ở Peru; Tâm braling ở Mã Lai, Bangka ở Sumatra, Oc-eo ở Kampuchea, nay thuộc Việt Nam, vịnh Thái Lan. Tại đây các nhà khảo cổ Pháp đã tìm thấy những đồng tiền La Mã và Ấn Độ".

"Cứ như trên thì chúng ta có thể nghĩ rằng danh từ Suvarnabhumi bao gồm tất cả các xứ ghi trên. Nhưng phần đông các nhà bác học vẫn dè dặt, tuy họ cho rằng suy luận như thế có phần phải, Giáo sư Ấn P. Bapat, trong sách "2.500 Years of Buddhism" kêu Mã Lai và Sumatra là "Xứ Vàng" (the land of Gold) cũng như nhà khảo cổ Pháp Coedès. Nhiều người khác, tuy không quả quyết, lại đưa ra tên hai nước Miến Điện và Thái Lan".

Tự điển Nhân danh Địa danh Pali (Dictionary of Pali Proper Names) của Malalasekera viết: "Tích Lan và Suvarnabhūmi cách nhau bảy trăm hải lý và, nếu gặp gió xuôi, thuyền phải mất bảy ngày đêm... Suvannabhūmi thường được nhận là miền Hạ Miến, rất có thể là hai quận Bagan và Moulmein. Cũng có thể tính luôn cả miền duyên hải Ngưỡng quan (Rangoon) chạy dài tới Tân Gia Ba (Singapore). Thị trấn quan trọng nhất của Suvannabhūmi là Sudhammanagara (nay là Thaton), ở

vàm sông Sittaung".

U Hla Maung, trong một bài báo nói về lược sử Phật giáo Miến Điện có nhắc đến những nhận xét dị biệt kể trên, để rồi cuộc nói rằng Suvannabhūmi là Thaton hiện nay, như phần đông ở Miến tin như vậy. Nhắc sách "Indian Antiquary", ông bảo Suddhamanāgara, là Sudhammapura, mà Sudhammapura, là Thaton, và Thaton xưa kia là Suvannabhūmi vậy.



LỊCH SỬ PHẬT GIÁO MIẾN ĐIỆN



LỜI NÓI ĐẦU

Phật giáo đã du nhập Miến Điện hồi nào? Câu hỏi này chưa bao giờ được các học giả Đông phương, Tây phương trả lời một cách dứt khoát. Chẳng những thế còn nhiều quan điểm, nhiều nhận xét bất đồng. Ấy vì lịch sử Phật giáo Miến Điện lúc đầu có nhiều chỗ u ẩn.

Chiếu tài liệu do truyền thống và kinh sử cung cấp, đại lược người ta có thể chia lịch sử ấy làm hai phần.

– Phần thứ nhất là thời kỳ trước Phái đoàn truyền giáo của hai Đại đức Sona và Uttara.

– Phần thứ nhì là thời kỳ từ đấy cho đến bây giờ.

THỜI KỲ THỨ NHẤT

Theo truyền thuyết – Tương truyền, cách nay độ 2.550 năm, sau khi đấng Đạo dưới cội Bồ đề, đức Phật đã trải qua 49 năm đi đến nhiều chỗ. Sau khoảng thời gian

đó, Ngài có thọ sự cúng dường của hai lái buôn anh em ruột là Tapussa và Bhallika tại thành Asitanagara Paukkaravati, hay Okkala, hiện nay là Rangoon (Ngưỡng Quan). Đức Phật ban cho hai vị thí chủ tám sợi tóc trên đỉnh đầu. Về đến nước nhà, hai lái buôn dựng một ngọn tháp và niêm xá lợi của Phật vào đó thờ. Câu chuyện này có nói trong Tạng Luận của Buddhaghosa.

Một truyền thuyết khác nói rằng đức Phật đã đến thăm Po U Taung, một ít lâu sau khi sơ chuyển Pháp luân Tại Lộc Uyển (Sarnath). Ngài có ban bốn sợi tóc thánh cho vị Thần giữ Lộc Uyển và chỉ thị trao lại cho hai anh em lái buôn Ajjika và Bhalika. Vài tháng sau, hai ông này đi thuyền theo duyên hải và đến một nơi gần Po U Taung. Tại đây, hai ông được Thần Lộc Uyển ban tóc quý. Hai ông bèn chọn một chỗ xứng đáng và đắp một thổ sơn, trên đấy xây một ngọn tháp thờ tóc Phật. Với thời gian, nơi này bị rừng phủ mất, nhưng cách nay 170 năm, đã tìm lại được tại khu Sandaw, thành phố Promé.

Dưới Triều đại Thiri Khettara

Năm 101 PL (442 trước TL), vương quốc Thiri Khettara được thành lập và vị vua đầu tiên là Dvattabaung, đồng thời với vua Kālāsoka ở Ấn.

Nhà vua có bốn vợ. Vợ thứ nhất, Siricanda, sanh hoàng tử Dvattaran; vợ thứ hai, Ummāra, sanh hoàng tử Dvattajan; vợ thứ ba, Pissatoa, sanh hoàng tử Dvattarāj, và vợ thứ tư, Becandi, sanh bốn gái: Suvanna Mālā, Kāncana Mālā, Hemā Mālā và Sīri Mālā.

Hoàng tử Dvattajan gặp La Hán Mahā Rakkhita và được La hán giảng cho nghe một câu chuyện tiền thân của Phật. Nghe xong, Hoàng tử tỏ ngộ, chứng quả La hán, pháp hiệu là Candā Sīri.

Hoàng tử Dvattarāj, con của thứ phi Pissatoa, gặp La Hán Canda dạy cho bộ kinh Anamattaya. Hoàng tử cũng chứng được quả La hán, lấy hiệu là Candagarij.

Thứ phi Ummāra và công chúa Suvanna Mālā cũng được La Hán Theris hóa độ.

Vua Dvattabaung là một nhà tâm đạo, thường hộ pháp và xây được nhiều tháp như Thaukkyama, Nye Nye, See See, Baw Baw, v.v... Trong số, hiện còn tháp Shway Sandaw.

Tháng chạp năm 1952, khai phá rừng, người ta có tìm lại được tàn tích của tháp Pāna ở phía Đông tháp Shway Sandaw, độ 1.000 thước Anh. Đào đất, người ta bắt gặp nhiều khí mảnh quan trọng về mặt tôn giáo, 1 răng Phật,

nhiều tượng Phật bằng vàng hoặc bằng bạc. Tất cả những bảo vật này được niêm vào một ngọn tháp xây lại chỗ cũ.

Khi triều đại Thiri Khettara dài 552 năm cáo chung, dân chúng trong nước phân tán, kẻ xuống miền duyên hải, người sang vùng Irrawaddy, nằm trên vịnh Martaban hiện nay.

Toán thứ hai, khi thiên cư đến Thaton, đã mang theo với họ những sở đắc về Phật giáo và về văn hóa của xứ sở. Toán thứ nhất định cư gần Pagan. Lịch sử ghi rằng vào thế kỷ thứ V TL Đại thừa giáo từ phương Bắc đã du nhập và được truyền bá nhiều nơi trên đất Miến. Vậy thấy rằng Phật giáo đã thành hành một lúc dưới triều Thiri Khettāra.



Nhờ địa thế, Miến Điện xưa kia là nơi tiếp xúc của nhiều lái buôn hoạt động giữa Ấn Độ và các xứ ở về phía Đông nước này, ngay lúc đức Phật còn tại thế. Rất có thể Phật giáo đã được các lái buôn Ấn hay những nhà truyền giáo cùng đi với họ truyền sang đất Miến. Lịch sử cho biết rằng thổ dân Miến có nhiều mối tín ngưỡng, chuộng việc thờ cúng và nhiều người, sau khi hiểu được Phật pháp, đã

quy y theo Phật. Tuy nhiên, không có gì chứng nhận rằng Phật giáo lúc ấy đã chầm rỗi tại Miến.

THEO LỊCH SỬ:

Niên sử Phật giáo Miến (Sāsanavamsa) nói:

Và đến năm thứ 8 sau khi thành Đạo, đức Phật cùng với mấy trăm đệ tử đã đến Sudhammapura (bây giờ là Thaton), tại vùng Rāmānā.

Lúc bấy giờ, khi lập đạo tràng xong, đức Phật dạy Kinh Pháp cú cho dân chúng trong vùng, cả quốc vương của họ và đặt họ vào khuôn khổ Quy y Tam Bảo và Ngũ giới.

Trong thời này, Phật có ban sáu sợi tóc của Ngài cho sáu vị ẩn tu bốn xứ, khi các vị đến chiêm bái Như Lai.

Ba mươi bảy năm sau, Thượng tọa Gavampati phụng thỉnh nhiều xá lợi từ Ấn tới Sadhammapura và tặng cho vua Siha. Vua xây 37 cảnh chùa để thờ.

Tám năm sau khi Phật nhập Niết bàn, Thượng tọa Gavampati thiết lập pháp tràng tại Sudhammapura (Thaton), tại vùng Rāmānā.

Tuy nhiên, dân chúng chỉ có tin mà chưa am hiểu Phật pháp. Mãi đến sau lần kết tập thứ ba ở Patna, Đại

đức Moggaliputtatissa mới gửi hai đệ tử, Sona và Uttara, sang kiến thiết một Phật địa (Suvannabhūmi) và lập một nền Phật giáo.



Đối chiếu hai nguồn sử liệu kể trên, một đằng do sự truyền thuyết, một đằng do sách vở cung cấp, chúng ta thấy có những điểm tuy mơ hồ nhưng có thể tin được là Miến Điện đã chịu ảnh hưởng Phật giáo từ thuở Phật còn tại thế và đang tích cực hoằng hóa trên đất Ấn. Điều này dễ hiểu: Miến Điện liền đất với Ấn, nếu đường bộ giao thông bất tiện thì còn đường thủy, theo miền duyên hải trên vịnh Bangale. Sự thông thương bằng biển giữa Ấn Độ và các xứ nằm dọc theo miền duyên hải này tận đến Thái Lan, Anh đô nê xia. Có thể những lái buôn người Ấn dừng bước trên đất Miến, có mang theo với họ những hình tượng Phật, hoặc để thờ cúng, hoặc để làm phù hộ thân; cũng có thể là những nhà truyền giáo của Phật pháp đã cùng đi với họ và nhân đó mà gieo rắc trong dân chúng một ít tin tưởng về đạo Phật. Cũng có thể, để mua lòng vua chúa địa phương, các giáo sĩ ấy đã kính tặng những bảo vật, do đấy mới có việc xây tháp tôn thờ theo phong tục Ấn.

Về nghi vấn Suvannabhūmi, người Miến quả quyết đó là miền Sudhampapura hay Thaton, ở vàm sông Sittang. Sách "India Antiquary XXII", trang 151, còn nói rằng Rāmānādesa, tên khác của Suvannabhūmi, là một thị trấn trù mật và một trung tâm thương mại phồn thịnh.

Nhưng dù sao, chưa có thể nói rằng Phật pháp đã được thiết lập tại đây trước khi Phái đoàn Sona và Uttara tới, dù rằng phía Nam, theo miền duyên hải có ảnh hưởng Tiểu thừa và phía Bắc, theo đường bộ, có ảnh hưởng Đại thừa; dù rằng trong xứ có một triều vua và một phần dân chúng quy y Tam Bảo.

THỜI KỲ THỨ HAI

Thời kỳ thứ hai bắt đầu từ phái đoàn Sona và Uttara năm 235 PL tức là sau khi Phật nhập Niết bàn.

Nhờ công đức hóa độ của hai Tỳ khưu này, giáo pháp được đem ra dạy cho dân chúng và một số đông đã phát tâm quy y. Rất nhiều người trong hoàng tộc, phần đông là phái nữ, cũng đã theo đạo.

Thạnh hành một lúc, Phật giáo lần hồi suy bại trước những biến cố từ tứ phương dồn tới, về mặt tín ngưỡng cũng như về mặt chính trị.

Theo lịch sử Phật giáo Miến Điện, Phật giáo trong thời đó là một nền tín ngưỡng pha trộn sự thờ cúng ma quỷ và sự thờ cúng thần linh, chưa kể khoa phù chú có lúc đã vượt lên trên tất cả các thứ tin tưởng.

Về chính trị thì ông Pe Win, nguyên Giám đốc Viện Khảo cổ của Liên Hiệp Miến nói: "Khoảng giữa năm 800 và 1044 TL có nhiều thay đổi trong sự liên lạc giữa các khu độc lập tại Miến. Tộc chủng Pyu và tộc chủng Môn thường có nhiều tranh chấp và năm 894 TL lãnh tụ Pyinba của tộc chủng Pyu tử trận và thị trấn Promé trở thành phần đất của Môn. Dân Pyu lui về vùng lân cận Pagān và trong vòng năm năm, dựng một lũy tại cổ Pagān".

Năm 1561 PL (nhằm 1018 TL), vua Anōratha (Anuruddha) khéo léo thống nhất các phần đất bộ lạc Thượng Miến thành một đại quốc lần đầu tiên trong lịch sử Miến. Về mặt tín ngưỡng, nhà vua thanh lọc việc tu hành bằng cách tước bỏ mọi yếu tố không phải Phật giáo, nhờ sự giúp đỡ và chỉ bảo của một Tỳ khưu thuộc chủng tộc Môn.

Dưới thời Vua Anuruddha

Dưới thời này, vào năm 1570 PL và năm thứ 9 triều

Anuruddha, một Đại đức La Hán đến Kinh đô Pagã. Vua thỉnh La Hán vào hoàng cung thuyết kinh Appamada cho vua nghe. Tâm trí tỏ ngộ, nhà vua thỉnh La Hán lưu trú thêm một thời gian tại Pagã để dạy bảo nhà vua. Đại đức nhận lời và lưu lại tại một tinh xá do nhà vua xây cất.

Theo lời khuyên của Đại đức, nhà vua phái một đại thần cầm đầu một phái đoàn sang Thaton (Hạ Miến) xin thỉnh nơi vua Manuha một xá lợi của Phật và một bộ Tam tạng Pháp điển. Vua Manuha đã phúc đáp một cách hỗn xược, Anuruddha bèn cử binh sang đánh. Thành Thaton bị vây khốn và rơi vào tay quân vua Anuruddha.

Các bảo tích của Phật, nhiều bộ Tam tạng và lối 1000 Pháp sư bị tịch thu và đưa về Pagã.

Năm 1601, nhà vua ra lệnh chép kinh điển lại bằng chữ Miến. Không đủ tin ở sự đúng đắn của các bộ Tam Tạng từ Thaton đem về, vua Anuruddha gửi bốn đại thần sang Tích Lan thỉnh nhiều bộ khác. Nhưng khi thỉnh được về và cho đối chiếu thì thấy không có sự sai chạy. Tương truyền, Tam Tạng ở Thaton là do Đại đức Buddhagosa đã sang Tích Lan chép đem về.

Dưới triều Sawlu

Vua Sawlu kế vị vua Anuruddha năm 1622 PL (1079 TL) và ở ngôi đến năm 1629 PL (1086 TL) Trong thời này, không có gì quan trọng về Phật giáo, ngoài việc xây hai tháp, một ở quận Monywa, một ở quận Minbu.

Dưới triều Kyansitha

Lên ngôi năm 1692 PL (1086 TL) vua Kyansitha tiếp tục công trình xây tháp Shwe See mà vua Anuruddha không hoàn thành được. Ngoài ra vua còn tận tâm xướng minh Phật pháp và năm 1635 PL (1029 TL), xây tháp danh tiếng Ananda Pagān. Ở đây nhiều tác phẩm điêu khắc khéo léo, diễn tả sự tích đức Phật, được thực hiện.

Nhà vua còn xây nhiều tháp khác như tháp Myazedi và thiết lập nhiều cơ sở Phật giáo, như Viện Khảo cổ Bi Ký Byazedi. Nhà vua là người thứ nhất trong hàng đế vương Miến Điện gửi một ít đại thần sang tu bổ Bồ Đề Đạo tràng.

Dưới triều Alaungsithu (1657 – 1712 PL)

Năm 1657, vua Kyansitha băng hà và vua Alaungsithu nối ngôi.

Ba năm sau, trong nước có một La hán đắc Niết bàn, đó là Đại đức Arahan. Đại đức là thầy của vua Alaungsithu và của ba tiên đế.

Nhờ công lao hoằng hóa của Đại đức và các đệ tử ở Pagãn kể từ thời vua Anuruddha, ảnh hưởng của Phật giáo trong dân chúng được giữ nguyên vẹn.

Năm 1689 (1146), vua Alaungsithu xây tháp That-byin-nyu theo kiểu các đền ở Bắc Ấn Độ. Tháp có 5 tầng. Tầng 1 và 2 dành cho chư Tăng ở, tầng thứ 3 dành cho việc thờ Phật, tầng thứ 4 là Pháp bảo quán và tầng thứ 5 là ngọn tháp trong có niêm xá lợi. Thế thì That-byin-nyu vừa là tháp, vừa là tịnh xá mà cũng vừa là Viện Khảo cổ Bi Ký.

Thời kỳ từ 1712 PL (1169) đến 1718 PL (1175 TL)

Trong khoảng thời gian ngắn ngủi này, có hai triều đại kế tiếp nhau: Narathu và Naratheinka. Lịch sử không ghi một việc gì quan trọng về phương diện Phật giáo suốt thời kỳ này.

Dưới triều Nara-pati-sithu

Đến năm 1718 PL (1175 TL), vua Nara-pati-sithu

lên ngôi và suốt triều này, Phật pháp được hưng thịnh nhờ công lao hoằng truyền của các Đại đức Uttarajīva, Chappata và bốn Tỳ khưu từ Tích Lan sang hợp tác. Uttarajīva sanh trưởng ở Rāmannadesa và là pháp tử của Đại đức Ariavamsa. Đại đức là thầy của nhà vua. Về câu chuyện Đại đức đáp thuyên sang tham khảo kinh điển ở Tích Lan với nhiều Tỳ khưu khác và Sa di Chappata, một bi ký Tích Lan ghi rằng lúc Đại đức đến, chư Tăng Tích Lan ra đón và nói như sau: "Chúng tôi là những người thừa kế cho Đại đức Mahinda là người đã thiết lập Phật giáo ở Tích Lan (Lanka), còn chư Đại đức là những người thừa kế cho hai Đại đức Sona và Uttara là hai vị Pháp sư đã thiết lập Phật giáo ở Suvannabhūmi. Xin quý ngài cho phép chúng tôi lấy lễ theo giới luật mà chào đón các ngài".

Đây là một tài liệu chứng chắc rằng Suvannabhūmi là miền Hạ Miến, chứ không phải một vùng đất nào khác.

Phái đoàn Uttarajīva, sau một độ lưu trú tại Tích Lan, đã hồi hương, riêng Sa di Chappata ở lại. Sau khi thọ cụ túc giới, Chappata lưu học đến mười năm mới về nước dẫn theo các Thượng tọa Sivali, Tamālinda, Ananda và Rāhula.

Uttarajiva tịch rồi, bốn vị Tỳ khưu Tích Lan đem hết sức mình ra truyền bá Đạo pháp với sự ủng hộ của nhà cầm quyền Pagãn. Phật pháp phát đạt dưới các triều vua Pagãn và từ ấy cho đến nay, Phật giáo được thiết lập vững chắc trên đất Miến.

Cách nay mấy năm (1963), Phật giáo được chính phủ Liên Hiệp Miến tôn là quốc giáo.

KẾT LUẬN

Tuy lịch sử Phật giáo ở Miến lúc đầu rất mơ hồ, có nhiều điểm làm cho chúng ta có thể kết luận như sau:

1. Phật giáo đã du nhập vào nước Miến rất lâu xưa, có thể từ hồi đức Phật còn tại thế. Tuy nhiên trước thời lập quốc của vua Anuruddha, chưa có một sự "châm rễ" thật sự. Dân chúng tin thì tin, nhưng việc tu hành thuần túy chưa được xây dựng.

2. Phía Bắc, Đại thừa có du nhập một độ, nhưng không tồn tại. Phật giáo Nguyên Thủy thành công kể từ Phái đoàn Sona và Uttara được gởi sang năm 235 PL.

3. Có nhiều liên quan mật thiết giữa Phật giáo Miến và Phật giáo Tích Lan, và Phật giáo Tích Lan đã giúp nhiều cho Phật giáo Miến luôn cả hai mặt: kinh điển và

nhà truyền giáo. Như thế thì Phật giáo Miến phải chịu nhiều ảnh hưởng của Phật giáo Tích Lan.

4. Tình hình Phật giáo Miến hiện nay như thế nào? Vì không có tài liệu xác đáng nên chưa biết được. Tuy nhiên phần đông ai cũng biết rằng Phật giáo Miến rất thanh hành như ở Tích Lan, Thái Lan và hiện nay chia ra làm hai phái rất có thế lực. Một trong hai phái này thích tham gia chánh trị và vì vậy mà làm cho nền Phật giáo Miến giảm phần thuần túy và trang nghiêm. Có lần, phái này đã đi đến việc dùng võ lực.



LỊCH SỬ PHẬT GIÁO NAM DƯƠNG (INDONESIA)



LỜI NÓI ĐẦU

Dù số người theo Phật giáo hiện nay ở Nam Dương rất ít, chắc chắn rằng Phật giáo, trước đây trên một nghìn năm, đã thủ một vai tòng bậc nhất trên phần đông các miền đang cấu kết thành nước Indonesia, theo nghĩa chính trị bây giờ, và ảnh hưởng của Phật giáo trong tinh thần dân chúng, cho đến ngày nay, vẫn còn tiếp tục.

Thời kỳ hưng thịnh, huy hoàng xa xưa của Phật giáo Nam Dương, nay có thể mô tả lại một cách đầy đủ không? Thật là rất khó.

Nam Dương cũng như Ấn Độ, bị làn sóng Hồi giáo càn quét gần hết những gì chứng tỏ rõ ràng, mạch lạc, sự truyền bá, phát triển nói tóm, cuộc đời của Phật giáo trên các đảo Sumatra, Java, v.v...

Một ít tài liệu còn sót lại là vài bộ kinh, đôi ba quyển ký sự có tính cách lịch sử của các nhà sư Trung Hoa và một nơi di tích khảo cổ: di sản của Phật giáo chỉ có bao nhiêu đó.

Trên thực tế, một phần của quần đảo này đã bị Ấn Độ hóa, trước ngày Phật giáo du nhập, điều ấy quả quyết như vậy, không có gì nghi ngờ, chiếu một đoạn văn của một tài liệu Trung Hoa xưa nhất nói về Java, và những bi ký bằng chữ Ấn tìm được ở Tây Java và Kalimantan. Những bi ký này xưa hơn những bi ký lâu đời nhất của Phật giáo trên đất Nam Dương và người ta cho những tài liệu ấy thuộc thế kỷ thứ IV sau TL. Nhưng đó cũng chỉ là những tài liệu chấp nói, không nên tin vào mà quả quyết một cách thái quá.



*Chương I***PHẬT GIÁO Ở NAM DƯƠNG
TỪ ĐẦU TỚI THẾ KỶ THỨ VIII TÂY LỊCH**

Không thể nào quyết định ngày tháng năm của sự du nhập Phật giáo ở Nam Dương.

Trong kinh điển Phật giáo có cuốn Milindanha (hay Kinh Na Tiên Tỳ Kheo) ghi lại những câu vấn đáp giữa Vua Milinda (Hy Lạp gọi là Menandros) và Đại đức Nāgasena (Tàu dịch: Na Tiên) vào khoảng thế kỷ thứ I sau CN. Kinh này có nói đến một vùng đất gọi là Suvannabhūmi mà người ta cho là quần đảo Nam Dương.

Một sách Phật giáo khác, bằng tiếng Pali, Bộ "Mahāniddeśa", viết vào khoảng cuối thế kỷ thứ III sau CN, cũng có đề cập đến những vùng Á Đông là Suvannabhūmi, Wanka và Java. – Các học giả cho Suvannabhūmi là Sumatra; Wanka là đảo Bangka hiện nay, nơi có nhiều mỏ thiếc, xưa cũng như nay.

Thế là Ấn Độ đã biết Nam Dương ít nhất hai trăm

năm trước Tây lịch, có lẽ về mặt thương mại nhiều hơn.

Sách Phật Quốc Ký của Pháp Hiển (Fa Hien) ghi rằng trên đường hồi quốc, sau khi chiêm bái Ấn Độ, thuyền Pháp sư Pháp Hiển bị bão đánh bật vào đảo Java và Pháp sư phải ở lại đó năm tháng để chờ gió thuận về Trung Quốc. Việc ấy đã xảy ra từ cuối tháng chạp năm 412 đến 31 tháng 5 năm 413. Rất tiếc là Pháp sư không có cho một chi tiết nào về Java. Chỉ thấy nói sơ rằng tại đây tà giáo và Bà la môn giáo thịnh hành còn Phật giáo thì chỉ có một số ít tín đồ.

Ít năm sau, một Tỳ khưu Ấn Độ, sau khi lưu trú mấy năm ở Tích Lan, lên đường sang Java với ý định truyền bá Phật pháp. Nhà Sư ấy nguyên là một hoàng tử của xứ Kashmir, đã từ ngôi và xuất gia, tên là Gunavarma. Lược sử của Gunavarma nói rằng, đêm trước ngày Tỳ khưu đến, Hoàng hậu xứ Java nằm mộng thấy một người hết sức trang nghiêm đứng trên một chiếc thuyền, bay đến nước của Hoàng hậu.

Khi Gunavarma vào triều yết kiến nhà Vua, Hoàng hậu nhận ngay ra là người đã thấy trong mộng; liền đó, Hoàng hậu xin quy y, và nhờ sự trợ lực của Hoàng hậu và của nhà Vua, Phật giáo phát triển rất nhanh trên hải đảo.

Gunavarma đã đến Java năm nào và đã lưu lại tại nơi đây bao lâu? Không thấy ghi. Nhưng người ta đã biết rõ rằng, năm 424, khi sứ thần của nhà Tống (Trung Hoa) đến Java để thỉnh Gunavarma (Câu na bạt ma) sang Tàu thì Pháp sư đã rời xứ này rồi. Vậy thì công cuộc hoằng pháp của Gunavarma ở Java phải xảy ra trước năm này, và sự phát đạt của Phật giáo nằm trong khoảng từ 420 đến 424 sau CN.

Còn một tài liệu nữa là sách "Mahākarmavibhanga" hai lần đã đề cập đến Java. Người ta không biết sách này viết vào năm nào, nhưng sách đã được dịch ra Hán văn năm 582 sau CN. Vậy thì sách Mahākarmavibhanva kể ra là rất xưa.

Ở đoạn đầu của sách, tác giả thuật câu chuyện của một chàng tên là Maitrāyajna. Một hôm đi dạo với các bạn, chàng được nghe nhắc lại rằng xưa kia nhiều lái buôn, nhờ cha chàng dẫn đạo, đã sang buôn bán ở Suvarnathūmi (Xứ vàng) và nhờ vậy mà tất cả đã trở nên giàu có. Các bạn chàng mới đề nghị chàng nên theo gương cha chàng mà nhận làm thuyền trưởng, cùng nhau đi xa lập nghiệp một chuyến. Chàng nhận lời, nhưng mẹ chàng không chịu, bảo rằng các bạn chàng đã giàu có dư ăn dư để rồi, còn bà thì già cả, chàng nên ở nhà lo

việc dưỡng mẫu. Lúc đầu chàng nghe theo lời mẹ, nhưng về sau, vì bạn bè kẻ trách móc người căm đố mãi, chàng cãi vã với mẹ, đập mẹ một đập rồi bỏ ra đi với các bạn. Trước khi nhổ neo, chàng lập nguyện sẽ giữ vững tám giới của Phật giáo. Dọc đường, thuyền bị đắm, tất cả bạn chàng đều tử nạn, một mình sống sót, chàng tấp vào một bãi bể và lần dò đến những thành phố mà vách lũy bao quanh toàn bằng vàng, bạc, lưu ly, xà cừ (tứ bảo)...

Sau khi đã qua bốn thành này, chàng đến một thị trấn thứ 5, bao bọc bằng vách sắt và bị cầm tù ở đấy: thành ấy là địa ngục, chàng bị giam vào đó để đền tội đã hành hung với đấng sinh thành.

Đoạn thứ hai của sách Mahākarmavibhanga nói về một thánh tăng, tên là Gavampati. Người ta nói Gavampati đã quy y cho dân chúng Suvarabhūmi trên một vùng "rộng đến một trăm dặm".

Sách Mahākarmavibhanga dùng danh từ Suvarabhūmi để chỉ đảo Sumatra, và điều này có lẽ đúng vì ở miền Trung của đảo, người ta đã tìm gặp những bi ký chứng nhận rằng Sumatra là Suvarabhūmi nói trại. Đoạn đầu của danh từ này, Sumatra, về sau bị các lái buôn Ba

Tư, Ả Rập, Tàu và chót hết là Bồ Đào Nha, đọc trại? thành Sumatra.

Trong sách Mahākarmavibhanga còn có một danh từ Phạn ngữ để chỉ tất cả quần đảo. Đó là danh từ Dvīāntara, mà người Trung Hoa dịch là K'oun-loun (Côn Lôn) như chúng ta thấy trong bộ từ điển Phạn Hoa, do một Phật tử biên soạn hồi thế kỷ thứ VIII.

Năm 665, một nhà sư Trung Hoa, pháp danh Huệ Đàm trên đường sang Ấn, có ghé lại Java. Tại đây, Huệ Đàm đã hợp tác với một nhà sư Java để dịch nhiều bộ kinh Phật giáo. Thế thì, lúc ấy, Phật giáo chẳng những đã đứng vững trên đất Java, mà còn đào tạo được, trong dân chúng, những Phật tử lỗi lạc, vào hạng quốc tế, trên phương diện văn hóa.

Tất cả những tài liệu vừa kể, chính Pháp sư Nghĩa Tịnh của Trung Hoa cung cấp trong quyển ký sự của Pháp sư.

Pháp sư là một trong những nhà tu Trung Hoa đã vượt thiên sơn hay đại hải để đi cầu pháp ở Ấn Độ. Trái với Huyền Trang, hay trước nữa, trái với Pháp Hiển, Nghĩa Tịnh đã dùng đường thủy, ghé lại và lưu trú nhiều năm tại kinh đô của vương quốc Sri Wijaya, một trong những trung tâm Phật giáo tối quan trọng thời bấy giờ.

Kinh đô ấy hiện nay là thành Palembang và thời kỳ Pháp sư Nghĩa Tịnh tới là cuối thế kỷ thứ VIII.

Nghĩa Tịnh thuật rằng, lần đầu tiên, khoảng giữa hai năm 671-672, Pháp sư đã lưu lại sáu tháng để học chữ Phạn. Sau đó, Pháp sư sang Ấn, đến Đại học đường Nalanda danh tiếng, hiện ở Bengale, ngang qua thành phố Kedah, trên miền duyên hải phía Tây Mã Lai Á. Chuyến về, Pháp sư đã ghé lại Sri Wijaya và ở đó 4 năm (658-689). Thấy rằng một mình không thể phiên dịch nổi tất cả kinh sách thu thập trên đất Ấn, Pháp sư trở về quê nhà để trở lại Sri Wijaya vài tháng sau, vào năm 690, với nhiều học giả khác. Pháp sư ở lại làm việc cho đến năm 695 mới hồi hương.

Trong các sách do Nghĩa Tịnh trước tác, có một quyển nói về sự tu hành của Phật tử ở Ấn và Nam Dương, Giới luật, lễ lược ở Nam Dương được mô tả rõ ràng, để làm gương mẫu cho Phật giáo Trung Hoa. Điểm này chứng tỏ sự nghiêm chỉnh của Phật giáo trên đảo lúc bấy giờ.

Ngoài các nhà Sư Trung Hoa đã kể, còn nhiều nhà sư quốc tịch khác đã dừng bộ trên quần đảo Nam Dương, như Vajrabodhi (năm 717) Từ Tích Lan sang và được nhà vua tiếp đón long trọng độ hai chục nhà sư Trung Hoa

khác, một nhà sư Việt Nam và hai nhà sư Cao Ly.

Chương II

PHẬT GIÁO Ở NAM DƯƠNG, TỪ THẾ KỶ THỨ IX TỚI NGÀY NAY

Theo Ký sự của Pháp sư Nghĩa Tịnh, như chúng ta đã thấy, thành Sri Wijaya, tức là thành Palembang hiện nay của Java, lúc xưa vào thế kỷ thứ VII và VIII, đã đóng một vai tổng quan trọng: vừa là một trung tâm nghiên cứu Phật giáo, vừa là thủ đô của một quốc gia trong số những quốc gia của quần đảo Nam Dương.

Ngoài Ký sự trên, còn một ít tài liệu khác chứng tỏ sự thịnh hành của Phật giáo trên những hải đảo này.

Ở Nalanda, người ta đã tìm thấy một hiến chương của vua Devapaladeva, tiểu quốc Bengale. Trong tài liệu đó, nhà vua sắc cấp hoa lợi của năm xã để cúng dường những nhà sư Nam Dương sang học ở Nalanda và tu bổ một tịnh xá do vua Suvarnavipa xây dựng. Vua Suvarnavipa là thân phụ của vua Devapaladeva,

nguyên là con cháu của dòng vua Sailendra ở Java. Các nhà khảo cổ cho rằng hiến chương nói trên đã được soạn thảo vào khoảng giữa năm 850 và 860 sau CN.

Một trăm năm chục năm sau bản hiến chương tìm thấy ở Nalanda, một hiến chương khác của năm 1005 cho biết rằng một quốc vương Nam Ấn, vua Chola Rajaraja Kesarivarma, đã sắc cúng trọn một làng cho một chùa Phật do vua Māravijaottungavarma của xứ Sri Mijaya và Katāha xây cất, nhân danh phụ vương của ngài là vua Chūdāmanivarma.

Hai tài liệu trên chỉ rằng, trên phương diện Phật giáo, có sự giao thông mật thiết ở nửa thế kỷ thứ IX giữa Soumatra và Bắc Ấn (Nalanda) và đầu thế kỷ thứ XI, giữa Soumatra và Nam Ấn.

Nhưng nếu Phật tử Nam Dương thường tới lui trên đất Ấn, ngược lại Phật tử Ấn Độ cũng thường lai vãng trên đất của Nam Dương. Atīsa, nhà chấn hưng Phật giáo Tây Tạng đã lưu trú 12 năm tại Suvarnadvīpa (Soumatra) để thọ giáo với Đại sư Dharmakīrti hồi đầu thế kỷ thứ XI.

Nam Dương là nơi tiếp xúc, hay là một trạm giao thông, giữa hai nền Phật giáo Ấn Độ và Trung Hoa. Sự

hiện diện của những nhà sư hữu học của hai đại quốc này chắc chắn đã ảnh hưởng rất nhiều đạo tâm của dân chúng Nam Dương. Nhưng xét theo tài liệu nghệ thuật thì thấy ảnh hưởng của nền văn minh Phật giáo Ấn là mạnh nhất. Nhiều di tích tồn tại chứng tỏ điều này mà về sau chúng ta sẽ trở lại.

THỰC TRẠNG CỦA PHẬT GIÁO TRƯỚC KHI HỘI GIÁO DU NHẬP

Thực trạng ấy như thế nào? Ngoài những tài liệu mỹ nghệ, bi ký và một ít tài liệu kinh điển mà chúng ta cứu xét sau này, không thấy một bộ sử sách nào ghi rõ. Nhưng bao nhiêu đó đủ chỉ rằng Phật giáo Nam Dương đã có lúc rất phồn thịnh.

Tuy nhiên, Phật giáo không phải là tôn giáo Ấn Độ duy nhất được truyền sang Nam Dương. L.C. Damais, trong một bài khảo cứu đăng trong "Présence du Bouddhisme", đặc san của tạp chí Pháp Á, xuất bản năm 1959 tại Sài Gòn, đã viết: "Nên ghi nhận rằng ở Nam Dương, Phật giáo, từ lúc cực thịnh cho đến khi tàn tạ, đã luôn luôn sống trong niềm hòa thuận với phái Civism, của Ấn giáo là giáo phái hình như đã du nhập vào Nam Dương trước Phật giáo. Nhiều nhà vua đã thiên hản về

Civaisme, như Sanjaya ở thế kỷ thứ VIII; có những nhà vua khác lại nhất quyết theo Phật giáo, như Kertanagara.

Từ khi Hồi giáo lan tràn sang Nam Dương (cuối thế kỷ thứ XV ở Java trước) cho đến ngày nay, người ta ít biết gì về tình hình Phật giáo. Theo L.C. Damais, "có điều người ta tin chắc là ở Java và cũng có thể ở Soumatra, không có việc xâm chiếm đất đai của các quốc vương Ấn giáo hay Phật giáo bởi những đạo binh Hồi giáo. Hồi giáo đã từ từ tiến, trước cảm hóa các nhân vật trọng đại trong xứ rồi các nhân vật này kéo theo sau thân tộc và thân dân của họ. Nếu trong lúc ấy có những trận chiến xảy ra, nguyên do đều là chính trị hơn là tôn giáo. Bằng chứng là tại Bali, Hồi giáo, với lối lan dần như thế, đã dừng bước ở một phần đất rất là eo hẹp phía Bắc, Soumatra. Tại đó hiện chỉ có 80.000 người Hồi giáo trên tổng số 2 triệu dân chúng".

Trong đám dân chúng không phải Hồi giáo, khó mà phân biệt hàng Phật tử và những tín đồ của Civaisme vì trong chỗ nghi lễ cúng kiến, họ muốn theo bên nào cũng được, không bao giờ có sự cạnh tranh hay ác cảm giữa hai tôn giáo. Lại nữa, có những đại lễ mà đại diện đôi bên phải đồng đến dự. Hình như đây là một phong tục

xưa. Thời còn vua chúa, mỗi khi có đại lễ, hai vị lãnh đạo phái Civaisme và Phật giáo đều có chỗ ngồi danh dự dành riêng, theo qui điều của hệ thống chức sắc tôn giáo.

Giáo sư P.V. Bapat, trong sách "2.500 years of Buddhism" nói rằng triều đại Sailendra, chúa tể trọn bán đảo Mã Lai và một phần đất rộng Nam Dương, đã cố đẩy mạnh phong trào Đại thừa giáo mà nhiều vua dưới triều này đã hết sức nâng đỡ. Những tháp vĩ đại còn thấy ở Barabudur (Borobudur), Kalasan và Mandut ở Java, đã được xây dựng trong thời này.

Chiếu những bi ký còn tìm thấy, một nhà vua của triều Sailendra đã thọ giáo với một minh sư gốc người xứ Ganda thuộc Bengale và triều Cola ở Nam Ấn đã có một ảnh hưởng lớn đối với Java về phương diện tôn giáo dưới triều Saleindra.

Nhờ sự ủng hộ của quân quyền, Đại thừa Phật giáo đã hưng thịnh một thời lâu dài. Nhưng vì ảnh hưởng của Bengale, Kim cang thừa với phù chú cũng được du nhập vào hai đảo Java và Soumatra. Nhiều tài liệu cho phép tin rằng một ít vua chúa của hai đảo đã tu theo Kim cang thừa.

Từ Java và Sumatra, Đại thừa giáo được truyền sang

các đảo kế cận ở Mã Lai, nhất là Bali và Bornéo. Tuy nhiên, ở các đảo kế cận này, Bà la môn giáo (Ấn Độ giáo) vẫn giữ vai bá chủ và không bao lâu Phật giáo mất tích.

Nhưng Đại thừa Phật giáo đã du nhập Nam Dương vào năm nào?

G. Coedès, tác giả một bài khảo cứu nhan đề "Les inscriptions Malaises de Crivijaya" đăng trong "Bulletin de l'Ecole Française d' Extrême Orient" Tome XXX 1930, Nos 1/2, Janvier-Juin 1930, nghĩ rằng sự du nhập ấy không thể có trước năm 683 (sau CN) Tác giả dựa trên một bi ký (inscription) xưa nhất đã tìm thấy ở Kalasan, bia ấy khắc dưới triều vua xứ Crivijaya, vào khoảng từ 683 tới 686. Lúc ấy, Tiểu thừa giáo đã rộng truyền ở đấy rồi, còn Đại thừa giáo, vì mới du nhập sau, chỉ quanh quẩn trong một vài vùng thôi, do đây mà Pháp sư Nghĩa Tịnh, trong Ký sự, không có nói đến Đại thừa.

TÌNH TRẠNG PHẬT GIÁO HIỆN NAY Ở NAM DƯƠNG

Hiện nay ở Java có một cộng đồng Phật tử mà đa số

là người Tàu. Chỉ có một ít người Nam Dương còn theo đạo Phật mà thôi. Mỗi năm, những Phật tử này họp nhau làm lễ Phật đản tại đền Barabudur. Mới đây họ đã chung sức xây dựng một trung tâm Phật giáo có chùa, tại Bandung. Trước đây cũng như hiện bây giờ, nhiều sách báo Phật giáo bằng chữ Hoa-Mã (sino-malais) và Nam Dương được xuất bản, phần nhiều là để cho người Trung Hoa đọc.

Tuy Phật giáo đã lu mờ cạnh những tôn giáo khác ở Nam Dương, trong số đó Hồi giáo là mạnh nhất, ấn tượng của Phật giáo đã ghi sâu trong tâm khảm của quần chúng đến nỗi, ngày nay, những ấn tượng ấy thường biểu lộ dưới nhiều khía cạnh của văn hóa Nam Dương. Thí dụ, dân chúng tỏ ra có một tinh thần dung hòa hết sức là rộng lớn và đầy đủ, họ tôn trọng ý kiến và quan niệm của người khác một cách hoàn toàn, thậm chí trong một gia đình, ai muốn theo đạo nào thì theo, nhưng cảnh sum họp, hòa vui, không bao giờ bị xáo trộn. Vì vậy trong cử chỉ hàng ngày, người ta dễ nhận thấy ở người Nam Dương những nét làm cho họ gần dân các nước Phật giáo như Cam Bốt, Ai Lao, Miến Điện, hơn là dân của Ấn hay những xứ theo Hồi giáo.

Nếu đi vào chi tiết, người ta còn nhận thấy những

việc sau đây:

Hồi giáo, mỗi năm, có một tháng trai giới mà họ gọi là Ramadãn. Những người Nam Dương Hồi giáo không dùng chữ Ramadãn mà lại gọi tháng ấy là tháng **Puasa**, là một danh từ bắt nguồn từ chữ **Upavāsa** (bát quan trai) của Phật giáo.

Lại nữa, trong nhiều làng Nam Dương, người ta thấy một thứ mỗ làm bằng một khúc gỗ chẻ miệng và móc trống ruột. Một đầu của mỗ ấy chạm thành hình đầu cá (ở Java gọi là **Kentongan** hay **tong tong**, còn ở Bali thì gọi là **kulkul**. Về hình dáng thì đó là "mộc ngư" mà người ta thường thấy ở các chùa bên Trung Hoa và Nhật Bản.

Nhiều thí dụ khác chứng tỏ rằng, dầu Phật giáo đã suy bại, uy danh của đức Phật vẫn còn được dân chúng kính trọng và ở Java, một khi nhắc đến thời cổ, người ta thường dùng danh từ "djaman buda" có nghĩa là "thời đại Phật giáo".

Trong chương III, chúng ta sẽ cứu xét sự tiến bộ của Phật giáo Nam Dương xuyên qua văn chương và nghệ thuật.

*Chương III***NGHỆ THUẬT VÀ VĂN CHƯƠNG
PHẬT GIÁO NAM DƯƠNG****I. NGHỆ THUẬT**

Có một sự cách biệt giữa Soumatra và Java về phương diện đền đài, cổ tích Phật giáo.

Có lẽ vì khí hậu và vì vật liệu xây dựng không được bền chắc cho nên ở Soumatra không có một tàn tích Phật giáo nào khả dĩ so sánh với những cổ tích ở Java là nơi mà phần đông những đền đài đều xây cất bằng đá. Những cổ tích còn lại ở Soumatra đa số đều bằng gạch. Bị mưa gió, chim chóc và cây cối tàn phá đến nỗi hiện nay không biết hình dáng thời xưa là như thế nào. Tuy nhiên với một ít còn đứng vững, với những họa đồ mà người ta cố gắng tái lập, người ta nhận thấy rằng những kiến trúc ấy xưa kia rất là quan trọng.

Xét về mặt địa dư, các nhà khảo cổ thấy rằng chẳng phải chỉ riêng ở Srī Wijaya mới có nhiều chùa mà ở phía Bắc Soumatra cũng có. Phần nhiều những chùa hư sập ấy còn được dân chúng gọi là "biyaro" âm trại của danh từ Phạn ngữ "Vihāra" (Tịnh xá).

Ở Java, người ta không biết gì về những chùa tháp của thời Phật giáo mới thành lập. Những kiến trúc ấy có thể đã tiêu tan hoặc đã bị thay thế bằng những kiến trúc hiện thời còn thấy. Đền Kalassan ở trung Java, xây vào năm 778 sau CN rất còn tốt chắc. Đền xây để thờ Diệụ Trang Vương Mẫu (Tāra), rất tiếc là pho tượng thờ trong đền, to lớn hơn người thường, mất biệt không tìm lại được. Những bức vẽ trang hoàng, rất là tỉ mỉ, chứng tỏ một nền mỹ thuật cao độ.

Tháp Bâra Budur, danh tiếng khắp thế giới, không biết xây dựng năm nào vì không có ghi khắc nhưng người ta đoán có lẽ trong vòng thế kỷ thứ VIII sau CN. Để có một ý niệm về sự vĩ đại của tháp này chúng ta cứ nhớ rằng những mảnh đá chạm lõm nếu gỡ ra và sắp nối tiếp nhau sẽ dài đến gần 4 cây số ngàn. Lại nữa, những hình tượng chạm trổ hay tạc trong đá là những công trình vừa tuyệt tác vừa tiêu biểu chân thành cho đạo Từ bi. Đứng về mặt tượng trưng đạo lý mà xét thì tháp Bâra Budur phải kể là một trong những đền đài quan trọng nhất của Phật giáo. Giáo sư Paul Mus có viết một quyển sách dày gần cả ngàn chương về tánh cách tượng trưng của tháp này.

Trong số những đền đài ở Trung Java, còn có đền

Candi Sari mà một số nhà khảo cổ xem như một tịnh xá xưa kia. Ngoài ra còn hai đền song song là Candi Seuri và Candi Plaosan, cách đền Ấn giáo Prambanan không xa, ít người biết vì đền bị hư hoại gần hết. Tuy nhiên đền Candi Plaosan còn giữ được nhiều pho tượng Bồ tát tuyệt đẹp.

Về đảo Bali, vào cuối thế kỷ thứ V, nhiều sách vở chữ Hán đã có nói đến những cuộc tiếp xúc với nơi này, được xem như một xứ mà Phật giáo rất thịnh hành. Ở trung tâm đảo, tại Pèdjeng, người ta đã tìm lại được nhiều tháp nhỏ cũng như nhiều vật nắn bằng đất sét có ý nghĩa Phật giáo (tượng Phật, tượng Bồ tát, Pháp luân, v.v...) Không thể biết chắc những cổ tích ấy đã có từ bao giờ, nhưng có thể là vào thế kỷ thứ VIII hay IX.

Tại đảo này không có một đền đài Phật giáo của thời xưa, vì vật liệu thường dùng để xây cất ở đây luôn luôn là gỗ hay một thứ đá mềm, chóng tiêu nát. Tuy nhiên những mảnh đá chạm vụn vật tìm lại được đủ cho thấy rằng ở đây cũng như ở Java, có một nền kiến trúc Phật giáo. Thêm vào bằng chứng đó, còn lối kiến trúc nhiều nóc chồng chất đến hiện nay cũng còn và người ta thấy lại ở các nước Phật giáo như Thái, Trung Hoa và Nhật. Theo sách xưa, nhiều đền có đến 15, 17 nóc hay nhiều hơn nữa, nhưng con số

bao giờ cũng là con số lẻ.

Ở Kalimantan (Bornéo), một dấu vết Phật giáo đã tìm lại được tại miền Tây nam của đảo, gần nguyên lưu sông Tekarek. Không gì lạ hơn là một bức tường đá đứng sừng, trên mặt có chạm bảy cái hình tháp, trên mỗi tháp có một cây tàng nhiều tầng, và bảy câu trích trong kinh điển Phật giáo. Ngoài ra, còn một bài bi nhưng hiện nay lu quá, không đọc được. Người ta nghi bức tường này đã được xây vào một thời trước thế kỷ thứ X.

Ở Sulawesi, trên đảo Célèbes, người ta có gặp, gần bờ biển phía tây, một pho tượng có lẽ là cổ nhất trên đảo. Đó là một pho tượng đồng, một kiểu với pho tượng tìm được ở Đông Dương (Việt Nam) và xưa kia tàng trữ tại Bảo Tàng viện Hà Nội. Pho tượng ấy tạc đức Phật đứng thuyết pháp và có thể cổ từ thế kỷ thứ III.

Cạnh những di tích to lớn ấy, còn những pho tượng nhỏ bằng vàng, bằng bạc, bằng đồng, phần đông đều khéo đẹp và sản xuất ở Java, vào hai thế kỷ thứ VIII và thứ IX. Ở Soumatra, tượng không có nhiều như ở Java, nhưng có một vài pho thật là tuyệt tác và đẹp nhất khắp Nam Dương.

Chót hết là những mảnh vàng, bạc, hình tròn, trên có

khắc những lời kinh điển mà hiện nay người ta thấy ở Bảo Tàng viện Djakarta.

Dưới triều Tumapel – Singāsari, là lúc mà một chính quyền ở Java được củng cố và khởi sự bành trướng ra ngoài, nhiều nhà vua cho xây cất nhiều đền đài Phật giáo, nhưng những đền đài này hiện nay đã hư đổ hết, trừ đền Candi Jago, mà một phần còn tồn tại gần làng Tumpang về phía đông Java. Những tàn tích chứng rằng xưa kia đền rất là vĩ đại. Người ta ước đoán rằng đền có lẽ được xây dựng vào năm 1268. Pho tượng chính của đền đến nay vẫn còn, nhưng sứt mẻ rất nhiều.

Cũng trong năm này, một pho tượng khác được nhà vua Kertanagara của Java cho chạm để gửi biểu vua chư hầu xứ Malayu là một Phật tử giàu tín tâm.

Về tượng đá, nên kể hai pho nữa rất có tiếng. Một, tượng trưng Bát nhã, đã tìm được ở Singāsari về Đông Java, một nữa, tượng trưng Bồ tát Văn Thù, tay cầm một ngọn gươm, tạc năm 1343 và tìm được ở Candi Jago. Tương truyền tượng Bát nhã thật là tượng của Kèn Dedès, vợ của nhà vua khai sáng triều Tumapel Singāsari, còn tượng Văn Thù là tượng của Adiyawarma, một người họ hàng với hoàng tộc của xứ Majapahit, về sau đã trở thành vua của một tiểu quốc độc lập ở Trung

Soumatra.

Ở Soumatra, về tượng, người ta chỉ còn tìm lại một vài di tích, tuy nhiên bao nhiêu đủ cho thấy rằng nghề tạc tượng ở hải đảo này đã đạt đến một mức rất cao tại cựu kinh đô Phật giáo xưa là Sri Wijaya. Đặc biệt nhất là pho tượng Phật Niết bàn trong trạng thái nằm.

Về phương diện Phật giáo, quan trọng nhất là 4 bi ký đã tìm thấy ở Soumatra và ở Bangka. Người ta lấy tên những nơi tìm được mà đặt cho những bi ký ấy:

- | | | |
|------------------------------------|---|--------------|
| 1. Bi ký Kédukan Bukit (Palembang) | } | Đảo Soumatra |
| 2. Talang Tuwo (Palembang) | | |
| 3. Karang Brahi (Jambi) | } | Đảo Bangka |
| 4. Kota Kapur (Bangka) | | |

Bi ký Talang Tuwo có những câu sau đây: "Nguyện rằng tất cả những cây trồng trong vườn này (vườn Criksetra của vua Cri Jayanaca), dừa, cau, thốt nốt, sa cu chê và tất cả những cây cho trái ăn được, cũng như các loại tre trúc v.v...; nguyện rằng những vườn với những bờ đê, ao hồ và tất cả những thiện sự ta đã gây dựng, đều làm lợi lạc cho tất cả chúng sanh, tình hay vô tình, và trở thành cho tất cả những phương tiện tối thắng để thu hoạch an lạc. Ở mấy trạm nghỉ hay dọc đường, nếu họ

đói khát, nguyện họ sẽ có cơm ăn nước uống. Nguyện tất cả công cuộc khai hoang và vườn tược của chúng sanh gây dựng được hoa quả thanh mậu. Nguyện gia súc và tôi đòi của họ đều được sung túc. Nguyện chúng sanh khỏi mọi tai ách, khỏi chứng mất ngủ. Dù họ làm nghề gì, nguyện các vì tinh tú gia hộ cho họ, nguyện họ không già, không bệnh trong suốt thời gian hoạt động. Và cũng nguyện cho tôi tớ của họ giữ vững lòng trung thành với họ, nguyện cho bạn bè của họ không phản bội họ, và nguyện cho vợ trung thành với chồng. Và hơn nữa, bất luận ở đâu, họ không gặp phải bọn trộm cướp, hung hăng, kẻ sát nhân, người ngoại tình. Lại nguyện cho họ được một thiên tri thức; nguyện cho trong họ bồ đề tâm phát khởi và họ kết thân với Tam Bảo và không bao giờ xa lìa Tam Bảo. Và cũng nguyện cho họ luôn luôn tu hạnh bố thí, hạnh trì giới, hạnh nhẫn nhục; nguyện họ phát tâm hùng lực, tinh tấn, và được nhất thế chủng trí; nguyện họ được đại định, đại huệ. Và lại nguyện cho họ giữ vững niềm tin cương quyết, cho họ đắc kim cương thân như các Đại Bồ tát, một thân lực vô song, thành tựu viên mãn và cũng nguyện cho họ đắc túc mạng thông, các căn cụ túc, sắc thân tròn đầy, nụ cười vui tươi, sự bình an và tiếng nói nhu nhuyễn như tiếng của Phạm

Thiên. Nguyên cho họ thọ được báo thân nam tử và không do nghiệp mà sanh; nguyện cho họ thọ đủ diệu trang nghiêm, chủ mạng, chủ nghiệp, chủ mọi nhiệm trước và cứu kính đấng Vô thượng chánh đẳng chánh giác".

Ô. Coedès, Giám đốc Trường Bác cổ Đông Dương, dịch giả của bi ký này đã nghĩ rằng những lời nguyện trên chứng tỏ sự hiện diện của Đại thừa Phật giáo trên đảo Soumatra vào thời đại Crivi Java, trong khoảng từ năm 683 tới năm 686 sau CN – Bốn bi ký kể trên cũng có thể được chạm khắc trong khoảng thời gian này.

Bi ký thứ tư có tính cách mật tông, phù chú, vì trong lời của nhà vua khuyến cáo dân chúng có lời trừ ếm, nếu họ không tuân lệnh vua.

Bi ký thứ nhất và thứ ba có tính cách chánh trị hơn tôn giáo.

Để kết luận Ô. Coedès tin rằng chẳng những hình thái đại thừa Phật giáo theo lối Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam được từ Ấn truyền sang, luôn cả Mật tông (Tantrisme) mà nơi xuất xứ là miền Bengale, bởi lẽ lúc ấy Mật tông được thịnh truyền tại đây.

II. VĂN CHƯƠNG

Về mặt văn chương, rất có thể là công trình phiên dịch kinh điển và nhiều sách căn bản về Phật giáo từ nguyên văn Phạn ngữ ra tiếng địa phương tức là tiếng Mã Lai xưa đã được tổ chức và hoạt động mạnh, như ở các nước Phật giáo khác, nhất là ở thủ đô Srī Wijaya. Các nguồn kê cứu Hán văn đã chứng nhận sự dùng tiếng cựu Mã Lai này. Nhưng đến nay, không còn gì cả của công trình phiên dịch vừa nói. Điều này không có gì lạ, những kinh sách dịch xưa chắc đã viết trên những mảnh lá buông, mà khí hậu của Sumatra là một khí hậu ẩm thấp, thì các "bối điệp" xưa từ thế kỷ thứ VII làm sao tồn tại đến ngày nay được.

Ở Java, một quyển sách duy nhất được ấn hành, dưới danh đề *Sang Hyang Kamahāyānikan* và mô tả Đại thừa Phật giáo ở tại hải đảo này. Có thể nhiều sách khác tương tự đang ẩn tàng trong các tập thủ bút hiện còn lưu tồn nhưng chưa được nghiên cứu một cách kỹ lưỡng.

Một sách khác, viết bằng thứ chữ cổ Java, đáng kể ra, dù rằng nội dung không phải đặc biệt nói về Phật giáo. Trước hết vì lẽ sách có một tính cách quan trọng trên phương diện lịch sử, kể đó vì lẽ sách đã được vị

Thượng Thủ của Giáo hội Java viết, dưới triều đại của Hayma Wuruk, nhà vua nổi tiếng của Majapahit, ở ngôi vào khoảng hạ bán thế kỷ thứ XIV. Đây là một thiên trường ca, chia làm 98 ca khúc mà tác giả, Prapancha viết ra để tán dương nhà vua. Tuy nhiên, trong thiên trường ca ấy có nhiều dữ kiện lịch sử tỏ ra là rất xác thực, khi đem ra so sánh với những tài liệu do bi ký cung cấp.

Tác phẩm của Prapancha khởi đầu bằng một lược sử của bà nội nhà vua, hiệu là Rājapatni, tên tộc là Gāyatrī. Góa chồng, bà đã tỏ ra một gương hiền mẫu lỗi lạc, thêm vào đó, bà là một nữ Phật tử thuần thành, khiến cho vị Thượng thủ Prapancha phải hết lòng kính trọng. Kế đó, một lược sử của nhiều nhân vật trong hoàng tộc, luôn cả lược sử của vua Hayam Wuruk. Nhiều ca khúc đã dành để mô tả kinh đô Majapahit cùng những đền đài và những cuộc lễ lớn của kinh đô. Kế đó nữa, tác giả, sau khi ghi lại những nơi mà nhà vua thích lui tới, kể chuyện về một cuộc di giá lớn lao hồi năm 1359 tại miền Đông Java. Trong câu chuyện này, người ta có nhiều chi tiết về những đền miếu được nhà vua đến chiêm bái. Trên đường về, tác giả ghé thăm một vị lão sư ở Singāsari.

Sau các phần kể trên, là tới phần mô tả một đại lễ Phật giáo, tổ chức vào năm 1362, để kỷ niệm đức Hoàng

Thái hậu, bà nội của vua Hayan Wuruk, băng hà năm 1350, nghĩa là 2 năm trước.

Phần chót của thiên trường ca nhắc lại những biến cố đương thời và tả cảnh của 27 lăng tẩm, cũng như kể ra những chùa Phật giáo ở Bali.

Còn một cuốn sách nữa nên kể, là cuốn Nāgarakertāgāma, viết theo loại tùy bút và ghi chép nhiều biến cố của thời đại. Đề năm 1365, sách này chỉ tìm thấy có một bản, chép tại Bali năm 1740. Lúc binh Hòa Lan tấn công Tjakranegara năm 1894, sách này ở tại Lombok và bị bỏ vào một trại với nhiều vật dẫn hỏa khác với ý định đốt bỏ. Được biết trong trại có nhiều lá buông có khắc chữ, nhà Đông phương Học giả Hòa Lan, Ô. Brandes, hồi hải đến xem và tìm lại được bộ sách Nāgarekertāgama mà ông cho ấn hành bằng chữ Bali năm 1902.

KẾT LUẬN

Như đã nói trước đây, không thể quyết định Phật giáo đã du nhập các đảo hiện tổ hợp thành Nam Dương hay Anh đô nê xia vào khoảng thời gian nào.

Nghi vấn về vùng Suvarnabhūmi chẳng những đã

được nêu ra cho Miến Điện mà còn cho cả Nam Dương, và có thể cho cả bán đảo Mã Lai và Cam Bốt. Nếu Miến Điện quả quyết rằng Suvarnabhūmi chỉ vùng Thaton của Miến, thì trái lại người ta đã tìm được ở Trung Soumatra những bi ký chứng rằng Suvarnabhūmi là Soumatra. Bây giờ chúng ta hãy tạm nhận thuyết của người Soumatra đi và thử đặt câu hỏi: "Ai đã đem Phật giáo vào Suvarnabhūmi là Soumatra"? Đến đây, chúng ta gặp lại câu nghi vấn đã được đặt ra cho Miến Điện.

Theo sách *Mahākarmavibhanga*, Đại đức Gavāmpati, lúc Phật còn sinh tiền, đã thực hiện sứ mệnh này. Nhưng trên hai trăm năm sau, hai đại đức Sona và Uttara, dưới thời vua A Dục, cũng đi truyền đạo ở Suvarnabhūmi nữa. Vậy theo thuyết trước, Phật giáo phải du nhập Soumatra trên 500 năm trước CN, còn theo thuyết sau thì trên hai trăm năm.

Đối với Miến Điện cũng như đối với Nam Dương, không làm thế nào quyết nghi vấn đề này.

Về Nam Dương, ghi rằng:

1. Ấn Độ giáo đã du nhập các đảo Nam Dương trước Phật giáo.

2. Phật giáo đã mượn đường biển, từ Nam Ấn Độ sang, theo các đoàn thuyền buôn.

3. Năm 412 – 413 sau CN, Pháp sư Pháp Hiển từ Ấn Độ trở về Trung Hoa có ghé Java và lưu lại đây 5 tháng. Theo ký sự của Pháp sư, Bà la môn giáo lúc ấy rất thịnh hành còn Phật giáo chỉ có một ít tín đồ mà thôi.

4. Đến năm 664-666 đời vua Cao Tông nhà Đường, niên hiệu Lâm Đức, Pháp sư Huệ Đạm (Houei-Ning), trên đường đi Ấn ngã biển, có ghé Java mà Pháp sư gọi là Poling (Ba Lãng) hay Ho Ling (Ha Lãng). Tại đây Huệ Đạm đã gặp Jnānabradra (Tàu dịch Trí Hiền) và hai vị cùng chung sức dịch hai quyển chót của bộ Niết bàn Kinh ra chữ Hán. Dịch xong, hai quyển này được gửi về Giao Châu (Kiao Tchón, miền Bắc bây giờ). Thứ sử Giao Châu là Leang Nan Ti (Lương Năng Địch) đưa một đệ tử Huệ Đạm và hai quyển kinh về dâng cho Triều đình Trung Hoa (tài liệu lấy trong Tổng Cao Tăng truyện). Thế thì ít nhất, trong thế kỷ thứ VII đã có sự liên lạc giữa đảo Java và nước Việt chúng ta, và Bắc Việt lúc ấy, như Trần Văn Giáp nói rất đúng trong một bài đăng trong Tạp chí của trường Bác cổ Hà Nội (Bulletin de l'Ecole Française d' E.O., tome XXV, 1930) đã thủ vai trò trung gian giữa Trung Hoa và Ấn Độ, ngang Nam Dương cổ

nhiên.

5. Giữa Nam Dương và Bắc Ấn, trên phương diện Phật giáo, từ nửa thế kỷ thứ IX và đầu thế kỷ thứ II sau CN, có nhiều sự giao thông.

6. Tiểu thừa và Đại thừa Phật giáo đều được truyền sang Java và Soumatra và Đại thừa giáo du nhập không thể trước năm 683 sau CN, theo những bi ký do G. Coedes khảo cứu. Như vậy là Tiểu thừa lúc ấy đã thịnh hành. Tuy nhiên không phải vì thế mà Đại thừa không có nhiều ảnh hưởng, ảnh hưởng lớn hơn Tiểu thừa cũng không chừng. Những tháp vĩ đại còn thấy ở Barabudur (hay Borobudur), Kalasan và Mandut ở Java, xây dựng dưới triều Saleindra là những bằng chứng hùng biện.

7. Ngoài hai Thừa trên, còn có Kim Cang thừa hay Mật tông, mà tàn tích hiện nay còn lưu tồn tới phù chú, ấn quyết.

8. Từ cuối thế kỷ thứ XIV, Hồi giáo bắt đầu du nhập vào Java rồi lại lan dần qua các đảo khác, làm phai nhạt dần ảnh hưởng của Phật giáo, thậm chí đến nay chỉ còn một số rất ít người Nam Dương theo đạo Phật. Cùng với người Trung Hoa, họ cố xây dựng được một trung tâm Phật giáo, có chùa, tại Bandung và hàng năm, họ vẫn

tiếp tục làm lễ Phật đản khá long trọng tại tháp Barabudur. Trung tâm ấy được thừa nhận là một chi của hội Phật giáo Thế giới (World Fellowship of Buddhists) và hai lần rồi đã gửi Phái đoàn đi dự Đại Hội nghị, lần đầu ở Nam Vang, năm 1961 và lần sau, mới rồi đây, hồi cuối năm 1964.

9. Trái với việc xảy ra ở nhiều quốc gia khác, sự truyền bá Hồi giáo vào các đảo Nam Dương được thực hiện một cách êm thấm, không có việc đổ máu. Các bậc quyền quý theo trước, rồi họ hàng, thân thích và dân chúng noi gương theo sau, rồi như vết dầu, niềm tin mới lan dần.

10. Lấy tình trạng tôn giáo hiện nay ở Nam Dương mà xét và căn cứ vào kỷ luật của Hồi giáo, có thể nói Phật giáo không làm sao khôi phục lại địa vị xưa tại phần đất này. Tuy nhiên, những cổ phong của Phật giáo còn phưởng phất trong tính tình, ngôn ngữ, tập quán của phần đông dân chúng.

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO CAM BỐT



Chương I

MỘT ÍT TÀI LIỆU LỊCH SỬ

Thời kỳ tiền lịch sử

Mãi đến thế kỷ thứ I sau CN, Cam Bốt mới có lịch sử. Về giai đoạn tiền lịch sử gọi là *paléolithique*, hay thời đại dùng đá vụn làm khí dụng, người ta không tìm ra một dấu tích nào. Tất cả những tàn tích còn lưu lại thuộc thời đại *néolithique*, là thời đại dùng đá mài. Nền văn minh đá mài này còn kéo dài rất lâu sau khi dân chúng biết dùng kim khí.

Tư tưởng và tập tục như thế nào? Không có một tài liệu nào cho phép trả lời rành mạch câu hỏi này. Hình như dân chúng đã thờ nhiều thần, như các dân tộc bán khai và chôn ngôi người chết, cổ đeo chuỗi bằng hạt đá và tay đeo vòng bằng thau.

Fou-Nan-Quốc – Thời kỳ lịch sử

Người Trung Hoa gọi Fou-Nan, quốc gia đầu tiên được Ấn Độ hóa dài trên vịnh Thái Lan. Quốc gia này càng ngày càng phát triển từ thế kỷ thứ I tới thế kỷ thứ VI sau CN. Tuy Fou-Nan được xem là thủy tổ của Cam Bốt, đất đai, ranh giới của Fou-Nan không trùng hẳn với đất đai và ranh giới của Cam Bốt hiện nay. Lúc hưng thịnh tột độ, Fou-Nan choáng gần hết miền duyên hải Vịnh Thái Lan, thống trị vùng đồng bằng hạ lưu sông Cửu Long, còn vùng Biển Hồ (Grands Lacs) thì không biết tới. Tóm lại, Fou-Nan là một quốc gia thuộc vùng biển và chuyên nghề thương mại, vì vậy mà thông thương với nhiều quốc gia lân cận, thậm chí với một ít cường quốc xa xôi của thời bấy giờ.

Những quốc gia lân cận của Fou-Nan là những tiểu quốc của quần đảo Nam Dương, của bán đảo Mã Lai và nhất là của vương quốc Chiêm Thành lúc ấy đang chiếm một phần của miền Trung Việt Nam hiện nay. Chiêm Thành lúc ấy chưa mở rộng bờ cõi đến Phan Rang. Tất cả các xứ này đều chịu ảnh hưởng văn minh tôn giáo Ấn Độ.

Xa hơn là Ấn Độ và Trung Hoa.

Cuối thế kỷ thứ I sau CN trọn phía Tây và Trung cánh đồng sông Hằng bị triều đại Kushana, gốc dân Arya xâm chiếm. Đến thế kỷ thứ II, Đại đế Kanishka lên ngôi, đây là vị quốc vương có danh tiếng và uy thế nhất của triều đại này. Sau khi đại quốc Kushana sụp đổ, trọn Bắc Ấn Độ được thống nhất dưới quyền thống trị của triều đại Gupta, gốc người Ấn. Dưới triều đại này nền văn minh Ấn Độ đã lên đến tột độ. Vì có sự thay đổi triều đại như vừa nói, nhiều cuộc loạn lạc đã xảy ra, khiến một phần dân chúng phải thiên cư lánh nạn sang miền Đông Nam Á.

Trong lúc Fou-Nan lập quốc và tiến triển, Trung Quốc trải qua một giai đoạn nguy ngập hết sức của lịch sử nước nhà. Dù vậy, nhiều cuộc giao thương được thiết lập giữa hai nước và chính từ những nguồn tài liệu Hán văn mà người ta, ngày nay, mới viết lại được lịch sử của Fou-Nan.

Ảnh hưởng của Ấn Độ

Nói Fou-Nan bị Ấn Độ hóa là nói xứ này đã chấp nhận nền văn minh và nền văn hóa Ấn Độ. Nền tảng văn minh "khmer" là hai tôn giáo từ Ấn Độ truyền sang: Bà

la môn và Phật giáo. Ảnh hưởng của Ấn Độ đã hun đúc, uốn nắn văn chương, mỹ thuật và xã hội Cam Bốt.

Tất cả các xứ ở Đông Nam Á, Cam Bốt, Chiêm Thành, Nam Dương, Mã Lai, đều bị văn minh Ấn Độ thu hút cùng một lối như nhau. Một số người Ấn di cư đến buôn bán tại các xứ ấy. Tiếp theo hạng thương gia này, nhiều người thuộc quý phái và giai cấp Bà la môn cùng đến. Nhận thấy người Ấn có một nền văn minh cao cả về mặt tôn giáo, trí thức và kỹ thuật, dân bản xứ dần dần theo học hỏi và rốt cuộc chấp nhận nền văn minh ấy. Cuộc Ấn Độ hóa đã diễn tiến lần hồi, chậm chạp như thế, khởi sự từ đầu thế kỷ thứ I. Chậm nhưng liên tục nhờ vậy mà tới đầu thế kỷ thứ V, Cam Bốt đã hoàn toàn hấp thụ nền văn minh Ấn. Từ đấy, Cam Bốt đã không còn chỉ bắt chước, mà lần hồi tự tạo một nền văn chương, mỹ thuật và xã hội có tính cách dân tộc, dù về phương diện tín ngưỡng, họ tiếp tục giữ những tôn giáo của Ấn. Thế là nền văn minh "khmer" thành hình.

Cuộc Ấn Độ hóa lần thứ nhất (thế kỷ thứ I sau CN)

Tương truyền: "một người Bà la môn, tên là Kaundinya, nằm chiêm bao thấy một vị thần hiện đến cho anh một cái ná và anh lên một thuyền lái buôn ra khơi.

Sáng hôm sau, anh đi đến đền thần và bắt gặp ở dưới gốc cây thiêng, một cái ná. Thấy ứng với điềm mộng, anh chèo xuống thuyền và vượt biển. Thuyền đậu ngoài khơi nước Fou-Nan. Nữ vương Fou-Nan thấy thuyền đẹp, xua thủy quân ra, định chiếm lấy. Kaundinya dùng cung thần bắn ra một phát; mũi tên xuyên qua mạn thuyền của Nữ vương và bay đến chỗ thể nữ hầu Nữ vương.

Lieou-ye (Nữ vương) hoảng sợ, bèn cùng quan quân xin đầu hàng, Kaundinya chiếm nước làm vua và cưới Lieou-ye làm vợ. Theo một thần thoại khác, Kaundinya không có cưới Nữ vương mà cưới con gái của Long vương, tên là Somâ. Để tặng chàng rể một vương quốc, Long vương hút hết nước lúc ấy đang ngập phủ trọn phần đất hiện nay của Cam Bốt.

Nhưng dù câu chuyện như thế nào, con cháu Kaundinya đã tiếp ông cha mà cai trị Fou-Nan. Về sau dân chúng chọn một vị tướng lên thay nhà vua chót của dòng Kaundinya. Có tài cầm binh, vị tân vương mở rộng biên cương, làm cho Fou-Nan lớn hơn bằng hai lúc trước, và đặt quyền bảo hộ ở nhiều nước lân cận. Trong khoảng từ 205 đến 210 sau CN, nhà vua băng hà. Nhiều cuộc nổi loạn nổi lên, con cháu nhà vua tranh ngôi.

Chính trong lúc loạn lạc này mà hai phái đoàn ngoại

giao được Nan-Can, kẻ soán ngôi, gửi sang Ấn để kết tình giao hảo. Về sau, còn nhiều lần gửi sứ giả nữa, suốt thế kỷ thứ III.

Nhưng tới đây, bỗng dừng lịch sử Fou-Nan đứt đoạn, và mãi đến năm 357 mới thấy nói lại.

Theo tài liệu Trung Hoa, vào năm này, nhà vua của Fou-Nan là một người Thiên Trúc tên là Chan-Dan (T'ien-tchan-T'an). Người ta bảo tên Chan-Dan này là một vương hiệu của triều Kushana và người ta nghi rằng nhà vua của Fou-Nan lúc ấy là một người của hoàng tộc Kushana.

Cuộc Ấn Độ hóa lần thứ nhì và thời đại Fou-Nan kết thúc.

Ở đây cũng có một thần thoại mà người thủ vai tuồng chính cũng có tên là Kaundinya. Chàng Ấn Độ này nghe trong thình không một tiếng huyền bí bảo chàng: "Hãy sang Fou-Nan làm vua đi!" Chàng nghe lời, ra đi và khi gần đến Fou-Nan, dân chúng đổ xô ra tiếp rước và chọn chàng làm vua.

Trong hàng miêu duệ, Kaundinya-Jayavarman là nhà vua có bản lãnh nhất. Vua tiếp tục giao hảo với Trung Quốc. Năm 514, Jayavarman băng hà. Đông cung thái tử

lại bị em một cha khác mẹ soán thí. Phần đông trong nước bất bình. Một trong các nước chư hầu, Tchen-la, nằm trên trung lưu Cửu Long, nổi dậy chống lại triều đình. Không bao lâu, Fou-Nan bị tấn công và đến đầu thế kỷ thứ VII là bị Tchen-la hoàn toàn xâm chiếm.



Chiếu tài liệu tìm thấy trong sách vở Hán văn và những tài liệu đào đất được tại Gò Óc-eo (Long Xuyên, Nam Việt Nam) hay ở Angkor Borei (Cam Bốt), Fou-Nan, hồi đầu thế kỷ thứ I sau CN là một trong những nước được tổ chức chặt chẽ nhất ở Đông Nam Á. Kinh tế hoạt động, nhuần thấm tinh thần tôn giáo Ấn Độ, Fou-Nan có trước mắt một tương lai đầy hứa hẹn. Nhưng sự thật lại trái hẳn. Tới thế kỷ thứ VII, Fou-Nan tiêu vong, để lại cho Tchen-la một di sản vật chất, tinh thần và tín ngưỡng đáng kể.

Nước Tchen-la

Chơn Lạp (Tchen-la) là một danh từ do người Trung Hoa đặt. Tên thật của nước này như thế nào, không ai biết được. Về diện tích, nước này gần như quốc gia Cam Bốt trước phong trào chấn hưng của thế kỷ thứ IX.

Lịch sử Chơn Lạp chia làm hai thời kỳ quan trọng: thời kỳ thống nhất, thời kỳ chia rẽ.

Thời kỳ thống nhất.

Tức thời kỳ bắt đầu từ sau cuộc chinh phục Fou-Nan và kéo dài trải qua bốn đời vua. Dưới thời vua Icanavarman đệ nhất, trọn nước Fou-Nan bị Chơn Lạp thôn tính, gồm vùng đồng bằng sông Cửu Long; các vùng Kratié, Mongkol Borei, Burinam, Kandal, Prei Veng, Takeo, luôn cả Chantaboun, hiện nằm trên đất Thái. Kinh đô đặt tại Sambor Prei Kuk, phía Bắc Kompong Thom hiện nay. Đối ngoại, Chơn Lạp kết giao với Chiêm Thành và Trung Quốc.

Icanavarman mất không có con, nhiều cuộc nội loạn nổi lên.

Bhavavarman II lên ngôi. Người ta cho nhà vua này là một người soán vị. Trật tự được tái lập. Đến đời Jayavarman đệ nhất, nước nhà thái bình và kinh đô dời về Angkor Borei, tại tỉnh Takeo hiện nay.

Jayavarman chết cũng không có con, Hoàng hậu Jayadevico tiếp tục công trình của chồng, nhưng bà không đủ sức cai trị một vương quốc đã trở thành to lớn và bị nhiều người dòm ngó. Đến khoảng năm 710-715,

Chơn Lạp bị chia cắt làm hai.

Thời kỳ chia rẽ.

Chơn Lạp bị qua phân: Thổ Chơn Lạp (Tchen-la de la Terre) và Thủy Chơn Lạp (Tchen-la d'Eau).

Thổ Chơn Lạp có vùng núi non của Hạ Lào và phần đất Lào nằm trên nước Thái. Trung tâm điểm của vương quốc độc lập này là vùng đất Bhavapura. Tồn tại đến bán thế kỷ thứ X. Tới đây, một nhà vua Cam Bốt thừa hưởng trọn Thổ Tchen-la, và đem sáp nhập với Thủy Then-la, chấm dứt sự qua phân.

Thủy Chơn Lạp đã sống trong một tình trạng vất vả nhiều hơn. Nước nhà bị chia ra làm nhiều tiểu quốc, mỗi tiểu quốc có một vua chư hầu.

Đầu thế kỷ thứ VIII, Pushkaraksha, tiểu vương của Aninditapura bỏ xứ này và sang đóng đô ở Cambhupura (tức là Sambor, trên ven sông Cửu Long) và tự xưng vua Cam Bốt.

Thái độ nghịch ngợm của Pushkaraksha làm cho tình thế của Thủy Chơn Lạp thêm rối rắm. Đến cuối thế kỷ thứ VIII, nước này bị chia ra ít nhất làm năm tiểu quốc. Khi trong nước yếu thì giặc ngoại xâm đến. Vào bán thế

kỷ thứ IX, triều đại Çailendra ở Java cử binh sang đánh và bắt Thủy Tchen-la thần phục.

Đến cuối thế kỷ thứ IX, vua Jayavarman II của Cam Bốt đánh đổ được ách thống trị của Java.

CAMBỐT LẬP QUỐC

Jayavarman II (802-850) thuộc hoàng tộc Thủy Tchen-la, kêu vua Pushkarâksha bằng ông chú (hay ông bác). Hình như lúc nhỏ Jayavarman II có bị binh đội Java bắt đem về hải đảo này, vì một bi ký ghi rằng Jayavarman đã từ Java về lên ngôi ở Indrapura.

Trước hết, nhà vua đóng đô ở Indrapura, phía đông tỉnh Kompong Cham hiện nay. Sau đó lại dời đô về phía Bắc Biển Hồ (Les Grands Lacs). Tại đây, các vua Cam Bốt về sau đã xây dựng Angkor.

Đánh chiếm Battambang, nhà vua một phen nữa lại dời đô sang Hariharâlaya, cách Siêm – Réap hiện nay độ 15 cây số ngàn. Ở đây không bao lâu, nhà vua lại sang đóng đô ở Amarendrapura, để thuận việc chiến chinh ở miền Tây Bắc. Rốt hết, Jayavarman đến đóng đô ở núi Mahendra – Phnom Kulen hiện nay – để chịu lễ tấn phong Thiên vương (Dieu-roi). Cuộc lễ này được tổ

chức theo nghi thức Bà la môn và có một mục đích chính trị: nhà vua muốn tỏ ra rằng từ ngày ấy, Cam Bốt thoát ly ách thống trị Java. Phnom Kulen chẳng những là một kinh đô mà còn là một trung tâm tôn giáo. Sau lễ phong vương, sự tôn thờ nhà vua như người của trời sai xuống được thiết lập.

Indravarman được phong vương năm 877. Đây là đời vua thứ ba kể từ Jayavarman II. Nhờ di sản của ông cha và của bên vợ, cũng như nhờ phần đất Biển Hồ của Jayvarman III để lại, Indravarman thống nhất cựu Thủy Tchen-la. Chỉ có Thổ Tchen-la là nằm ngoài phạm vi quyền thế của nhà vua.

Và Indravarman được xem như người thừa kế của dòng vua Fou-Nan thuở xưa.



Đầu thế kỷ thứ IX, vua Jayavarman II tái thiết một chính quyền độc nhất trên Cam Bốt và, tùy sự tiến bộ của công trình lập quốc, kiến tạo một loạt kinh đô. Các nhà vua thừa kế Jayavarmanan tiếp nối nhau xây dựng Angkor và những đền đài vĩ đại mà hiện nay còn di tích.

Trải qua nhiều triều đại, Cam Bốt luôn luôn xung đột

với Vương quốc Chiêm Thành, lúc ấy chiếm cứ vùng Trung phần của Việt Nam hiện nay, khi thắng lúc bại. Dân Chàm của Chiêm Thành gốc Mã Lai và cùng với dân tộc "Khmer" hay Kambujas (con cái của Kambu) chịu ảnh hưởng văn minh Ấn Độ.

Chiêm thành lập quốc từ thế kỷ thứ II sau CN và có nền văn minh chói lạng từ thế kỷ thứ VI tới thế kỷ thứ IX. Chiến công oanh liệt nhất của Chiêm Thành đối với Cam Bốt là sự chiếm đoạt kinh đô Angkor năm 1177, nhân một cuộc thủy chiến. Quân Chàm đã dùng chiến thuyền đi ngược dòng sông Cửu Long, vào miền biển Hồ, rồi đổ bộ đánh chiếm Angkor.

Nhưng Chiêm Thành, dưới sức tấn công lâu lâu tái diễn của Việt Nam từ Bắc Việt và các tỉnh miền Bắc Trung Việt cứ lan dần xuống, đã suy bại để đi đến tình trạng suy vong, khi quân đội Việt Nam chiếm cứ kinh đô đặt trong vùng Qui Nhơn năm 1471.

Tuy nhiên, giặc Chiêm truyền kiếp dù bị quốc phá gia vong, dân Khmer không vì đó mà được an lạc. Hết Chiêm là tới Xiêm, thuộc giống dân Thái, từ miền Nam

Trung Quốc đổ xuống. Dân Xiêm La (bây giờ là Thái Lan) trước được dân tộc Khmer khai hóa và chịu thần phục Khmer. Nhưng không bao lâu, họ nổi lên chống với chính quyền Khmer và sau một loạt chiến tranh không khốc liệt mấy, họ chiếm cứ trọn nước Cam Bốt. Các vua chúa của những triều đại cuối cùng Khmer lần lượt phải nhường cho Xiêm La những tỉnh miền Bắc Cam Bốt, bỏ Angkor năm 1432 vì cận ranh giới Xiêm và dễ bị chiến tranh bất ngờ, và thiên đô về Udong.

Cuối thế kỷ thứ XVIII, chẳng những người Xiêm mà cả người Việt đã xen vào chính quyền Cam Bốt, nhất là trong những dịp tranh giành ngôi vua. Cam Bốt càng lúc càng rơi vào ách lệ thuộc của hai quốc gia lân cận.

Dưới thời vua Préa Satha, sau một cuộc nổi loạn của người Khmer chống người Việt ở Baphnom, Việt Nam cử binh chinh phạt. Préa Satha bị quân thần lật đổ. Thommo Réachéa, trước kia bị Préa Satha soán ngôi, trở lại làm vua. Đến năm 1747, Thommo Réachéa băng hà, nhiều cuộc nổi loạn nổi lên và kéo dài đến năm 1755, là năm mà Préa Atong lên ngôi. Préa Atong chết rồi, con cháu của Thommo Réachéa và cháu nội của Atong là Préa Outey chiến với nhau để lên ngôi. Préa Outey thắng nhờ sự yểm trợ của quân đội Việt Nam, để đáp ơn, nhà vua

cắt hai tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh bây giờ hiến cho Việt Nam.

Chẳng bao lâu, Phaya Tak soán ngôi vua bên Xiêm. Vua Cam Bốt Préa Outey không khứng thần phục. Phaya Tak, lấy danh nghĩa là phò Ang-Non-Réaméa, cháu nội của vua Thommo-Réachéa trước kia bị Préa Outey mưu giết và đã chạy trốn sang Xiêm, sai hai đạo quân qua đánh Cam Bốt. Một lần nữa, triều đình Việt Nam được vua Préa Outey cầu cứu. Binh Xiêm chống cự không lại, rút lui về nước để Ang-Non-Réaméa lại tại vùng Kampot. Cam Bốt nhận cho Việt Nam đặt một viên quan bảo hộ cạnh nhà vua.

Đến năm 1775, vì đánh mãi mà không thắng Ang-Non-Réaméa, Préa Outey quyết định chấm dứt cảnh nổi loạn bằng cách nhường ngôi cho Ang-Non-Réaméa mà chính nhà vua đứng ra tấn phong.

Từ 1775 đến 1842, cảnh nội chiến, tiếm ngôi, soán loạn xảy ra nhiều lần, phe này chạy theo Xiêm, phe nghịch cầu cứu với Việt, làm cho khi thì Xiêm thắng thế, khi lại Việt Nam. Các vua Cam Bốt ở ngôi cho có vị còn quyền bính thì tùy lúc mà nằm trong tay đại diện của hai cường quốc bảo hộ là Xiêm và Việt Nam.

Cam Bốt cuối thế kỷ thứ XIX

Năm 1843, công chúa Ang Mey, con gái thứ hai của Ang Mang lên ngôi, nhờ Việt Nam ủng hộ.

Một cuộc nội loạn bùng nổ và quân Cam Bốt đòi An Dương về nước. Vua Xiêm sai một đạo quân hộ tống An Dương hồi hương. An Dương về đến Oudong và lên ngôi tại đây, vào năm 1842.

An Dương là một đấng minh quân, công bình và nhân đạo, thường lo cho dân chúng, rất khắc nghiệt với bọn quan lại tham nhũng, bọn trà đĩnh tửu đĩm, cờ bạc. Khá thông chữ Ba Li và chữ Phạn, nhà vua là một Phật tử thuần thành, thích bàn luận giáo lý với các nhà sư, ham làm công việc cúng dường bố thí, giảm sưu thuế cho dân gian, thậm chí, trong mấy năm cuối cùng ở ngôi, bỏ của riêng chuộc những người bị bán mọi.

Về nội tình, có thể nói dân chúng Cam Bốt lúc ấy được hưởng một cảnh an cư lạc nghiệp, nhưng trên đường ngoại giao sự xâu xé giữa hai quốc gia bảo hộ thường đặt triều đình trước những khó khăn nan giải.

Trong tình trạng ấy, vua An Dương tìm phương thoát ách chư hầu. Trước tiên, nhà vua nghĩ đến việc cầu viện ở một cường quốc Tây phương, nhưng công việc bất

thành.

Năm 1859, vua An Dương băng hà, để lại ba hoàng tử, đầu lòng là Ang Vodey. Hội đồng Nội các và Hội đồng các sư Bà la môn, dưới quyền điều khiển của Hoàng Thái hậu, nhóm họp và quyết định tôn hoàng tử Ang Vodey lên ngôi, lấy hiệu là Norodom.

Năm 1861, sau những chiến thắng của quân đội Pháp ở Nam Kỳ, Norodom kết thân với Đề đốc Charner. Nhân cuộc nổi loạn của Si Vatha, Giám mục Miche của địa phận Nam Vang đứng ra vận động cho nhà vua, cạnh quân đội Pháp. Sau cuộc viếng thăm của Đề đốc Bonard và một cuộc hành trình khảo cứu của Doudart de Lagrée, Cam Bốt và Pháp quốc khởi sự thương thuyết.

Tháng 7 năm 1863, Đề đốc de la Grandière, toàn quyền Nam Kỳ, thân hành đến thăm vua Norodom tại Oudong và đề nghị đặt Cam Bốt dưới quyền bảo hộ của Pháp. Dù vị Tổng trấn Xiêm không thuận tình, Norodom vẫn ký một hiệp ước với Pháp, và đến ngày 3-6-1864, vua Norodom được tấn phong tại Oudong, trái với lời đòi hỏi của Xiêm là nhà vua phải qua Vọng Các chịu lễ tấn phong như nhiều vua xưa kia. Trước sự cự tuyệt của Norodom có de la Grandière ủng hộ, Xiêm quốc phải gởi trả lại Cam Bốt miện vàng và gươm linh của nhà vua cho

cuộc lễ tấn phong vừa nói.

Norodom băng hà năm 1904, ngày 24 tháng tư, tại Nam Vang (Phnom Penh) là nơi vua định đô kể từ 1867.

Kế vị cho Norodom là các triều vua Sisowath (1904-1927), Sisowath-Monivong (1927-1940) và Norodom-Sihanouk (1949-1955). Tháng tư năm 1955, để rảnh tay lãnh đạo một phong trào chấn hưng nước nhà, Sihanouk nhường ngôi cho cha, vua Norodom Suramit.

Năm 1960, vua Suramit băng hà, Thái tử Sihanouk trở lại ngôi vua cho đến nay.



Chương II

**THỜI KỲ DU NHẬP
HAY THỜI KỲ FOU-NAN**

Tài liệu Tích Lan thuật lại rằng Phật giáo đã du nhập vào Cam Bốt 309 năm trước CN Xứ Khmer lúc ấy nằm trong vùng Đông Suvarnabhūmi hay Đông Nam Á. Nhưng

không một tài liệu nào ghi nhận một cách rõ ràng coi Phật giáo đã truyền sang nước này dưới triều đại nào và bằng phương thế nào. Sở dĩ có nhiều điểm tối tăm, là vì hiện nay chúng ta không có dưới tay những bằng chứng xưa trước Công nguyên, chẳng những về Cam Bốt mà luôn cả cho những vùng bao gồm trong danh từ tổng quát Suvarnabhūmi.

Lúc ấy Cam Bốt được gọi là "xứ của Sơn Vương" (Pays du Roi de la Montagne). Người Trung Quốc gọi là Fou-Nan, như chúng ta đã biết. Kinh đô là T' ô-Mou, theo tiếng Khmer xưa là Dalmak, nghĩa là "Thợ Săn". Địa cứ là xóm Baphnom, nay là cao nguyên Phnom Psach. Tài liệu lịch sử của thời kỳ này mất hết, ngoại trừ một ít bi ký vẫn tất đã tìm lại được ở bốn nơi khác nhau: 1. Ở Võ Cảnh, tỉnh Nha Trang (Việt Nam); 2. Ở Dambang dék, tại tỉnh Takeo (Cam Bốt); 3. Ở Tonlé-Bati (cũng Takeo); và 4. Ở Prasat Pram Lvèng, tại Việt Nam. Những bi ký ấy một phần thuộc Bà la môn giáo, một phần thuộc Phật giáo.

Ngoài những bi ký ấy, còn có những tài liệu chữ Trung Hoa đã được P. Pelliot dịch ra Pháp văn. Chiếu tài liệu Hán văn này, Fou-Nan đã lập quốc hồi thế kỷ thứ I. Nhưng nếu phải tin G. Ferrand, thì đến thế kỷ thứ III PL, nghĩa là vào lối 250 trước CN, văn hóa Ấn Độ mới du

nhập Cam Bốt. Vẫn theo nguồn tài liệu Trung Hoa, hai sứ giả của nước này, tên là K'ang T'ai và Tchou Ying, từ nước nhà đã đến Cam Bốt hồi đầu thế kỷ III, vào thời Tam Quốc phân tranh. Đối chiếu những tài liệu vừa kể, chúng ta có thể kết luận như sau:

Fou-Nan đã được thành lập ở hậu bối một cái vịnh, phía Đông giáp ranh với Lâm Ấp (Chiêm Thành hay Champa) và phía Tây với Ấn Độ. Chữ viết lúc ấy gốc là chữ Ấn. Dân chúng theo Bà La Môn giáo và Phật giáo, thạo nghề khắc tượng thần linh trên đá hay nạm chạm trên đồng. Khi để tang (để trở), người Fou-Nan cạo tóc, cạo râu. Có bốn cách tử táng: chôn dưới đất, liệng xuống nước, dùng lửa thiêu hay để cho thú rừng banh xé. Fou-Nan giao thông với Ấn Độ và Lâm Ấp. Một thương gia Ấn Độ, tên là Kia-sang-li, đến Fou-Nan vào giữa thế kỷ thứ II, ghi rằng xứ này lúc ấy rất thịnh vượng.

Dưới hai triều Ngụy, Tấn (222-280 sau CN), có sách chép rằng vua Fan Tchan của Fou-Nan có gởi sang Ấn, vào giữa thế kỷ thứ II, một sứ giả tên là Sou-You. Vị sứ giả này xuống thuyền ở T'cou-kiu-li hay Takkola (nay là Ta-Kua-Pa), trên bán đảo Mã Lai, và xưa kia là hải cảng của Fou-Nan trên Ấn Độ dương. Thuyền phải mất một

năm hành trình mới đến vàm sông Hằng rồi từ đây thuyền phải ngược dòng để đến kinh đô vua Ấn. Sau khi thăm viếng các nơi, Sou-Wou hồi quốc. Vua Ấn cho một sứ giả đi theo để tặng hiến vua Fou-Nan một ít bảo vật. Chuyến đi và về này đã kéo dài đến bốn năm. Vào thời ấy, vua Võ Đế đời nhà Tấn (Trung Hoa) sai hai đại thần K'ang-T'ai và Tchou-Ying nói ở trên, sang Fou-Nan giao hảo. Hai vị này đến nơi trong khoảng những năm 225-230. Tại Fou-Nan, hai sứ giả Trung Hoa đã gặp sứ giả Ấn Tch'en-song và trong lúc chuyện trò, đã tìm biết phong tục, tập quán Ấn Độ.

Cũng chính những tài liệu Hán văn cho biết trong số các nhà vua Fou-Nan có một nữ hoàng trên là Lieou-Ye sắc nước hương trời. Một người Bà La Môn Ấn Độ, tên là Houen-T'ien, đã ghé thuyền ở Fou-Nan. Nữ hoàng cử binh chặn đánh. Nhờ một cung thần, Houen-T'ien thắng trận và Lieou-Ye thất thế phải nhận người thắng trận làm chồng. Houen-T'ien lên làm vua cai trị. Theo bi ký My Sơn (658), nhà vua này tên là Kaundinya còn nữ hoàng là Nāgī Somā. Bi ký ở đền Baksei Chamkrong (948) cho biết rằng nhà vua cuối cùng của Fou-Nan là Rudravarman, miêu duệ của Kaundinya và Somā.

Trong hàng các nhà vua kế vị cho Kaundinya nên dành cho, Fan-man hay Fan Che-man (Srīmāra) một địa vị đặc biệt. Rất thông minh lại can đảm, Fan-Man đã mở rộng biên cương, hàng phục các lân quốc. Trong khi sắp sửa cử binh đi đánh Kin-lin (xứ vàng: Java?) nhà vua phải bệnh và băng hà.

Đoạn sử này do Đại đức Pang Khat viết trong một bài khảo cứu đăng trên Tạp chí France Asie, bản đặc biệt lấy tên là "Présence du Bouddhisme". Nhưng theo M. Giteau, tác giả "Histoire du Cambodge" (Lịch sử Cam Bốt) thì khác, như chúng ta đã thấy ở chương I.

Bi ký tìm được ở Võ Cảnh (Nha Trang), tả Fan Man như một Phật tử thuần thành, hằng đem đạo Từ Bi ra thi thố trong dân chúng. Nhờ bi ký này mà chúng ta biết Phật giáo đã bành trướng ở Cam Bốt ngay từ thế kỷ thứ II.

Cũng theo nguồn tài liệu Hán văn về đời Tùy Nam Đế (thế kỷ thứ V), vua Fou Nan thuộc triều đại Kiao-tchen-Jou (nghĩa là Kaundinya), tên là Cho-ye-pa-mo (Kaundinya Jayavarman), lên ngôi năm 478. Trước vua theo đạo Bà la môn, sau quy y theo Phật pháp và năm 484, gửi một nhà sư làm sứ thần đem lễ vật sang Tàu

cống hiến cho vua Võ Đế. Trong lúc hầu chuyện với Võ Đế, nhà sư cho biết Fou Nan theo đạo Bà la môn và dân chúng tôn thờ thần Si va, tuy nhiên Phật giáo cũng được sùng bái và số Phật tử cũng đông. Năm 503, Kaundinya Jayavarman lại gửi một sứ giả đem lễ cống nữa sang Tàu. Trong những lễ phẩm có một pho tượng Phật bằng san hô. Lại nữa, cuối thế kỷ thứ V hay đầu thế kỷ thứ VI, vua Fou Nan đã đáp lại lời mời của Võ Đế nhà Lương, gửi sang Trung Quốc hai Tỳ khưu để dịch kinh.

Ngoài nguồn tài liệu Hán văn, nhiều bi ký ở Fou Nan thuộc cuối thế kỷ thứ V, có nói về vua Kaundinya Jayavarman. Bi ký Prasat Pram Lvèng (Xã Tuk-Khmau, Prèk-Russey) nói rõ rằng Thái tử Gunavarman có cho ghi khắc cho hậu thế biết rằng vùng này xưa kia là bùn lầy nước đọng, vua cha đã cho bồi thổ và giao cho Thái tử cai trị. Một bi ký khác ở Neakta Dambâng (tỉnh Takeo) ghi rằng hoàng hậu của Kaundinya Jayavarman, sau khi làm lễ xuất gia, đã cho đào nhiều hồ nước và cất nhiều tịnh xá cho các sư Bà la môn ở. Hoàng hậu cũng có cho xây một đền trong thờ một tượng thần Vishnu bằng vàng đặc.

Kaundinya Jayavarman băng hà năm 514, con là Rudravarman lên ngôi. Theo sử ký Tàu, tân vương mà người Tàu gọi là Lieou-t'o-pa-mo là con của một cung phi

và giết Đông cung Thái tử để tiếp vị. Đông cung này rất có thể là Gunavarman thấy nói trong bi ký ở Prasat Pram Lvèng. Lên ngôi rồi, tân vương nhiều lần đã phái sứ thần sang Tàu triều cống nhiều bảo vật. Một trong những sứ thần này, năm 539, đã tiết lộ rằng Fou-Nan có một di tích vô giá của đức Phật: một sợi tóc dài 3 thước. Bắt được tin này, vua Trung Quốc sắp đặt mưu kế, sắc chỉ cho một Tỳ khưu tên là Tche Yun Pao, theo đoàn sứ giả Fou Nan sang nước này để đánh cắp của quý.

Những sự kiện này, được một bi ký minh chứng, chỉ rằng vua Rudravarman là một Phật tử. Bi ký nói: "Nhà vua qui y và tôn trọng Tam Bảo... tỏ ra rất thuần thành... giải thoát mọi nghiệp bất tịnh..."

Dưới triều Kaundinya Jayavarman và Rundravarman, nhiều tượng Phật bằng đá bằng đồng và bằng gỗ được điêu khắc. Trung tâm nghề làm tượng Phật này là Phnom Da, thuộc địa phận Angkor Borei. Ảnh hưởng của nghề này lan tràn chẳng những khắp Fou Nan mà cho tới nước ngoài. Ngoài vùng Angkor Borei là nơi xưa nhất ở Đông Nam Á có việc tạc tượng bằng đá, còn có Trapeang Vèng (Trà Vinh) cũng chuyên nghề này.

Vậy thì dưới thời đại Fou Nan, Phật giáo đã hết sức thịnh hành và rục rĩ, không có việc Phật giáo lúc đầu

thịnh sau mất tích vì bị sự kỳ thị của một nhà vua, như Pháp sư Nghĩa Tịnh đã viết trong quyển ký sự của Pháp sư (671-675).

Chương III

THỜI KỲ TCHEN LA (CHON LAP) (Thế kỷ VI-IX)

Với sự xâm chiếm Fou Nan bởi vua Tchen La tên là Bhavarman I, vào giữa thế kỷ IV, thời kỳ Tchen La bắt đầu. Dưới thời này, Đại thừa Phật giáo du nhập vào.

Một bi ký phát giác tại Sambor Preikuk, hay là Lsanapura (tỉnh Kompong Thom), dưới thời vua Isanavarman (626), có ghi sự hiện hữu của Phật giáo trong nước và việc thờ long thần (nāga) chín đầu che mưa cho đức Phật. nhiều bi ký khác thuộc thời kỳ này có liên quan đến nhiều sự kiện Phật giáo tại Siem Reap. Aymonier có tìm được một tấm bia thuộc thế kỷ thứ VI hay thứ VII, ghi lại việc đúc tượng Quán Thế Âm Bồ tát. Hình tượng Bồ tát không có nhiều, người ta chỉ biết được có hai pho thôi: một ở Siem Reap, một ở Kramuonsar.

Dù Đại thừa du nhập, Phật giáo Nguyên thủy không vì thế mà mờ. Sự thật thì trong thời kỳ này, tất cả các hình thức của Bà La Môn giáo và của Phật giáo đều phát triển song song.

Thời kỳ cực thịnh của Kampuchea (Thế kỷ thứ XII)

Năm 802, vua Jayavarman II lên ngôi và dời đô về Phnom Kulèn. Nhà vua thống nhất hai nước Thượng và Hạ Tchen La. Tuy vua theo đạo Bà La Môn, Bà La Môn giáo và Phật giáo tiếp tục chung sống và điều nên ghi là nhà vua và các quan cận thần không cùng chung một niềm tín ngưỡng. Một tình thế tương tự đã xảy ra dưới triều Indravarman I.

Lần đầu tiên tên Kampuchea xuất hiện để chỉ Cam Bốt. Vua Yasovarman I dời đô về Angkor Thom, theo đạo Phật, hết lòng tin tưởng. Nhà vua là vị Quốc vương thứ nhất chính thức thừa nhận Đại thừa Phật giáo, nhưng xao lãng việc bảo trợ các giáo phái khác. Các nhà vua kế vị cho Yasovarman I đều là người của Bà La Môn giáo. Một điều lạ là vua Rājendrarman, tuy theo Bà La Môn giáo, vẫn chọn một người Phật giáo giữ chức tể tướng, ngoài ra còn nhiệt thành ủng hộ việc xây đúc tượng Phật.

Dưới triều của nhà vua, quyền tự do tín ngưỡng đã đưa đến sự dung hòa giữa Phật giáo và phái Bà La Môn thờ thần Siva. Sự hỗn hợp này đến nay còn tồn tại.

Đến đời Sūryavarman I (1022), vì nhà vua là Phật tử, Phật giáo được chính thức công nhận, nhưng quần thần tiếp tục theo Bà La Môn giáo. Bi ký ở Lavapuri (1022 – 1025) quả quyết rằng giữa Bà La Môn và Đại thừa và Nguyên thủy có niềm hòa khí hoàn toàn, không ai kiếm cách làm trở ngại hay làm thiệt hại ai.

Năm 1881, Jayavarman VII lên ngôi. Đây là bậc Quốc vương lỗi lạc nhất của Cam Bốt. Phật tử thuần thành, nhà vua rất tin tưởng đức Quán Thế Âm. Với Jayavarman, vị quốc vương không còn là thiên thần hiện thân mà là nhục thân của Bồ tát Quán Thế Âm. Chính dưới thời này mà nhiều đền được xây dựng trên đều có Bồ tát nhiều mặt, mắt ngó xuống, môi nở nụ cười từ bi. Người ta cho rằng các thủ tượng ấy là của nhà vua được xem như đức Quán Thế Âm hiện thân từ cõi Tây phương cực lạc giáng xuống để hộ trì dân tộc Cam Bốt. Vì có sự tin tưởng như thế cho nên nhiều đền như Prasat Banteay Kdei, Ta Prohm, Preah Khan, Bâyon, được xây dựng cũng như những bệnh viện dài theo các con đường thiên

lý sang Xiêm hay Chiêm Thành.

Đền Ta Prohm hay Preah Vihear (1186) được xây để thờ Phật. Trong đền có một pho tượng của Hoàng Thái hậu mẹ vua mà người ta tôn thờ như của Hoàng hậu Ma Gia, mẫu thân của đức Phật.

Về phía đông Preah Khan có đền Neak Pean, bốn góc Đông Tây Nam Bắc có hào sâu để làm nơi gột rửa tội lỗi. Mỗi khi làm lễ rửa tội xong, nước dơ được những ống thoát đưa ra bốn hướng, theo kiểu hồ Anotatla trên núi Tu Di. Tại đây có tượng nhà vua, được xem như nhục thân của Phật Dược sư. Nhà vua còn tự cho đắp một pho tượng dưới hình dáng một con tuấn mã đang chạy, hai bên có người đeo trên lưng, ngụ ý cái thiên sứ của nhà vua là đưa chúng sinh về Niết bàn an lạc.

Vua Jayavarman VII còn cho đắp nhiều Quốc lộ, nối liền Cam Bốt với Xiêm La và Chiêm Thành (Phan Rang và Bình Định hiện nay). Dài theo đường, nhiều trạm nghỉ (sala) được dựng lên, mỗi trạm cách khoảng độ 15 cây số ngàn. Tổng số lên tới 121.

Đền Bayon của Phật giáo, xây cất vào cuối thế kỷ thứ XII. Nhà vua còn cho một Hoàng tử sang học Phật pháp tại Tích Lan. Các sử gia cho rằng chính vị Hoàng tử

này là người thứ nhất đã truyền bá trên lãnh thổ Kampuchea giáo lý nguyên thủy của Tích Lan.

Sau Jayavarman VII, Bà La Môn sáng tỏ lại một đạo để rồi tắt hẳn. Tuy nhiên sự sáng tỏ ấy – nhờ nhà vua theo đạo nâng đỡ – không làm cho Phật giáo Nguyên thủy giảm thịnh thế.

Tiếp theo đó là thời kỳ suy nhược về chính trị.

Thời kỳ từ thế kỷ thứ XV tới thế kỷ XX

Trong khoảng thời gian này, Phật giáo Nguyên thủy được vĩnh viễn lập trên đất Cam Bốt, còn Bà La Môn giáo và Đại thừa Phật giáo lần hồi bớt số tín đồ rồi mất tích luôn. Nhiều đền Bà La Môn được biến thành chùa Phật và trên bàn thờ, tượng Phật thay tượng "linga". Dù vậy, đa số những đền ấy vẫn giữ tên cũ (Ang, Tang, Krang, Roleang, Ba). Chùa Phật nào hiện nay mà có những tên trước có một trong những chữ vừa kể, như Ang Preahling, Krang Svay, là những đền của Bà La Môn xưa kia. Lại nữa, nhiều thông lệ về lễ bái, gốc Bà La Môn hay Đại thừa, còn tồn tại trong dân chúng. Thậm chí lễ phong vương còn cử hành theo nghi thức Bà La Môn, bởi các thầy Bà La Môn.

Hiện nay, Phật giáo là quốc giáo, khắp nơi có không biết bao nhiêu chùa Phật nóc nhọn lên trời và trên khắp nẻo đường dọc ngang trong nước, ít khi thấy vắng bóng nhà sư dưới lớp y vàng, uy nghi đi khất thực, chiếc bình bát đeo phía hông trái. Quang cảnh ấy khiến người ngoại quốc gọi Cam Bốt là "xứ của các nhà sư".

Sự thờ cúng

Tượng Phật thường được đắp theo dáng các Sãi, nghĩa là để hở cánh tay trái, không có trang sức gì cả, hai lỗ tai thông dài, có đeo khoen theo lối Ấn Độ cổ thời. Giữa trán có một mụn như nút ruồi, gọi là ourã. Đánh đầu nhoi lên. Nhưng ở Cam Bốt và nhất là ở Thái Lan và Ai Lao, tượng Phật được nặn với những trang sức của nhà vua. Tượng truyền thuở xưa có một đệ tử phàn nàn tại sao cứ nặn đúc tượng Phật dưới hình thức một Tỳ kheo khiêm tốn mà không trình bày Ngài dưới một hình tướng huy hoàng, để xứng với địa vị Nhân Thiên sư, chúa tể càn khôn của Ngài. Do đây mà có việc đặt lên tượng Phật mào vàng chuỗi ngọc của các vua chúa.

Chùa Phái Nguyên thủ gần như chỉ có thờ tượng Phật mà thôi.

Phái Đại thừa, thịnh hành nhất dưới triều Jayavarman

VII chấp nhận tất cả các vị thần của Bà La Môn giáo, nhưng đặt dưới Phật. Địa vị quan trọng nhất, trong lòng sùng tín, dành cho các Bồ tát vị tha cứu khổ cho chúng sinh, Đại thừa rất tin tưởng Bồ tát Quán Thế Âm, được tượng trưng với hình thức Phật A Di Đà trên đầu tóc, thường có 4 tay, cầm bình cam lộ và ít lá bồ tiêu biểu cho Kinh điển, tức Đạo pháp. Cũng có thể có nhiều đầu, nhiều tay, nhưng thường Bồ tát được nặn với bốn mặt để tầm thanh cứu khổ trong khắp các hướng. Ở cửa đền Angkor Thom và đền Bayon, người ta hiện nay thấy những cái đầu bốn mặt này, theo kiểu đã có từ thế kỷ thứ VI tại tu viện Nalanda thuộc Bắc Ấn. Ngoài tượng Bồ tát Quán Thế Âm, Đại thừa còn thờ một vị Bồ tát nữa, hình nữ nhân. Đó là Bồ tát Bát nhã ba la mật đa (Prajñāpāramita hay Târâ).

Sự thờ cúng trong phái Đại thừa không có gì khó khăn và phiền phức, trái lại rất gần với đại chúng, bởi lẽ các vị Bồ tát còn ở với chúng sinh, chưa vào niết bàn tịch tĩnh. Bên Nguyên thủy, không có việc cầu nguyện như bên Đại thừa, mà chỉ có việc đọc kinh mà thôi.

Đời sống của Tăng chúng.

Trong cả hai phái, hễ là Tỳ khưu thì phải giữ thanh

tĩnh hoàn toàn, không được phép có của cải riêng tư và phải sống bằng lối khát thực. Thiện tín cúng dường thực phẩm gì, các Sư phải đem về chùa và cùng nhau thụ hưởng trước đúng Ngọ. Sau giờ đó, không được phép ăn một thứ gì. Ăn xong cho tới tối, tham thiền hay học kinh. Mỗi tháng hai lần, họp nhau làm lễ "Bố tát" nghĩa là công khai xưng tội, nhưng trên thực tế, chỉ là một cuộc đọc lại giới luật và những cách trừng phạt mà thôi. Trên nguyên tắc, các sư phải mặc những chiếc áo bằng vải vụn của người ta bỏ hoặc với những áo cũ lượm ở các nghĩa địa. Nhưng nhờ sự cúng dường của thiện tín mà bốn phận là hộ trợ đời sống vật chất của người xuất gia tu hành, sự ăn mặc của chư Tỳ khưu không đến nỗi quá khắc khổ.

Nghệ thuật Phật giáo Khmer

Nghệ thuật không phát triển theo một đường lối liên tục, tuy nhiên bên trong, có một dây nối liền các giai đoạn. Sợi dây vô hình đó có hai tao: 1/ ảnh hưởng và tài bồi của nghệ thuật Ấn Độ, 2/ ảnh hưởng của tài nghệ bản xứ.

Đền thờ của người Khmer thuở xưa còn sót lại đến ngày nay đều xây cất theo lối hùng vĩ và những nhà phụ thuộc bằng vật liệu nhẹ tự nhiên không còn để lại một

dấu vết nào.

Điểm chính của đền là một ngọn tháp cao (prasat), bốn phía để trống hoặc che bởi những vòng cung. Chung quanh ngọn tháp chính này, thường có những ngọn tháp nhỏ, nối liền với nhau bởi những hành lang dài.

Để xây cất những đền này, nhà kiến trúc Khmer dùng những vật liệu cứng chắc như gạch, đá ong, đá xanh. Gạch làm rất khéo và chắc; hồ xây gạch không biết bằng chất gì – người ta nghi là bằng một chất thảo mộc – nhưng có công năng làm cho gạch dính liền nhau, muốn đập phá thật là rất khó. Nếu mấy đường hồ không bị mưa sa nắng tấp thì toàn khối gạch xây cho đến hiện nay, cứng rắn như một khối đá. Đá xanh dùng làm chân tường hay xây nền, còn đá ong thì dùng chạm khắc và ráp khít nhau từng miếng, mà không dùng hồ.

Dưới thời Fou nan (trước năm 550 sau CN) những đền, tháp, đều xây cất bằng gạch, theo kiểu Ấn Độ, thường để thờ các thần Bà La Môn. Hiện nay, người ta còn tìm được một vài đền còn nguyên vẹn ở Sambor Prei Kuk, Bắc Kompong Thom và ở Banteay Prei Nokor, giữa Kompong Cham và Tây Ninh.

Sau khi Cam Bốt lập quốc, từ năm 550 cho tới thế kỷ

thứ VII, một nghệ thuật thuần túy Khmer ra đời. Người ta gọi nghệ thuật này là nghệ thuật tiền Angkok (art pré ankorien).

Tới thế kỷ thứ IX, bắt đầu nền nghệ thuật cổ điển của Cam Bốt. Nền nghệ thuật này không tiếp tục nền nghệ thuật tiền Angkok mà là một lối diễn đạt nghệ thuật kiến trúc bằng vật liệu nhẹ xưa, với những vật liệu nặng và chắc: đá ong, đá xanh. Những đền hùng tráng, vĩ đại, bắt đầu xây dựng dưới triều vua Indravarman I (877-889), tại kinh đô của nhà vua, gần Angkok, mà hiện nay người ta còn thấy hai đền rất đẹp: Bakong và Prah Kô.

Yacovarman, con của Indravarman, cho xây đền Angkok thứ nhất xung quanh Phnom Bakheang, nhưng nửa chừng bỏ dở.

Dưới đây, danh sách các đền có danh tiếng và hiện còn đứng vững:

– Angkok Wat (triều Suyavarman II, trong khoảng từ năm 1113 tới 1152).

Đền này to nhất, đẹp nhất, toàn bằng đá, chạm trổ tinh vi, hình dáng hùng vĩ. Hình như đền để thờ thần Vichnou.

– Phnom Bakheang: nguyên là một tiểu sơn cao 65

thước nằm dài theo chiều Tây Đông, cách vòng thành Angkok Thom 400th. Nhưng được tiếng là đền vì vua Yacovarman đã chọn ngọn tiểu sơn ấy làm nền cho một đền thờ thần (khoảng từ 889 tới 910).

– Angkok Thom: thành đô mà sự xây cất có lẽ đã bắt đầu từ triều Râjendravarman (944-968). Mỗi triều vua xây cất thêm một ít hoặc sửa đổi một ít. Đến triều Jayavarman VII (1181), thành mới xây xong. Nhà vua cho xây chung quanh một trường thành bằng đá ong cao gần 8th, mỗi góc dài 3 cây số ngàn, ngoài có một hào, bề ngang 100 thước, được đào để lấy đất đắp tấn tường thành, trên cái tường đất ấy, có một con đường dành cho lính canh, bề ngang 25th.

– Đền Bayon, thờ Phật, nằm ngay trung tâm thành đô Angkok Thom.

Sở dĩ Angkok Thom được xây cất và rào giậu kiên cố như thế vì trước thời Jayavarman, Cam Bốt bị Chiêm Thành dùng đường thủy đến xâm chiếm, đốt phá tiêu tan kinh đô là Angkok thứ nhứt và cướp lấy gần hết của cải trong nước.

Phật giáo và dân tộc Khmer

Từ ngày sùng bái Phật giáo tới bây giờ, dù trong những giai đoạn lịch sử tối tăm đau khổ nhất, dân tộc Khmer không lúc nào rời bỏ Phật giáo. Trước mắt họ, Phật giáo luôn luôn là một sự che chở, một sức hộ trì vô song đối với những tai trời ách nước, hoạn nạn cần cơ. Cha truyền con nối, họ tin câu: Làm lành gặp lành, làm dữ gặp dữ. Hơn nữa, họ tự bảo, thà chết hơn là bỏ Phật pháp.

Đối với chư tăng, họ hết lòng sùng kính và tự xem có bốn phận hộ trợ đời sống của người tu hành. Trong gia quyến có người đi tu là một vinh hạnh chung. Thường những thanh niên con nhà khá giả, trước khi lập gia đình, vào chùa thế phát đi tu một thời gian dài ngắn tùy lời phát nguyện. Con nhà hoàng tộc cũng thế. Có khi họ phát nguyện tu trì một vài năm để báo hiếu cha mẹ.

Phật giáo và Quốc gia.

Như chúng ta đã thấy, có những nhà vua theo Đại thừa, có những nhà vua khác theo Nguyên thủy, nhưng triều thần và dân chúng được tự do theo giáo phái của mình, không có sự cưỡng bách. Từ ngày Đại thừa mất hết tín đồ, hình thức Phật giáo duy nhất ở Cam Bốt là

Nguyên thủy, được toàn dân theo tu học.

Giữa nhà vua và Giáo hội, tuy không có sự quy định, vẫn có một mối tương quan mật thiết.

Nhà vua thủ vai hộ pháp, giúp Giáo hội về phương diện vật chất và theo gương một cư sĩ biết bổn phận. Trái lại, Giáo hội giúp nhà vua giữ gìn an ninh, trật tự trong nước. Người Phật tử Cam Bốt được giáo dục trong tinh thần phụng sự quê hương, Quốc gia, Quốc vương và Đạo pháp.

Tình hình Phật giáo hiện nay.

Tới nay, tuy trong đời sống hàng ngày, dân tộc Khmer chịu ảnh hưởng Âu Tây, nhưng tinh thần đạo pháp, họ giữ nguyên truyền thống và phong tục nói trên.

Về mặt văn hóa, đời Pháp thuộc đã có lập một Trường Cao đẳng Nam phạn. Cô Suzanne Karpelès đã giúp công nhiều trong việc xây dựng trường này. Ở các chùa, có những trường tiểu học, gọi là trường chùa (écoles de pagode). Bây giờ, nhà vua và Chánh phủ qui định và ban hành luật lệ giúp đỡ một hệ thống giáo dục của Phật giáo (các trường tiểu học Nam phạn, Trường Trung học Phật giáo Preah Suramarit, trước kia là Trường Cao đẳng Nam phạn, Viện Đại học Phật giáo Preah

Norodom Sihanouk), công cuộc khảo cứu Phật giáo (Viện Phật học) và xuất bản Kinh tạng Nam phạn dịch ra tiếng Khmer (đang tiến hành).

Phật giáo Khmer chia ra làm hai phái, một phái, ngoài việc tu hành theo giáo lý đức Phật, còn áp dụng phù chú, ếm đối, nghĩa là dùng ma thuật. Phái kia có tính cách tân tiến.

Cũng như ở Tích Lan Miến Điện thời xưa và Thái Lan hiện nay, nhà vua nắm quyền bổ nhiệm vị Tăng chủ hay Tăng vương (Sangharāja), cũng như xưa ở Việt Nam, nhà vua phong chức Tăng cang.

Trong Chính phủ, có bộ Nghi lễ giữ liên lạc với Phật giáo và lãnh trách nhiệm về các việc giúp đỡ nói trên.

Chư tăng được biệt đãi đến mức có một bệnh viện riêng, do nhà vua xây cất.

Phật giáo và thanh niên

Ngày xưa, như đã nói, tất cả trẻ con, dù là con vua, con quan hay con bần dân đều phải đến trường chùa để được giáo dục theo cấp sơ đẳng: học viết, học toán, mỹ nghệ và một ít giáo lý nhà Phật. Đến 12 tuổi phải thọ giới Sa di (Samanera), rồi đến 21 tuổi thọ Tỳ khưu giới. Làm

được như vậy là trả ơn sinh thành. Sau khi thọ cụ túc giới, các Tỳ khưu tiếp tục học, lên bậc cao đẳng, học chữ Nam phạn và Phật pháp. Người trai nào giữ được tục lệ này, được xã hội kính mến. Một khi hoàn tục, đời tặng cho danh hiệu *pandit* (hiền nhân).

Ngày nay, nhiều trường được thiết lập ngoài phạm vi nhà chùa, và số người thế phát quy y rất kém hơn hồi xưa. Tuy nhiên, nhiều học sinh trường nhà nước được cha mẹ gửi nội trú tại chùa, nhờ vậy mà tuổi trẻ gần gũi với chư Tăng, nhiễm được nhiều phần đạo đức.

Các lễ Phật giáo

Các lễ Phật giáo và các lễ Quốc gia ngày nay được cử hành chung trong vòng thành chùa. Lễ "thọ giới" (*samadānassīla*) là một tập tục quý báu, vì giúp hàng thiện tín tiến tu trong Đạo pháp. Ngoài ra còn lễ dâng bông hay lễ cúng dường chư Tăng, thường được tổ chức long trọng.

Kế đó là những lễ theo phong tục xưa: đám ma, đám rước, đám cưới, tất cả đều cử hành theo nghi thức Phật giáo.

Những buổi giảng kinh được kể là ngày lễ.



LỊCH SỬ PHẬT GIÁO AI LAO



Chương I

QUỐC GIA VÀ DÂN TỘC LÀO

Địa dư

Nước Ai Lao hay Lào (Laos), như chúng ta biết hiện nay, là một trong những nước nằm trên bán đảo Ấn Độ – China (Indochine). Hình thế nằm gần dọc theo kinh tuyến, nước Lào chiếm một diện tích 231.000 cây số vuông, hai lần lớn hơn diện tích của nước Bỉ, Hòa Lan và Thụy Sĩ hợp lại. Đông giáp với Việt Nam, Bắc giáp với Trung Hoa và Miến Điện, Tây có sông Cửu Long và giáp với Thái Lan, Nam đặng Cam Bốt. Dân số trên hai triệu.

Nguồn gốc

Người Lào thuộc giống dân Thái, xưa ở Trung Hoa. Thái là "một giống dân lạ lùng, mềm loãng và thấm nhập mãnh liệt như nước, dưới gầm trời nào, trên ven sông nào cũng đồng hóa được với địa phương, nhưng bảo thủ, dưới

nhiều hình thức, sự thống nhất căn bản của tình hình và ngôn ngữ mình trong cuộc nam tiến to lớn như một trận lụt, tràn ngập miền Hoa Nam, Bắc Việt Nam, Ai Lao, Thái Lan, cho đến Miến Điện và Assam." (L.Finot)

Thời kỳ tiền lịch sử

Theo lời tương truyền lâu nhiều thế kỷ, tất cả những dân tộc thuộc giống Lào đều chung một tổ tổ là Khoun Borom, vua một đại quốc rộng lớn. Vua có bảy người con trai. Vua đã cắt đất cho bảy ông hoàng này và ông hoàng lớn nhất, tên là Khoun Lo, được hưởng phần đất gọi là Lan Xang tức là nước Lào hiện nay. Nhưng Khuon Borom là ai?

Tuy không có tài liệu đích xác, nhiều sử gia theo dõi bước thiên di và sức bành trướng của giống dân Thái, đã đưa ra một giả thuyết mà họ cho là gần sự thật nhất, như sau. Để tránh ách thống trị của dân tộc Trung Hoa, nhiều gia đình Thái đã bỏ quê hương trên đất Tàu và sang ở xứ Muong Xieng Đông Xieng Thong của giống dân Kha. Bị dân Kha hiếp đáp, họ kêu cứu với vua chúa họ và Khuon Borom được chỉ định xâm chiếm Muong Xieng Đông Xieng Thong. Truyền thống Lào đặt vị tướng này như một đấng cứu tinh từ trên trời giáng thế.

Muong Xieng Dong Xieng Thong, hay Muong Swa, hay Lan Xang, xưa kia gồm phần đất Ai Lao hiện nay và một phần khác đã bị Xiêm chiếm. Đó là phần Đông Bắc Xiêm (Phak Isarn) mà nhiều người còn tiếp tục gọi là "Lào Xiêm".

Dân Kha hình như thuộc giống dân Anh-đô-nê-xia (Indonésien). Trước họ chiếm hết lưu vực sông Cửu Long, sau bị Chăm (Chiêm thành) đánh đuổi và chiếm mất phần đất phía Nam Lào, trên Paksé.

Sau Khuon Borom, con là Khuon Lo lên kế vị. Từ Khuon Lo đến Fa Ngoum – sinh năm 1316, khởi nguyên của thời kỳ lịch sử – có tất cả 22 triều đại.

Thời kỳ lịch sử khởi nguyên (1316-1711)

Vua Phaya Lang, vì thiếu đức trị dân, bị đày vào rừng núi (tương truyền bị bỏ vào cũnh ở Pak-U). Con là Phaya Khamphong kế vị và sinh hạ một trai đặt tên là Phi Fa, có nghĩa là Tướng Trời. Nhưng người không xứng với tên, Phi Fa lớn lên đã tỏ ra quá dâm dật và ngỗ nghịch, thậm chí vua cha phải tước quyền và lưu đày. Phi Fa, năm 1316, sinh hạ một trai, về sau lên ngôi lấy hiệu là Phaya Fa Ngoum.

Phi Fa và con bị đuổi khỏi Muong Swa (nay là Luang

Prabang), chạy sang Cam Bốt và được vua Jayavarmaparamesvara dung dưỡng. Tại đây Fa Ngoum được Đại sư Pasaman Chao (P'ra Mahasamnana) của Phật giáo Cam Bốt, có tiếng là bậc thông thái, giáo dục cho, rồi đến 16 tuổi, được nhà vua gả công chúa Kèo (hay Yot Kèo, hay Kèo Lot Fa). Đến khoảng giữa năm 1340 và 1350, phò mã Fa Ngoum được vua cấp cho một đạo binh để hồi quốc chiếm lại ngai vàng của ông cha.

Fa Ngoum dẫn binh đi ngược dòng sông Cửu Long, đổ bộ và sau khi vòng theo các dãy trường sơn Chien Khuang, Hua Pan và Sip Song Panna, đảo trở lại miền Luang Prabang. Nhiều nguồn sử liệu quả quyết rằng, lên ngôi ở Luang Prabang xong, Fa Ngoum đã xua quân chiến với xứ Chieng Mai trong thung lũng thượng Ménam, tức là miền Bắc Thái Lan. Trên đường về, Fa Ngoum chiếm Vieng Chan, rồi sẵn trốn chiếm luôn các miền cao nguyên từ Korat tới Roi Et. Rốt hết, sau khi tổ chức việc cai trị các vùng đất mới chiếm xong, Fa Ngoum trở về Luang Prabang, làm lễ đăng quang long trọng năm 1353, tự xưng là vua của vương quốc Lang Chang, có nghĩa là Vạn Tượng (Pháp dịch: Million d'Eléphants).

Về mặt chiến sự, Fa Ngoum trước sau đã thắng hai tiểu vương Cham passak và Xieng Khouang (Hạ Lào),

đánh bại binh triều của ông nội là Phaya Khamphong tại Pak Ming. Lên ngôi xong, Fa Ngoum còn phải dẹp các trấn chưa thần phục, ký kết với triều đình Việt Nam để định ranh giới phía Đông và phía Bắc.

Năm 1358, hai sự kiện lịch sử quan trọng đã xảy ra:

1. Fa Ngoum sai sứ về Cam Bốt rước Đại sư P'ra Mahâsamana. Đại sư sang Lào, dẫn theo một số đệ tử và một số thủ công có tài hội họa và điêu khắc. Ngoài ra, Đại sư còn thỉnh được một tượng Phật linh thiêng gọi là Pra Bang (Hộ Quốc). Tượng này được tôn thờ tại kinh đô, nơi Fa Ngoum lên ngôi, do đây mà kinh đô này có tên là Luang Prabang.

2. Chiến thắng Xiêm La. Từ đây sự thống nhất các phần đất của giống dân Lào được thực hiện và vương quốc Lan Xang mở rộng biên cương từ Trung Hoa phía Bắc xuống tới Sambor phía Nam, còn bề ngang thì từ Khorat (nay thuộc Thái Lan) sang tới Lao Bảo (Việt Nam).

Vậy Fa Ngoum là nhà vua có công nhất với vương quốc và dân tộc Lào.

Đến năm 1368, hoàng hậu Kèo Lot Fa băng hà. Nhà vua buồn rầu sinh ra khó tính cho đến đổi thành tàn bạo. Năm

1373, Fa Ngoum bị phế và lưu đày ở Muong Nam là nơi nhà vua băng hà 5 năm sau.

Con là Thao Oun Huem lên ngôi và trị vì ngót 43 năm. Năm 1376, nhà vua cho kiểm tra dân số, kết quả được 300 ngàn đàn ông thộc giống Thái. Nhân đây, nhà vua tự xưng là Phya Sam Sen Thái (lãnh tụ của 300 ngàn Thái). Kế đó nhà vua cho tổ chức quân đội và cung cấp cho nước nhà một quân lực đủ sức trong gìn giữ trật tự an ninh, ngoài ngăn sự xâm lấn của các lân bang.

Thời kỳ qua phân lãnh thổ (1712-1885)

Một đặc điểm của Lào quốc là, dù toàn lãnh thổ đều đặt dưới quyền cai trị của một nhà vua từ Fa Ngoum tới Nantharat (1353-1711), hay chia cho những con cháu hoàng tộc (từ 1712 tới 1885 là năm có sự can thiệp của Pháp quốc), cái tên Lan Xang vẫn luôn luôn tồn tại và Lan Xang vẫn là Lan Xang, dầu phải trải qua bao nhiêu thăng trầm, chia rẽ, vẫn là Lan Xang, chứng tỏ sự thống nhất trong tinh thần đoàn kết của dân tộc Lào.

Năm 1711, vua Souliga Vongsa băng hà. Tể tướng Phya Muong Tian lên ngôi, kế đó là cháu của Souliga Vongsa là Nantharat.

Cũng trong năm ấy, Kinh Kitsarath, cháu nội

Souligna Vongsa thiết lập vương quốc Luang Prabang và tự xưng vương.

Năm sau, Sai Ong Huê, cháu kêu Souligna Vongsa bằng cậu hay bằng chú bác, lại xưng vương ở Vien Chang (Vientiane), rồi đến năm 1731, em của Sao Ong Huê là Saysisamour lại chiếm phía nam là Champasak và cũng tự xưng vương.

Thế là Lào quốc (Lan Xang hay Mường Lào) bị chia ra làm ba tiểu quốc lấy tên thành đô của mỗi nơi, do đây gọi là: Mường Luang Prabang, Mường Vientiane, Mường Champasak. – Danh từ Mường có tính cách tổng quát, có thể dùng để chỉ trọn một xứ mà cũng có thể dùng để chỉ một vùng đất đai đông dân cư. Vì vậy, trong lối nói thông thường, danh từ mường trở thành đồng nghĩa với thành phố, quận hay phân.

Thời kỳ qua phân này đầy đầy sự tranh chấp giữa ba tiểu quốc và sự can thiệp của ngoại bang. Mường Luang Prabang vì ở phía Bắc nên trước muốn dựa vào thế lực của Trung Hoa, sau lại liên kết với Xiêm La. Mường Vientiane thì thần phục An Nam, còn Mường Champasak lại chịu triều cống Cam Bốt.

Từ đây cho đến khi quân Pháp từ Việt Nam cử binh

sang can thiệp, lúc thì Vientiane làm ngơ để cho quân đội Miến Điện sang đánh Luang Prabang, khi thì chính Vientiane xâm chiếm đất đai của Luang Prabang, lúc khác Luang Prabang trả đũa, xua quân tràn xuống Vientiane và Vientiane cầu cứu với Miến Điện. Rồi lại đến lượt Xiêm La chiếm cứ Vientiane, đưa người này lên ngôi để rồi phế lập người khác.

Năm 1828, tiểu vương Chao Anou của Vientiane, bị quân Xiêm đánh bại. Chao Anou muốn trốn sang Tàu, nhưng dọc đường bị tiểu vương của Mường Phoueunh bắt giao cho quân Xiêm và bị giải về Vọng Các. Trọn tiểu quốc Vientiane bị sáp nhập vào nước Xiêm, pho tượng Phật ngọc thạch Pra Bang (hay Phra Bang) bị tịch thu và đưa về Vọng Các (hiện giờ còn thờ ở kinh đô này tại một chùa gọi là chùa Phật Ngọc Thạch). Đồng thời tiểu quốc Mường Phoueunh cũng bị An Nam chiếm cứ đổi thành Trấn Ninh. Nhưng đến năm 1851, vua Luang Prabang, Tiantha Rarath, lần hồi thu hoàn Trấn Ninh và đặt một người trong dòng cựu vương Mường Phoueunh lên cai trị, thay cho vị khâm sai của triều đình An Nam.

Từ năm 1866 tới 1868, một phái đoàn do Doudart de Lagrée và Francis Garnier cầm đầu, được Đề đốc de La Grandière gửi đi thám hiểm sông Cửu Long. Phái đoàn

này từ Nam kỳ đi ngược sông Cửu Long, xuyên qua Cam Bốt và tới thượng lưu sông Cửu Long, phía trên Luang Prabang.

Pháp quốc can thiệp vào nội tình của Lào (1885)

Từ năm 1870, Oun Kham lên ngôi vua ở Luang Prabang còn Chao Kham Souk thì làm vua ở Champassak từ năm 1863.

Được Anh quốc trợ giúp, Xiêm La càng ngày càng khuếch trương ảnh hưởng rộng rãi và sâu xa trên đất Lào, làm cho mối tương qua thân phục của các vua Lào đối với Vọng Các trở thành mỗi lúc thêm chặt chẽ. Trong lúc ấy, vua An Nam tỏ ra lo ngại trước sức bành trướng mãnh liệt của Xiêm ở biên thùy Đông Bắc. Dựa vào hòa ước ngày 6-6-1884 với nước Pháp, triều đình Huế phản đối với Vọng Các, có Bộ Ngoại giao Pháp ủng hộ. Đến tháng 11 năm 1885, Chính phủ Pháp, hợp ý với Chính phủ Xiêm, mở một tòa Phó Lãnh sự Pháp tại Luang Prabang và giao cho Auguste Pavie (1847 – 1925) đảm nhiệm.

Tháng 8 năm 1887, quân đội Xiêm bỏ Luang Prabang hồi quốc, hơn một tháng sau Đèo Văn Trí dẫn 600 quân, từ miền Cao nguyên Bắc Việt xâm nhập lãnh thổ Lào, chiếm thành Luang Prabang và cướp phá, khiến vua Oun Kham và Pavie phải bỏ chạy đến Paklay.

Qua năm sau, 1888, Đèo Văn Trí bắt đầu liên lạc với Pháp, vua Oun Kham trở lại kinh đô nhưng vì tuổi già, vua nhường ngôi cho con là Sakarine. Tháng tư năm 1890, Đèo Văn Trí chính thức hàng Pháp.

Vì suốt mấy năm, giữa Pháp và Xiêm có nhiều cuộc xung đột về vấn đề ranh giới Lào Xiêm, tháng 5 năm 1893, Pháp cử binh chiếm tả ngạn Cửu Long. Xiêm chống lại. Pháp cho chiến hạm biển diển thị oai trước kinh đô Bangkok và hạ tối hậu thư. Xiêm nhượng bước và ngày 8 tháng 10 năm 1893, hòa ước Pháp – Xiêm ra đời, nước Xiêm nhìn nhận uy quyền của Pháp trên tả ngạn Cửu Long. Đến ngày 23 tháng 3 năm 1907, một hiệp ước khác được ký giữa Pháp và Xiêm. Trừ dân chúng hai vùng Sayaboury Paklay và Champassak phía hữu ngạn Cửu Long, những phần đất có dân Lào ở thuộc hữu ngạn Cửu Long đều sáp nhập vào nước Xiêm. Những phần đất này lại đông dân nhất. Thế thì hiệp ước nói trên là một tai hại cho Lào. Nhưng hết đâu, năm 1940-1941, nhân trận thế chiến thứ hai, Xiêm La gây hấn, người Pháp ở Đông Dương, binh lực không bao nhiêu phần không được mẫu quốc tiếp viện, phải chịu thua nhường luôn cho Xiêm hai phần đất giành lại được trước kia.

Ngày 9 tháng 3 năm 1941, Nhật Bản đảo chính, nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương bị bắt cầm tù, quân đội Pháp bị giải giới, còn một phần nhỏ trốn vào rừng thẳm. Ở Nam Lào, Hoàng thân Boun Oum, vua của Champassak, giữ một vai trò quan trọng trong công cuộc kháng Nhật.

Đến 2 tháng 9 năm 1945, nước Nhật đầu hàng vô điều kiện. Một "Phong trào quốc gia độc lập" khởi xướng ở Vientiane và thành lập một Chính phủ lâm thời. Nhưng Pháp tái chiếm phần đất Xiêm và tổ chức một phong trào kháng chiến được biết dưới danh hiệu "Phong trào Lao Issara".

Cuối tháng 8 năm 1946, một thỏa hiệp được ký giữa Chính quyền Pháp và vua Sisavang Vong (lên ngôi năm 1903): nước Lào được tự trị về mặt nội bộ. Đồng thời, Hoàng thân Boun Oum từ khước quyền cai trị Champassak, nhờ vậy nước Lào được thống nhất dưới quyền thống lãnh của một vua là Sisavang Vong.



*Chương II***PHẬT GIÁO DU NHẬP****Thời kỳ tiền Phật giáo**

Trước khi Phật giáo du nhập, dân tộc Lào cũng như hầu hết các dân tộc khác, tin có quỷ thần và linh hồn.

Họ quan niệm linh hồn như một cái gì ở trong thân thể con người, nhưng thường có xu hướng bỏ xác mà đi một cách vô định. Có câu truyện xưa như sau:

"Hai khách bộ hành cùng nhau đi ngang qua một cụm rừng. Một mỗi, hai người dừng chân nghỉ bước. Một trong hai anh nằm ngủ quên. Chập sau, anh thức thấy một con đế từ đầu anh ngủ bò ra. Chậm rãi, chú đế dạo quanh các cội cây, đi dài theo một mé rạch rồi, sau khi dạo chơi và xuống tắm dưới mé nước, trở lại chỗ phát xuất. Anh ngủ thức giấc và nói: "Cha, ngủ ngon quá! Lại còn chiêm bao nữa! Tôi thấy nào đi dạo trong rừng, nào xuống tắm dưới sông..."

Anh thức đem lời nói này đối chiếu với những gì anh thấy và nghĩ rằng linh hồn con người, khi ra khỏi xác,

thường hay lấy hình thú vật và đi đây đi đó. Vậy cần phải giữ gìn thế nào đừng để hồn sa mê lạc bước đến nỗi quên đường trở lại bản thân, khiến thân bị đau ốm và hoạn nạn. Do đây mà mỗi tháng, người Lào có một lễ cúng hồn, đồng thời cũng cúng các thần trời, thần núi, thần sông... để xin hộ trợ.

Là một dân tộc chuyên sống về nghề nông, ngày gặt hái là ngày lễ vui nhộn, cúng kiến linh đình, hát múa, tiệc yến suốt đêm.

Từ thế kỷ thứ VI, trước khi dân Khmer xâm chiếm vùng Hạ Lào, tại chốt ngọn đồi sau cái chùa Vat Pheu, dân Lào đã có nơi đây một đền thờ thần Badarecvara mà mỗi năm nhà vua, đang đêm, phải tự thân leo triền núi gập ghềnh để làm lễ giết một cặp nam nữ thanh niên tế thần. Tục này, nay không còn, nhưng dân chúng giết trâu lấy máu thay cho máu người, và mỗi năm, vào thượng tuần tháng 6 âm lịch, hàng thanh niên nam nữ còn lũ lượt kéo nhau lên đồi làm lễ tế thần. Lễ này có tính cách chánh thức vì các nhà cầm quyền địa phương chẳng những chung đậu tiền bạc mà còn đích thân dự lễ hay phái đại diện dự lễ.

Sự du nhập của Phật giáo

Cuốn Sử ký Lào của P. Le Boulanger, dựa trên một tài liệu lịch sử Lào, quả quyết rằng Phật giáo du nhập vùng Lan Xang vào khoảng giữa thế kỷ thứ XIV, một ít lâu sau khi vua Fa Ngoum thực hiện sự thống nhất lãnh thổ Lào.

Điều này có vẻ khó tin, vì trước đó hàng mấy thế kỷ, Phật giáo đã phát đạt chẳng những ở Cam Bốt mà còn ở Xiêm và Miến Điện, nghĩa là ở những xứ bao bọc Lan Xang. Thật vậy, riêng ở Cam Bốt chẳng hạn, chúng ta đã thấy Phật giáo chôn gốc rễ ở xứ này kể từ thế kỷ thứ II, hay ít nhất từ đầu thế kỷ thứ III, nếu tin theo tài liệu Tích Lan. Lại nữa, trong khoảng năm 710-715 sau CN Thổ Chơn Lạp gồm chiếm vùng núi non Hạ Lào và phần đất Lào nằm trên nước Thái hiện nay. Bị những nước Phật giáo bao bọc như thế, không thể nước Lào đã đợi đến thế kỷ thứ XIV mới biết Phật giáo.

Vả lại, Paul Lévy, Giám đốc trường Bác Cổ Viễn Đông, vào khoảng năm 1950-1954, đã tìm lại được ở Luang Prabang, nhiều pho tượng Phật mà kiểu vở khác biệt và nhất định cổ hơn những pho tượng được đúc kể từ phái đoàn Phật giáo Cam Bốt được vua Fa Ngoum rước

sang Lào, năm 1358.

Cứ như trên, có thể nói rằng Phật giáo đã được dân tộc Lào biết và tu theo rất lâu trước thời kỳ lịch sử của họ, tức là trước thời kỳ vua Fa Ngoum.

Nhưng dù sao, điểm được chánh thức nhìn nhận là Phật giáo đã đánh đổ sự thờ cúng thần thánh và tin tưởng dị đoan trong dân gian và đã đạt đến mức tột thịnh hồi thế kỷ thứ XVII trên khắp nước Lào.

Thuở ấy, dưới triều vua Set'thathirat, ngoài hai ngôi Vat Phra Kèo và That Luang, Vientiane có tất cả gần 70 ngôi chùa. Đến đời vua Souligna Vongsa, các chùa ấy được tổ chức thành những trường học chuyên dạy về văn hóa Phật giáo và các khoa mỹ thuật. Chư Tăng được từ vua quan đến thứ dân sùng kính và hết lòng chăm nom, vì tất cả đều là những người tu hành chân chánh, giới luật nghiêm trì. Toàn xứ sống trong không khí đạo đức.

Đến năm 1694, vua Souligna Vongsa thăng hà. Cảnh nổi da xáo thịt vì chiếc ngai vàng, nhận chìm xứ sở trong loạn ly và trong xâm lăng của ngoại bang. Phật giáo phải chịu họa lây.

Vương quốc Vientiane, đã một lần, hồi năm 1778, bị tướng Xiêm Chao Mahakrassad Souk (Chulalok) xâm

chiếm và tàn phá, chuyến này bị cướp tượng Phật Ngọc Thạch và quân Xiêm đem tượng về Vọng Các. Về sau, vua Chao Anou có nổi lên quyết thoát ách Xiêm La, nhưng năm 1828 lại thất bại và toàn vương quốc, một phen nữa phải chịu cảnh chém giết, cướp bóc, đốt phá tan tành. Rốt hết, vào năm 1873, quân Vân Nam nhập cảnh, hủy phá chùa chiền và mổ bụng các tượng Phật còn sót lại sau những trận cướp phá năm 1828 để tìm báu vật.

Thế là tất cả các chùa chiền mất tích, luôn cả hai ngôi chùa lộng lẫy của đế đô là Vat Phra Kèo và Vat Phiavat, cùng ngọn tháp quốc bảo That Luang.

Tiếp theo cảnh loạn lạc đó là cảnh suy đồi ở chốn thiền môn: các sư tiếp tục tụng kinh nhưng không hiểu nghĩa, thiện tín cũng tiếp tục lai vãng các chùa được trùng kiến, nhưng là vì tập tục hơn là vì lòng tin tưởng. Như để đưa tình trạng bi đát ấy đến chỗ cực độ, việc thờ cúng ma quỷ, thần thánh hay "phỉ" phục sinh và bắt đầu chiếm lại phần đất đã mất. Thật ra, mỗi tín ngưỡng này có lúc nào bị bỏ hẳn trên đất Lào đâu, dù những lúc Phật giáo thịnh hành nhất; bất quá là nó ỉn dật và lui lại hàng thứ hai, thứ ba trên nấc thang trọng vọng của quần chúng đó thôi.

Hình như tình trạng này, cho đến ngày nay, không thay đổi bao nhiêu, như chúng ta sẽ thấy trong các đoạn sau đây.

Sự tổ chức Giáo hội

Giáo hội P.G. Lào được tổ chức theo một qui chế do sắc lệnh nhà vua ban. Những mục tiêu chính của qui chế ấy là:

- Bảo đảm sự thờ cúng, sự tu bổ và trùng kiến các chùa, tháp...

- Phát triển nền giáo dục tôn giáo nhằm mục đích nâng cao trình độ trí thức và đạo đức của Tăng chúng và dân chúng.

- Cải tiến các cơ sở Phật giáo và khuyến khích sự phát triển hoạt động Phật giáo.

Giáo phẩm. – Có 6 bậc giáo phẩm, bắt từ trên kể xuống như sau: Nhotkèo, Loukkèo, Lakkham, Khrou, Sa và Somdet. Các chức đều do nhà vua sắc phong.

Tất cả Tăng sĩ, Tỳ khưu cũng như Sa di, đều đặt dưới quyền của một Vua Sãi gọi là *Phra Sangharājā*, trên nguyên tắc phải trú tại kinh đô.

Một hội đồng gồm có 5 vị Trưởng lão, phụ tá đức Vua Sãi.

Mỗi tỉnh là một địa phận tôn giáo, do một *Chao Khana Khoueng* điều khiển. Tất cả tu sĩ trong tỉnh đều tùng vị này và vị này chịu quyền điều khiển trực tiếp của Vua Sãi.

Dưới tỉnh có các *Mường* (như quận), dưới các *Mường* có những *Tassèng* (như tổng). Tất cả các *Mường* và *Tassèng* này được tổ chức về mặt Phật giáo, như các tỉnh, nghĩa là mỗi cấp có một vị cầm đầu, chịu mệnh lệnh của cấp trên. Đơn vị thấp nhất là Chùa, mỗi Chùa có một lãnh tụ gọi là *Chao Athikane Vat*, tùng quyền vị Trưởng Tổng hay *Chao Khana Tassèng*.

Vua Sãi được chính nhà vua tấn phong, trước sự hiện diện của Hội đồng Hoàng gia và một Hội đồng khác gọi là *Hosanam Luang*. Sự tấn phong Hội đồng Trưởng lão và các chức khác được quy định theo nguyên tắc này, nghĩa là do đại diện vương quyền và đại diện Giáo hội, tùy cấp, đứng ra thi hành.

Ở Lào cũng như ở Thái Lan, có một Bộ Lễ (Ministre des Cultes) và một Giám đốc Nghi lễ (Directeur des Cultes), sắp đặt mọi việc liên lạc với Vua Sãi và Hội

đồng Trưởng lão.

Trên nguyên tắc, những vị lãnh đạo trong 6 cấp từ trên xuống dưới phải được lựa chọn trong hàng lục phẩm nói trên, cấp nào theo cấp nấy. Nếu ở một cấp nào đó thiếu người có phẩm tước tương đương thì người ta chọn trong hàng phẩm tước kế đó, với điều kiện là phải có bằng Cao đẳng Phật học cho ba cấp trên, và bằng Trung đẳng hay Sơ đẳng cho ba cấp dưới.

Bốn phận của Sa di, Tỳ khưu và các cấp lãnh đạo được qui định một cách hết sức rõ ràng. Mỗi Chủ chùa có bốn phận tổ chức tại chùa mình một trường học để dạy con trẻ trong làng biết đọc, biết viết, làm toán và lịch sử nước nhà. Tăng tịch, kỷ luật, hạnh kiểm, sự đi lại của Tăng chúng phải được các vị Trụ trì chăm nom, ghi chép và báo cáo cho thượng cấp kế cận, cũng như tình trạng chùa chiền, tượng pháp.

Ở mỗi Khana Tassèng (tổng) có một Hội đồng kỷ luật để xét xử các lỗi lầm của Tăng chúng. Thành phần gồm có 4 Tăng sĩ, vị Chánh tổng và 1 cư sĩ biết luật pháp của Đạo. Từ cấp Mường trở lên tới Kinh đô, có ba cấp Tòa án tôn giáo mà thành phần tương tự.

Nếu ngoài những lỗi lầm về giới luật, một Tăng sĩ còn

phạm phép nước, thì vị Trụ trì liên hệ phải được nhà cầm quyền cáo trị với đầy đủ bằng chứng và người phạm tội phải được giải y trước khi bị giao cho nhà chức trách đem ra tòa án xét xử.

Một nhà sư đã bị giải y rồi, không được tái đắp. Ai phạm tội này bị Luật Hình phạt tù từ 6 tháng tới hai năm phải bị giải y.

– Mọi tu sĩ bị bắt quả tang uống rượu hay hút á phiện.

– Mọi tu sĩ đắp y mà không thọ giới theo qui luật; ngoài ra còn bị chiếu Luật Hình, phạt tù từ 6 tháng tới hai năm.

Dù chư tăng dù cư sĩ, muốn cất một ngôi chùa, phải làm đơn xin phép ở Bộ Lễ, ngang qua ông Chao Mường (Tỉnh trưởng).

Sau khi xem xét cẩn thận, Bộ Lễ trình nhà Vua ký sắc lệnh cho phép, sau khi hội ý với Vua Sãi, có Hội đồng Trưởng lão và Tổng trưởng Bộ Lễ giúp ý kiến.

Phép sửa chùa, sửa tháp hay xây cất trong vòng thành chùa, do Bộ Lễ cấp, sau khi hỏi ý Hội đồng Trưởng lão và Nha Bảo Cố.

*Chương III***ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO
TRONG ĐỜI SỐNG DÂN TỘC LÀO,
HIỆN TÌNH PHẬT GIÁO****Ảnh hưởng Phật giáo trong đời sống dân Lào**

Theo bản báo cáo của Gerrit van Wusthoff, trưởng phái đoàn giao thương mà Thống đốc Nam Dương quần đảo, Van Diemen, người Hòa Lan, gửi sang Lào ngày 20-7-1641, xứ này lúc ấy đã có rất nhiều tăng lữ "đông hơn binh lính của Đại đế Đức quốc" Wusthoff còn thêm rằng không ở đâu mà chùa tháp được huy hoàng như ở Lào và cũng không ở đâu mà có nhiều người tu chứng bằng, và vì hai lẽ này mà mỗi năm, chư tăng Cam Bốt và Thái Lan thường đến Ai Lao và ở lại tu học cả 10, 12 năm cho đến thành tài. Tuy biết đây là những lời tự hào của chư tăng Lào, những điểm vừa kể cho ta biết ít nhất hai điều: 1) Phật giáo rất thịnh hành và số người xuất gia rất đông, giống như ở các nước mà Ai Lao chịu ảnh hưởng (Cao Miên, Xiêm và Miến Điện); 2) giữa Ai Lao và các nước này có một sự liên lạc chặt chẽ trong giới tu hành. Song le, khó mà tin rằng chư tăng Cao Miên và Xiêm lại sang học

đạo ở Ai Lao, khi Ai Lao là xứ thọ giáo.

Phần nhiều các làng đều có chùa. Sớm tối hai lần, tiếng chuông chùa được gióng lên báo hiệu giờ bình minh và hoàng hôn, và cứ bảy ngày một lần, dân chúng lũ lượt kéo nhau đến chùa lễ Phật. Mỗi người Lào tự xem có bổn phận cúng dường "tứ sự" cho chư tăng. Các vị thông thái, tinh nghiêm giới luật, lâu thông Kinh điển là những cố vấn thường xuyên của dân chúng. Họ có thể đến tham vấn các ngài trong mọi trường hợp của cuộc sinh sống hằng ngày: sinh đẻ, đau ốm, tử trần, chiêm bao và những điềm lạ trên trời. Các ngài giải đáp bằng những câu truyện đời xưa hoặc bằng những thánh ngôn của Phật và lời các ngài khuyên bảo thì không ai không kính trọng tuân hành. Nói tóm, khi an ủi, lúc khuyến khích, chư tăng gây ảnh hưởng trong khắp mọi giới, từ vua đến quan, từ người chợ đến kẻ quê, sang hèn giàu nghèo đều chịu ân đức khuyến hóa của các ngài.

Chẳng những thế, chư tăng còn tham dự những quan, hôn, tang, tế ở triều trung hay trong dân gian.

Ở triều, sự can thiệp của chư tăng xảy ra khi phải chọn người lên ngôi cửu trùng. Sử Lào chép: "Những vị Đại trưởng lão Phật giáo, những vị đại trưởng lão Bà La Môn giáo và những quan đại thần văn võ hợp ý với nhau

mà cung thỉnh ông Hoàng Mổ lên ngôi." Vậy ra Bà La Môn giáo có du nhập ở Lào cũng như ở Cao Miên và thủ một vai trò nghi lễ quan trọng nơi triều đình, hoặc lúc chọn vua, hoặc lúc làm lễ đăng quang.

Trái với phong tục nhiều nước Phật giáo khác, Phật giáo Lào làm lễ hôn phối. Nhà cô dâu rước chư tăng lại, chư tăng đọc kinh và làm phép chúc lành trong những cái chén đựng nước, trước sự hiện diện của đôi trai gái sắp lấy nhau. Một sợi chỉ vải trắng được chư Tăng và cặp tân lang nắm trong tay, để liên kết tất cả trong lời chú nguyện. Lễ được cử hành vào buổi chiều. Trọn đêm đó, nước trong bát được gìn giữ tôn trọng. Sáng ra, các Sư làm lễ chiều hôm qua, cha mẹ đôi bên và thân hữu đến và lấy nước lành trong bát tưới lên đầu mình cô dâu chú rể cho thật ướt. Sau đó cặp tân lang vào trong thay quần áo mới rồi trở ra làm lễ Trai tăng.

Trong dịp tang tóc, chư Tăng cũng được rước tới để tụng kinh 7 ngày 7 đêm tại nhà tang gia. Không phải Kinh cầu siêu mà những đoạn Kinh Phật dạy về tính cách vô thường của vạn vật. Ngoài ra, còn làm lễ tiến cúng vật thực, vật dụng cho hương linh. Ngày đưa xác lên giàn hỏa, chư tăng cũng được thỉnh đến để tái đọc những bài kinh nhắc lại cảnh phù vân của thế sự.

Quan niệm của dân chúng đối với Phật giáo và lối tu hành của họ.

Vì một dân tộc giản dị, người Lào không có nhiều thắc mắc về giáo lý.

Chết đối với họ là nhập niết bàn mà họ quan niệm như một nơi vui sướng, muốn gì được nấy. Vậy chết là đi vào một cuộc đời mới và hạnh phúc hơn cuộc đời hiện tại, do đây họ gọi nhà có người mệnh chung là "hueun di", có nghĩa là nhà hạnh phúc.

Đối với Phật, Pháp, bốn phận của một Phật tử tại gia là:

– Thờ kính, dâng hoa, cúng đèn, đi diễu quanh chùa, quanh tháp, quanh tượng, xây chùa, dựng tháp;

– Bố thí cho nhiều, nhất là cúng dường tăng bảo. Họ cho đây là những công đức không công đức nào lớn hơn để hưởng thọ một kiếp lai sinh tốt đẹp hay để vào Niết bàn.

– Trên hai mươi tuổi, xuất gia, dù trong đôi ba tuần nhật. Họ lo tròn bốn phận này như những thanh niên phương Tây đi làm quân dịch, và cho sự xuất gia là một phương tiện để gần Như Lai.

Tóm tắt, dân Lào chỉ hướng về có một lối tu: tu thiện nghiệp để được hưởng phúc báo. Dù vậy, họ rất trung thành với Phật giáo. Người ta kể chuyện có nhiều phái đoàn truyền giáo Tin lành đến giảng đạo. Họ đi nghe, lãnh sách vở phân phát, nhưng đạo của họ, họ giữ: "Các ông ấy nói rất đúng, nhưng chúng mình, chúng mình cũng không nghĩ sai."

Mùa an cư kiết hạ ở Lào quan trọng vô cùng. Tất cả chư Tăng ở đâu phải về đó, chùa nào cũng được quét tước, đường xá trong làng sạch sẽ. Tới ngày rằm tháng 8 tất cả các làng đều sống dậy tưng bừng. Nếu trong ba tháng hạ, họ thay phiên nhau mỗi tuần đến cúng dường ở chùa một lần, ngày rằm nói trên, nam phụ lão ấu đều phải đến chùa dâng hoa, lễ Phật, cầm đèn đi diễu, cúng dường chư Tăng, nghe thuyết pháp. Có người ba tháng hạ còn thọ Bát quan trai.

Tiếng trống chùa ở Lào có một ảnh hưởng sâu đậm trong tâm hồn dân chúng, như tiếng chuông chùa ở xứ ta hay những tiếng chuông nhà thờ ở Âu Mỹ. Lễ rước trống được tổ chức long trọng và theo một cổ lệ ấn định rõ ràng.

Mỗi sáng sớm, điều lo nghĩ đầu tiên của mỗi gia đình là dâng "bát" cho chư Tăng của ngôi chùa làng mình. Gà

gáy là họ thức dậy, khi nghe tiếng chuông chùa đổ, họ đã nấu cơm xong và khi Chư Tăng khát thực đến trước cửa là họ sẵn sàng dâng cúng. Tối, trước khi đi ngủ, cả nhà tề tựu trước bàn thờ Phật, gia trưởng làm lễ dâng hoa rồi tất cả đồng tụng kinh tỏ lòng thành kính đối với Tam Bảo.

Chư Tăng chẳng những là cha đạo đức của con trẻ mà còn là cha trí thức, vì chính các ngài dạy chúng biết đọc, biết viết ở ngôi trường chùa. Người Lào chân chính là người "nghe lời khuyên bảo của chư Tăng".

Thế thì mỗi người Lào trưởng thành dưới sự điều khiển của một **khrou** (minh sư) và trọn đời kính mến vị này như một hướng đạo và một bạn thân, như một nguồn an ủi và đôi khi như một người để cho họ tâm sự, dù sau thời gian tu tập họ đã hoàn tục.

Tình hình Phật giáo hiện nay

Một tác giả người Lào đã có những nhận xét phàn nàn như sau:

"Phía sau cái hoa dạng đạo tâm, phía sau những nhà sư lúc nào cũng đọc kinh và những tín đồ rất thành kính trong các cuộc lễ bái, có gì? – Cùng với một tâm tình tôn giáo sâu xa, có sự ngu dốt, rất nhiều tin tưởng ở số phận và một lòng nhẫn chịu vô bờ bến. Và tất cả những cái

này, hỡi ôi, sẽ đưa chúng tôi đến chỗ chết.

"Biết bao dốt nát trong hàng ngũ Tăng già! Chữ Ba li, mà người ta hiểu càng lúc càng sai, đã trở thành một tấm bình phong. Trong các chùa người ta cãi nhau quanh năm suốt tháng về những chi tiết chẳng bỏ ích vào đâu. Các nhà sư của chúng tôi, cũng như những ông thầy thuốc của kịch giả Molière, tưởng giải thích được mọi việc bằng cách tụng đi tụng lại những câu kinh Ba li mà họ đọc nửa trúng nửa trật, hay bằng cách đưa ra những dẫn chứng mà người thường không hiểu gì cả. Tất cả những câu nói được xem là chân ngữ và những lối ngụ biện, đều được đem ra dùng để trợ lực cho một tư tưởng nghèo nàn và, vĩnh kiếp, người ta cứ nói đi nói lại những câu sáo ngữ về cảnh phù vân của thế sự, những thống khổ không thể tránh của kiếp con người và tính cách cũng không thể tránh của chết chóc.

"Thêm vào cái tư tưởng nghèo nàn đó, còn có một sự cầu thả mỗi ngày thêm to lớn về mặt nghi lễ. Nhà sư của chúng tôi sống một đời sống thả trôi. Người ta có thể nhận thấy điều này ở các thiền môn cũng như ngoài đường, ở nghĩa địa cũng như trong các tư gia. Phật giáo, tự bản chất của nó, hết sức là khoan dung, nhưng Phật giáo của chúng tôi là một Phật giáo thật quá thiếu

nghiêm khắc. Kinh kệ không thuộc rành, nhằm mấy đoạn khó thì cứ lạng thình để cho người cùng đọc với mình xoay trở ra sao là ra, rồi tiếp đọc khi đã nghỉ khỏe. Ngay trong khi hành lễ, người ta tự tiện hút thuốc. Người ta nói chuyện. Người ta dạo qua, dạo lại, không trật tự và không giữ thể diện gì cả. Trong phạm vi giới luật cũng như trong phạm vi đạo lý, chư Tăng của chúng tôi thật còn rất xa hàng thượng lưu mà lẽ ra họ phải trở nên.

"Người ta đã làm lễ truyền qui giới hay phong chức hết sức là cầu thả và chúng tôi kiểm điểm thấy một số lớn Sa di, và Tỳ khưu thậm chí đến chữ ký cũng không viết được!

"Một phong dao ở xứ chúng tôi nói: "Hoa sen chỉ cao bằng mặt nước hồ." Thầy nào là trò nấy.

"Là vì dân chúng Lào, quá chán nản, đâm ra sống bê tha, tin tưởng rằng làm cho mấy cũng không sửa đổi gì được. Trường đời là một cuộc thử thách phải nhận chịu và phương tiện hay nhất để sống yên, để tự tạo một đời sau tươi đẹp hơn, là cố gìn giữ những gì hiện có, ít sửa đổi chừng nào càng hay chừng nấy, hầu tránh những lỗi lầm.

"Phật giáo Lào còn dạy một chủ nghĩa cá nhân – tôi có thể nói một chủ nghĩa ích kỷ – rất là nản chí. Phật

dạy: "Chỉ có anh tự cứu vớt lấy anh mà thôi", rồi người Lào quên hết mọi người, không để ý đến người khác.

"Nhà sư có thiếu bổn phận trong vai trò đạo đức hay xã hội của họ, có không đủ khả năng để dạy dỗ nữa, có hoàn tục để rồi trở lại khoác chiếc áo cà sa cười vui với đời, mặc! Chuyện ấy là chuyện của nhà sư. Mỗi người làm gì được thì làm: con người yếu đuối, đừng đòi hỏi quá nhiều ở họ..."

"... tất cả những triệu chứng thất vọng và cam chịu số phận ấy, những lối đánh liều nhắm mắt và chủ bại ấy, không người Lào nào không chứa chấp rất nhiều và không đổ cho giáo lý nhà Phật..."

Sau những nhận xét có vẻ đau khổ, tác giả – một Phật tử thiết tha với mối đạo của ông cha – đã kêu gọi một công cuộc cải tiến vĩ đại, đưa ra một chương trình hoạt động mà đại cương gồm hai điểm chính:

1. Chấn chỉnh Tăng già bằng cách khuếch trương nền học vấn trên ba phương diện: chữ Bali, chữ Lào và văn hóa tổng quát.

Các vị Tăng già hạng thượng cấp phải nhìn nhận vai trò giáo dục và sứ mệnh của mình; phải biết rằng, với nhiệm vụ lãnh đạo tinh thần, các vị phải là những tấm

gương đạo đức xứng đáng để cho mọi người trông vào.

2. Tạo cho hàng tại gia một tinh thần trách nhiệm đối với tiền đồ của Phật giáo.

Mỗi người Lào phải giúp tay vào việc chấn chỉnh Tăng già bởi vì Tăng lữ là từ trong lòng dân chúng mà ra và sống nhờ vào sự cúng dường của thiện tín.

Để cho Phật giáo trở lại huy hoàng, dân tộc Lào phải biết đòi hỏi một đoàn thể tu sĩ thông thái hơn, xứng đáng hơn và nghiêm trì giới luật hơn; phải biết, về mặt khác, từ chối mọi sự ngoại hộ và kính trọng đối với những người lấy danh là tu hành mà dốt nát, thích ngồi một chỗ, lấy cớ là tham thiền mà thực ra là nhác việc.

Muốn đạt đến mục phiếu này, quan tiêu, công chức cũng như thường dân phải đừng để mặc cho chư Tăng muốn làm gì là làm, mà phải làm thế nào cho người xuất gia giữ hạnh tu trì càng lâu càng hay, đừng để họ muốn hoàn tục lúc nào là hoàn. Đừng để có sự thiếu uy nghi trong các cuộc lễ tôn giáo, làm cho bàng quan rất khó chịu; đừng để cho chư Tăng đi dạo mát ngoài đường như những hàng cư sĩ tầm thường, nói năng lớn tiếng còn thêm múa tay; đừng để cho các vị quá thông thả đến gần như tham gia các cuộc mua vui múa hát giữa trai và gái, cười thích trước những lối điếu cợt lả lơi thấy chướng, đến

đổi lăm khi quên mình là người xuất thế.

Người cư sĩ phải cần biết giới luật của Tăng già để đòi hỏi một sự nghiêm trì, hầu thanh lọc chốn thiền môn bằng cách loại trừ những phần tử bất hảo.



Cứ như trên thì tình hình Phật giáo ở Lào hiện nay đang lâm vào cảnh suy đồi, tinh thần không còn, thậm chí cái vỏ bề ngoài cũng không có gì tốt đẹp.

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO THÁI LAN



Chương I

MỘT ÍT LỊCH SỬ

Dân tộc Xiêm thuộc đại dân tộc Thái, có họ hàng rất gần với dân tộc Shan ở Miến Điện, với dân tộc Lào, dân tộc Pu thai, Thổ và Mán ở Bắc Việt Nam. Dân tộc Xiêm hình như đã từ vùng cao nguyên Tây Tạng và Vân Nam mà đi xuống, dưới sự lãnh đạo của những lãnh tụ phong kiến. Những gì người ta biết được về dân tộc Xiêm, do tài liệu Trung Hoa cung cấp, không đi lui quá xa hơn thế kỷ thứ V sau CN Danh từ *Syâm*, sau thành *Siam*, xuất hiện lần thứ nhất trên một bi ký bằng tiếng bình dân của Chiêm Thành hồi năm 1050. Những bộ quốc sử của Xiêm không có giá trị gì vì không phải những nguyên bản từ xưa lưu lại – những bản này đã bị trận hỏa hoạn năm 1767 tại kinh đô Ayouthia thiêu hết – mà là những bộ viết lại theo những dữ kiện đích xác một phần nào thôi. Phần thứ nhất của sử này, đi từ ban sơ đến lúc xây dựng Ayouthia (1349 – 1350), là một tập sử liệu theo

truyền thống. Chắc chắn rằng dân tộc Thái, tuy gan dạ, vẫn kém thông minh hơn dân tộc Khmer và Chiêm Thành của Đông Dương, mà họ đã sớm đục đầu trên miền thượng lưu của sông Ménam và Cửu Long, giữa thế kỷ thứ X và XIII. Nhờ tiếp xúc với dân Khmer và Chiêm Thành, dân Xiêm trước đã theo đạo Bà la môn, sau theo Phật giáo mà họ còn giữ đến ngày nay.

Dân Xiêm hiếu chiến hơn hết và chắc cũng lãnh lợi hơn tất cả, đã đến vùng đất của Xiêm quốc hiện nay nhằm lúc Cam Bốt từ thời cực thịnh bắt đầu suy yếu. Lúc ấy, dân Xiêm chịu thần phục dân Khmer. Vào cuối thế kỷ thứ XIII, giữa khoảng 1275 và 1280, vua Xiêm Phya Ruang, đô đóng tại Sukhôtai, thoát ly ách thống trị của Cam Bốt. Nhà vua được xem như người đã sáng tạo chữ Xiêm và đem Phật giáo Tích Lan về truyền bá trong nước. Đến đời vua kế tiếp, Râma Khamhèng, đất đai được mở rộng trọn lưu vực sông Mékong đến sông Salouen thuộc Miến và một phần đất khá lớn của bán đảo Mã Lai. Nhưng đế quốc này không đứng vững vì thiếu một nền chính trị thống nhất.

Năm 1349, một hoàng tử Xiêm, Chao Thong, vì trong xứ có bệnh truyền nhiễm, bỏ quê nhà sang lánh nạn tại vùng giáp nước của hai sông Ménam và Nam Sak, kiến

thiết thành Ayouthia và tự xưng vương tại đây, lấy hiệu là Râmâthibodi (1350-1369). Từ đây khởi nguyên một thời kỳ gọi là thời kỳ Ayouthia, đánh dấu ưu thế của người Xiêm và sự thần phục của toàn liên bang Xiêm Thái.

Râmâthibodi và Boramatrailokânat (1448-1488) không ngớt tấn công Cam Bốt. Vua thứ nhứt đã vây hãm trọn sáu tháng thành Angkor nhưng không chiếm được, tuy nhiên, suốt sáu tháng chiến tranh, Cam Bốt bị tàn phá ghê gớm. Sau đó, Angkor bị vây đánh một lần thứ nhì, chuyển này thành thất thủ, Cam Bốt bị sáp nhập vào Xiêm quốc. Nhưng, nhân một cuộc xâm lấn của dân Pégouans và Miến Điện bên mặt trận phía Tây, dân Khmer nổi loạn và làm cho Xiêm phải trả miếng mồi.

Năm 1514, thành Ayouthia bị một trận hỏa hoạn ba ngày thiêu rụi.

Năm 1532, Cam Bốt trở lại làm chư hầu cho Xiêm, sau khi thất thủ thành đô mới là Lovêk. Nhưng may cho Cam Bốt, dân Xiêm và dân Pégouans khai chiến với nhau để tranh một con voi bạch, tượng trưng cho quyền bá chủ và hạnh phúc. Xiêm thất trận, thành đô bị chiếm và vợ vết sạch, sau chín tháng vây khốn. Nhưng đến năm 1568, một hoàng tử thanh niên của Xiêm, Phra Naret, thông

minh và thiện chiến, giải thoát nước nhà khỏi ách Pégouan tái thiết Ayouthis, hàng phục Cam Bốt và Ai Lao, và tàn phá kinh đô Pégou. Nhà vua anh hùng này băng hà vào năm 1605. Các con cháu tranh nhau ngôi báu, gây một cảnh nổi loạn đổ máu kéo dài đến 1656. Một trong đám hoàng thân tranh chấp, Phra Narai, cứu vãn tình hình bằng cách liên kết với người Âu. Từ đây, con đường canh tân nước nhà được mở và Xiêm quốc, nhờ một cái may mắn lạ lùng ít thấy ở Đông Nam Á, giữ vẹn được nền độc lập và sự phú cường.

Dưới thời Phra Narai, tàu buôn Tây phương được nhà vua cho thông thả vào các hải cảng Xiêm mua bán. Vua có một người tôi thân yêu là Constance Phaulkon, gốc Hy Lạp. Để giúp nhà vua thêm mạnh, Phaulkon đề nghị và được vua chấp thuận việc gửi một phái đoàn sứ giả sang Pháp hồi năm 1680, nhưng dọc đường bị bão, thuyền đắm tại Ấn Độ Dương. Bốn năm sau, một phái đoàn khác sang tới Pháp và được tiếp tại điện Versailles, Pháp phái hiệp sĩ Chaumont, tu sĩ de Choisy và linh mục Tachard qua Xiêm nhưng cuộc thương thuyết không thành. Các sứ thần Pháp hồi quốc và một phái bộ Xiêm khác được gửi theo. Chuyến này, phái bộ Xiêm được tiếp rước vô cùng long trọng tại Versailles. Năm 1687, một phái bộ thứ nhì của Pháp do La Loubère cầm đầu; nhưng hàng nhân sĩ

Xiêm chống lại việc liên kết với Pháp, bởi lẽ bên trong có sự xúi giục của người Hòa Lan, họ nổi loạn, ám sát Phaulkon và nhà vua chết luôn theo. Phái bộ Pháp phải xuống tàu hồi quốc. Người Miến thừa cơ cử binh qua chiếm cứ và cướp phá thành Ayouthia và đốt rụi một lần nữa (1767).

Tình thế rất là nguy ngập, mất còn trong gang tấc. Một Tỉnh trấn cha Xiêm mẹ Tàu tên là Phya Tak, chiêu quân mãi mãi, đánh đuổi người Miến ra khỏi nước, tái chiếm Ai Lao và một phần đất của bán đảo Mã Lai và thiết đô ở Tamburi, đối diện với pháo thành Vọng Các (Bangkok). Sau 14 năm trị vì, Phya Tak bị các quan Xiêm vu tội điên cuồng và ám sát. Một tướng lãnh Xiêm, Phra Yo Fa Chulalok, lên ngôi lấy hiệu là Râma đệ nhất, khai mở triều đại Chakkri là triều đại canh tân nước Xiêm từ đó tới bây giờ. Nhà vua ở ngôi từ 1732 tới 1809, lấy lũy Vọng Các làm đế đô và cho xây một châu thành kế bên.

Râma đệ nhị (1809-1824), sau khi tàn sát 117 hoàng thân tình nghi tranh ngôi, cử binh chiếm cứ tỉnh Battambang của Cam Bốt.

Râma đệ tam (1824-1851), con cả của một thứ phi, đoạt ngôi của em là thái tử Mongkut, con của hoàng hậu.

Râma III, tỏ ra một nhà cai trị có tài, đã dẹp yên hai cuộc nổi loạn của người Tàu. Phật tử hăng hái, nhà vua cho xây nhiều chùa và cung cấp y thực đầy đủ cho 35 ngàn Tăng lữ trong nước.

Khi Râma III băng hà, Mongkut lên ngôi từ năm 1851 tới 1868, sau 20 năm xuất gia tu Phật. Nhà vua là một trong những đại đức sáng chói của Xiêm. Lúc còn xuất gia, trên đường hoằng pháp, nhà vua đã đi khắp xứ và nhờ vậy mà biết nhu cầu và nguyện vọng của quốc dân. Lại nữa lúc còn ở chùa, nhà vua có học tiếng Anh, đọc sách ngoại quốc, cho nên hiểu rõ vai trò của nước Xiêm có thể thủ tại một phương Đông càng lúc càng bị Tây phương xâm chiếm. Hiếu chuộng hòa bình nhưng nhất quyết bảo tồn nền độc lập nước nhà, Mongkut nghĩ đến sự nâng đỡ của Pháp. Năm 1851, nhà vua đề nghị ký với Pháp một hiệp ước thương mại và giao hảo, nhưng mãi đến năm 1856, hiệp ước mới được phê chuẩn. Đến năm 1863, Pháp đặt nền bảo hộ ở Cam Bốt và giữa Pháp và Xiêm có sự giằng co vì Xiêm cho rằng Cam Bốt là chư hầu của mình. Nhưng đến năm 1867, vua Mongkut chịu để cho Pháp bảo hộ Cam Bốt, với điều kiện là Xiêm được tiếp chiếm hai tỉnh Battambang và Angkor của Cam Bốt.

Râma IV, trong khi thiết lập an ninh trật tự, ngoài việc ký nhiều hiệp thương với các cường quốc trên thế giới, còn làm cho nước Xiêm đất đai thêm phì nhiêu và trở thành một trong những nước sản xuất lúa gạo mạnh nhất.

Râma IV hay Mongkut băng hà, con là Chulalongkorn lên ngôi lấy hiệu là Râma V (1868-1910). Mục đích chính của nhà vua là làm cho các cường quốc Tây phương nhìn nhận nền độc lập của Xiêm. Rất khéo léo trong các cuộc thương thuyết, không sợ mất một ít quyền lợi đất đai khi cần, nhà vua đã thành công. Chính trong dịp này mà Pháp chiếm trọn Ai Lao, và Cam Bốt được trả lại hai tỉnh Battambang và Angkor.

Râma V đã đi du lịch quan sát nhiều nước (Java, Ấn Độ, Âu Châu) và không ngại tuyển chọn các cố vấn chuyên môn ngoại quốc để giúp vua canh tân nước nhà: Hiến binh được người Đan Mạch tổ chức, Quân đội do người Ý, Tư pháp do người Pháp, Thương mại và Ngân hàng thì do người Anh lãnh. Vấn đề giáo dục được đặc biệt chăm nom: các trường tiểu học được thiết lập khắp nơi. Về trung học có hai trường: Trường Anh Xiêm ở Kularb và Trường Assomption của các linh mục Pháp

(1885). Tại viện Đại học Vọng Các, có bốn phân khoa.

Năm 1910, vua Râma V băng hà. Từ đó đến nay, có ba đời vua kế tiếp:

1. Vajirâvudh-Râma VI (1910-1925) con của Râmma V.
2. Prâjâdhipok-Râma VII (1925-1935) em của Râma VI.
3. Ananda Mahidol, cháu của Râm VII, nhà vua hiện nay.

Chương II

DU NHẬP VÀ CÁC THỜI KỲ TIẾN BỘ

Phật giáo đã du nhập vào nước Xiêm hay Thái Lan lúc nào? Về vấn đề này, nhiều ý kiến đã được phát biểu sai biệt nhau. Một ít học giả nói rằng Phật giáo được truyền sang nước này dưới triều đại đế A Dục (Asoka), là vua Phật tử ở Ấn đã gửi nhiều phái đoàn truyền giáo đến nhiều nơi trên thế giới được biết lúc ấy. Một học giả khác bảo là sau thời A Dục khá lâu. Tuy nhiên, căn

cứ vào những khám phá của khoa khảo cổ và những tài liệu lịch sử xác đáng khác, chắc chắn rằng lần đầu tiên Phật giáo đã lan tràn trên đất Xiêm là một vùng xưa kia do một chủng tộc gọi là Lawa chiếm cứ. Thành đô của họ, Dvārāvati, đặt tại châu thành Nakhon Pathom (Phạn ngữ: Nagara Prathama), cách Vọng Các 50 ki lô mét phía Nam. Ngọn tháp vĩ đại ở đây, Phra Pathom Chedi (Prathama Chetiya) và các di tích tìm được ở nhiều nơi khác chứng minh sự kiện này, cũng như một sự kiện khác là Phật giáo đã trải qua bốn thời kỳ như sau:

Thời kỳ thứ nhất: Tiểu thừa hay Nam Tông

Chiếu những tài liệu đào đất tìm được ở Nakhon Pathom, như Pháp luân, pháp tòa và dấu chân đức Phật, toàn chạm trên đá, và những bi ký bằng chữ Mãli, thì hình thức Phật giáo được truyền sang Xiêm lần đầu tiên là Tiểu Thừa hay Nam Tông. Nhiều pháp khí thông dụng ở Ấn Độ trước khi có việc nấn tượng Phật theo lối người Hy Lạp, đều mang ảnh hưởng văn minh Hy Lạp. Bằng vào các tài liệu này, có thể nói Phật giáo đã du nhập vào Xiêm một ít lâu trước năm 500 PL, nghĩa là vào khoảng 50 trước CN. Và hình thức Phật giáo lúc ấy ít nhiều giống với hình thức Phật giáo đã được vua A Dục cho truyền

bá. Lại nữa, những tượng Phật tìm lại được ở Nakhon Pathom và các vùng ngoại ô, nhất là những tượng thuộc thời kỳ Gupta, có thể là một bằng chứng rằng những phái đoàn truyền giáo ở Xiêm sớm nhất là từ Ma Kiệt Đà mà đến, vì lẽ Ma Kiệt Đà là nơi sản xuất những tượng Phật theo kiểu Gupta.

Thời kỳ thứ hai: Đại Thừa hay Bắc Tông

Như chúng ta biết, sau khi xuất hiện ở Ấn, Đại thừa Phật giáo đã được truyền sang các xứ lân cận như Sumatra, Java và Cambốt (Kambuja). Rất có thể giáo phái này đã du nhập vào Miến Điện, Pegu (Hạ Miến) và Dvārāvati (bây giờ là Nakhon Pathom ở Nam Thái Lan), bắt nguồn từ Ma Kiệt Đà (bây giờ là Bihar ở Ấn), đồng một lúc với việc du nhập vào quần đảo Mã Lai.

Vào khoảng 757 sau CN vua của Srīvijaya, đô đóng tại Sumatra khuếch trương quyền hành và biên cương của nước mình đến bán đảo và quần đảo Mã Lai. Phần đất phía Nam Xiêm (từ Surāsthani trở xuống) bị đặt dưới quyền đô hộ của vua Srīvijaya. Vì là người tu theo Đại thừa, các nhà cầm quyền Srīvijaya đã khuyến khích và ủng hộ sự truyền bá giáo phái này. Tại miền Nam nước Thái hiện nay, người ta còn thấy nhiều di tích chỉ rằng

Đại thừa Phật giáo đã chiếm ưu thế ở đây. Những bằng chứng ấy là hình dáng của các tượng Phật và Bồ tát và hình dáng của các ngọn tháp, tất cả đều giống như ở Java và Sumatra.

Có một bi ký, hiện lưu trữ tại Viện Bảo tàng Vọng Các, khắc trên đá vào năm 1550 PL và tìm thấy ở Lopburi (Lavapuri), một kinh đô xưa thuộc miền Trung Thái. Theo bi ký ấy thì một nhà vua đã từ Nakok Sri Thammarāth (Nam Thái) đến đây lên ngôi và vốn người của Hoàng tộc xứ Srīvijaya. Nhà vua có một Hoàng tử về sau đã cầm quyền cai trị Kambuja (Cam Bốt) và đã đặt nước Xiêm dưới quyền đô hộ Cam Bốt trong một thời gian khá lâu. suốt thời đô hộ này, văn hóa và tôn giáo của hai nước, Thái và Cam Bốt, đã bị trộn lộn.

Theo bi ký nói trên thì Nam tông lúc ấy chiếm ưu thế ở Lopburi, nhưng vì cách đô hộ của Cam Bốt là nơi mà Đại thừa đang thịnh hành, giáo phái này được truyền sang Xiêm và quần chúng ngưỡng mộ. Trong thời kỳ này, chẳng những Đại thừa được truyền sang mà còn có Bà la môn giáo nữa mà ảnh hưởng đến nay còn tồn tại. Chính trong thời kỳ này chữ Phạn (Sanskrit) được dạy ở Xiêm.

Thời kỳ thứ ba: Phật giáo Miến Điện

Năm 1600 PL, vua Anurudh (Anawratha) lên ngôi ở Miến, đóng đô tại Pagãn (Trung Miến). Anurudh xâm lấn nước Xiêm và mở rộng biên cương trên những vùng đất của Thái như Chiangmai, Lopburi và Nokon Pathom. Là người của Tiểu thừa Phật giáo, nhà vua nhiệt tình nâng đỡ giáo phái này mà Miến Điện, cũng như Xiêm lúc ban sơ, đã trực tiếp thụ lãnh của Ấn, xuyên qua các đoàn truyền giáo của vua A Dục gửi đi các nước. Tuy nhiên, vào thời này, Phật giáo ở Ấn đã lâm vào tình cảnh suy vi và vì sự tiếp xúc giữa Miến và Ấn đã trở thành lạc lõng, Tiểu thừa ở Miến – lúc ấy đang ưu thế – có một vài thay đổi và mang một hình thức khác với nền giáo pháp sơ thi. Chính hình thái mới này được gọi là Phật giáo Miến Điện. Suốt thời gian Xiêm bị đặt dưới quyền đô hộ của vua Anurudh, Phật giáo Miến đã gây một ảnh hưởng lớn khắp nước Thái. Những chùa tháp ở miền Bắc Thái có những nét rõ ràng của Tiểu thừa, còn những chùa tháp ở miền Nam thì biểu dương ảnh hưởng của Đại thừa.

Từ năm 400 PL, dân tộc Thái mà đất tổ nằm giữa Trung Quốc và Tây Tạng, khởi sự thiên cư xuống miền Nam, để tránh những xung đột liên hồi với Hán tộc. Trong

cuộc thiên cư này, dài đến mấy thế kỷ, dân tộc Thái chia ra làm hai đoàn. Một đoàn chiếm vùng đồng bằng của sông Salween, thuộc các tiểu quốc Shan, và nhiều vùng khác sau mở mang đến Assam (Ấn). Đoàn này được gọi là Thái Yai (Thái lớn). Đoàn thứ nhì đi lần xuống miền Nam và rồi cuộc định cư ở nơi mà hiện nay được gọi là nước Xiêm. Đây là đoàn Thái Noi (Thái nhỏ). Những người Xiêm bây giờ là miêu duệ của đoàn Thái nhỏ. Vì, như đã nói, cuộc thiên cư đã kéo dài mấy thế kỷ và vì đã tiếp xúc với nhiều dân tộc, tiếng Xiêm hiện nay mang nhiều dấu vết của tiếng Assam, Vân Nam, Shan, Lào.

Sau nhiều cuộc đại chiến, dân Thái lập quốc tại Sukhothai (Sukhodaya) tại miền Bắc nước Thái hiện nay, độ vào năm 1800 PL. Chính trong thời kỳ Nam tiến này mà người Thái tiếp xúc với hình thức Phật giáo của Miến Điện và đã được vua Anurudh cho truyền sang. Về sau, dân Thái tiếp tục phát đạt và mở mang bờ cõi đến trở thành người kế vị cho vua Anurudh trong việc cai trị các đất đai trước kia thuộc Miến. Đến thời kỳ thứ nhì, dân Thái giao thiệp với Cam Bốt và tiếp xúc với Đại thừa Phật giáo.

Thời kỳ thứ tư: Phật giáo Tích Lan

Vào khoảng năm 1696 PL, Parākramabāhu lên ngôi ở Tích Lan. Là một nhà vua uy mãnh và một nhà hộ pháp đắc lực, Parākramatābāhu lo rộng truyền giáo pháp của đức Phật trong nước. Theo một vài nguồn tin, chính nhà vua đã tổ chức cuộc Kết tập lần thứ bảy, dưới quyền Thượng thủ của Ngài Đại Ca Diếp (Mahakassapa), để chỉnh đốn giới luật. Kết quả của cuộc Kết tập này là Phật giáo được củng cố khắp nước và tin đồn đến các xứ lân cận. Nhiều tăng lữ từ các nơi xa, như Miến Điện, Pegu, Kambuja, Lānnā (Bắc Thái Lan) và Lānchāng (Ai Lao) đổ xô về Tích Lan với mục đích đắc truyền chánh pháp thuần túy. Xiêm La cũng có gửi nhiều Tỳ khưu sang Lankāsamsa (tên xưa của Tích Lan) và các vị ấy, nhờ vậy, mà được thọ giới theo nghi lễ Tích Lan. Việc này xảy ra vào khoảng năm 1.800 PL. Hình như những đoàn Tỳ khưu đầu tiên, từ Tích Lan trở về sau khi đã học xong, là những người tự sức xây trước nhất những ngọn tháp thờ Xá Lợi đức Phật theo kiểu Tích Lan tại Nakon Sri Thammarāth (Nam Xiêm La). Lần hồi, tin này lan đến Sukhothai là nơi vua Rāmkam Hāeng đang trị vì. Nhà vua cho vời các Tỳ khưu vào thành đô và nhờ rộng

truyền chánh pháp với sự ủng hộ của Hoàng triều. Việc này được ghi vào một thạch bi, khắc vào năm 1820 PL. Từ đây, Phật giáo Tích Lan được dân chúng càng ngày càng quy ngưỡng và Đại thừa Phật giáo, từ Cam Bốt truyền sang trước kia, lui vào bóng tối. Sự học hỏi Pāli, tiếng của Phật giáo nguyên thủy hay Nam tông, mỗi lúc mỗi tiến và tất cả những nghi thức, nghi lễ có liên quan đến tôn giáo đều mang vết ảnh hưởng Tích Lan. Tuy nhiên, giữa hai nền Phật giáo cũ và mới, không có một sự xung đột nào xảy ra, và với thời gian, đôi bên đã dung hòa hỗn hợp, thành ra bên nào cũng có lợi. Lại nữa, cũng như ở Cam Bốt, nhiều nghi lễ Bà la môn được cử hành cạnh nghi lễ của Phật giáo cho tới ngày nay, nhất là trong Hoàng cung.

Việc đời cũng như việc đạo, là một vắn xoay. Trước thì Xiêm chịu ơn giáo hóa của Tích Lan, nhưng sau đó nhiều năm, Xiêm đã có dịp báo ân, bằng cách gửi một người con của mình, đại đức Upāli, sang thuyết đạo ở Tích Lan. Đại đức đã thiết lập một giáo phái trên đảo này, được người biết dưới danh hiệu (Siam Nikāya) Đại đức đã viên tịch tại đây.

*Chương III***TÌNH HÌNH PHẬT GIÁO HIỆN NAY****Tổng quát**

Theo thống kê của Chính phủ Thái năm 1960, dân số Thái Lan có 26.280.000 người, và tỷ số dân theo đạo Phật là 93,7 phần trăm.

Một thống kê khác về chùa Phật, liệt kê năm 1959 tại Thái Lan có 21.380 chùa và 249.555 vị Sư (Tỳ khưu và Sa di). Tới nay, số chùa chắc phải có gia tăng.

Như vậy, tính đồ đồng, cứ vào khoảng hơn 1.000 người dân Thái thời có 1 ngôi chùa, cứ 100 người dân Thái thời có một vị sư.

Quan hệ của Phật giáo với Nhà nước.

Từ bao nhiêu thế kỷ, Phật giáo vẫn là quốc giáo ở Thái Lan. Trong rất nhiều trường hợp, Phật giáo và nhà nước là một.

Điều 5 Hiến pháp Thái Lan định rằng: "Quốc vương phải là một Phật tử và là người bảo vệ Đạo".

Từ xưa tới nay, các vua Thái, theo cữ truyền, đều tu tại Chùa một thời gian để thắt chặt dây liên hệ giữa đạo và Hoàng gia. Vua Mongkut, người đem văn minh Âu Châu vào Thái Lan, đã đi tu 20 năm trước khi lên ngôi trị vì. Đương kim Quốc vương, vua Bhumibol, mặc dầu là người văn hóa mới, đã từng du học thuở nhỏ ở Âu Châu, cũng đã phải cắt tóc vào chùa tu năm 1956, trọn hai tuần lễ, cho đúng cổ lệ.

Quốc vương bổ nhiệm đức Thượng Thủ Giáo hội (Sangharāja) và bảo trợ Hội Phật giáo Thái Lan.

Phật giáo và Chính phủ.

Một việc cho ta thấy rõ sự đồng nhất giữa Giáo hội Phật giáo và Nhà nước là việc thiết lập một công sở lớn làm việc cho giáo hội, đó là Tổng Nha Tôn giáo (Department of Religious Affairs), thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục.

Tổng Nha Tôn giáo Vụ có trách nhiệm chấn hưng, ủng hộ và truyền bá Phật giáo. Tổng Nha đảm nhiệm phận sự Phòng Tổng Thư ký của Hội đồng Giáo hội.

Chính phủ công nhận 3 ngày lễ Phật (Makha Bucha, Visakha Bucha, Buddhist Lent) là ngày nghỉ toàn quốc cho các công sở. Lịch chính thức tại Thái Lan, được Chính phủ công nhận và áp dụng tại khắp các công sở,

trường học, là Phật lịch, bắt đầu từ năm Phật nhập Niết bàn (543 trước CN). Tỷ dụ năm 1965 TL là năm 2508 PL.

Trong tất cả các nghi lễ chính thức của Chính phủ (khánh thành một công sở, dinh thự, xa lộ, v.v...) đều có phần nghi lễ Phật giáo.

Truyền bá và giáo dục.

Việc học giáo lý và luân lý Phật giáo có tính cách bắt buộc tại tất cả các trường tiểu học và trung học, công và tư lập.

Giáo hội cộng tác với Bộ Quốc gia Giáo dục, gửi các vị sư đi giảng tại các trường của Chính phủ, ít nhất mỗi tháng một lần.

Theo thống kê năm 1958, trên tổng số 25.133 trường tiểu học và trung học của Thái Lan, 10.582 trường lập tại các chùa hay trên đất chùa.

Tăng đồ Giáo dục.

Để mở mang kiến thức cho chư Tăng, Chính phủ đã giúp Giáo hội thiết lập tại Vọng Các, hai trường Đại học: Mahamakut và Mahachulalongkorn. Năm 1960, trường trước có 62 giáo sư và giảng viên, 540 sinh viên và được chính phủ trợ cấp 320.000 Thái kim. Cũng trong năm này,

trường sau có 73 giáo sư và giảng viên, 992 sinh viên và được trợ cấp 344.600 Thái kim.

Tổ chức.

Có hai ngành tổ chức:

1. Giáo hội Tăng già, hay đoàn thể chư sư.
2. Các hiệp hội Phật giáo của hàng tại gia thiện tín.

Giáo hội Tăng già. Đây là một guồng máy khổng lồ, chạy song song với tổ chức hành chánh trong khắp nước, đứng đầu là đức Thượng Thủ (Vua Sãi) và Hội đồng Giáo hội, và lan rộng xuống dưới bao trùm các khu, tỉnh, quận, tổng.

Hiện có 18 giáo khu, 71 tỉnh (Changwad) 447 quận (Amphur) và 3.300 tổng (Tambon). Mỗi tỉnh có 1 ủy ban giáo hội do một Thượng tọa chỉ huy. Mỗi quận cũng thế.

Ở tổng không có ủy ban, việc quản trị giao cho một Thượng tọa. Mỗi tổng có ít nhất 5 chùa.

Trụ trì của mỗi chùa làng do Chủ tịch Ủy ban Tỉnh hay Quận bổ nhiệm.

Hội đồng Giáo hội gồm có 4 Somdej Phra Rachakhana và 4 Phra Rachakhana, bổ nhiệm trong thời hạn 2 năm có thể tái tục hoặc cất chức bằng sắc lệnh do

đức Thượng thủ ký, có Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục phó thự.

Hội đồng Giáo hội cai quản Giáo hội bằng cách thảo luận, ấn định và ban hành các sắc lệnh, nghị định, qui pháp, qui tắc.

Phần lớn các công việc thường xuyên của Giáo hội đều được Tổng Nha Tôn giáo Vụ nghiên cứu và sửa soạn sẵn và đề nghị, Hội đồng Giáo hội chỉ bàn qua để xem coi có cần sửa đổi gì trước khi ban hành. Trong trách nhiệm này, Tổng Nha thủ vai trò Phòng Tổng Thư ký của Giáo hội như đã nói.

Các Hiệp hội Phật tử tại gia.

Hiện có:

- Hội Phật giáo Thái Lan.
- Hội Thanh niên Phật tử Thái Lan.

1. Hội Phật giáo Thái Lan được thành lập dưới sự bảo trợ của Quốc vương, từ năm 1930 tới nay, có 62 chi nhánh. Tại Vọng Các, Hội có 3.500 hội viên.

Hội có những Ủy ban Nghiên cứu, Từ thiện, Phụ trách các Chi nhánh, Giao dịch với Quốc tế, Phổ biến

tuyên truyền, Giao tế, Cứu tế xã hội, Tương trợ.

Hội tổ chức các lớp học về Phật giáo trong các ngày thứ tư, chiều thứ 7 và sáng chủ nhật, và trung bình mỗi tháng 3 cuộc diễn thuyết và 1 cuộc thảo luận. Hội có 1 nguyệt san Thái ngữ và mỗi năm, nhân dịp Phật đản, xuất bản một đặc san bằng Anh văn.

2. Hội Thanh niên Phật tử được thành lập hồi đầu năm 1949 và được chính thức công nhận hồi năm 1950. Hội hiện có 39 chi nhánh ở tỉnh.

Mục đích của hội: Phổ biến giáo lý của đức Phật, Chăm lo phần đức dục Thanh thiếu niên theo nguyên tắc và luân lý Phật giáo. Chỉ dẫn thanh thiếu niên dùng thời giờ nhàn rỗi cho có ích lợi, Tham gia các công cuộc cứu tế xã hội.

Hội thường tổ chức những buổi diễn thuyết và tranh luận về Phật pháp tại các trường công, các đại học, các thánh đường công cộng.

Giáo sản.

Giáo sản gồm có:

1. Tài sản chung của Giáo hội, tức là tất cả những tài

sản như đất đai, ruộng, v.v... thuộc về Đạo, nhưng không riêng thuộc về chùa nào.

2. Tài sản Chùa, riêng thuộc mỗi chùa. Thí dụ: đất trên đó ngôi chùa tọa lạc, sở hữu riêng của chùa do dân dâng cúng. Nếu một ngôi chùa bị bỏ hoang phế, tài sản của chùa đó bị nhập vào Tài sản chung của Giáo hội.

Việc quản trị Tài sản chung. – Tổng Nha Tôn giáo Vụ có quyền và có phận sự trông nom, coi sóc, chỉ huy và quản lý tài sản chung, và quyền sở hữu của tài sản này coi như thuộc Tổng Nha. Bao nhiêu lợi tức thu được đều sử dụng vào công việc của Giáo hội.

Việc quản trị tài sản Chùa. – Việc chỉ huy, coi sóc và quản lý tài sản chùa, do Thượng tọa Trụ trì ngôi chùa phụ trách, đúng theo các thủ tục ấn định bởi các pháp qui của Hội đồng Giáo hội.

Mỗi năm, Phòng Tổng Thư ký của Hội đồng Giáo hội (tức Tổng Nha Tôn giáo Vụ) kiểm soát ngân sách của chùa, hoặc gián tiếp, hoặc trực tiếp.



LỊCH SỬ PHẬT GIÁO CHIÊM THÀNH



Chương I

MỘT ÍT LỊCH SỬ

Tên thực của quốc gia này mất tích và ngày xưa người Trung Hoa và Việt Nam gọi là Lâm Ấp, Chiêm Thành, là NAGARA CAMPĂ, một Phạn ngữ có nghĩa là Quốc gia Campă.

Trước khi bị Việt Nam thôn tóm và vào thời kỳ cực thịnh, Chiêm Thành choáng trọn phần đất của Trung Việt, bắt từ Thanh Hóa đi lần xuống phía Nam, ngang qua các tỉnh Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và Bình Thuận, với ba vịnh Phan Rang, Phan Rí và Phan Thiết.

Rừng có nhiều gỗ quý, lòng đất có mỏ vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc và nhiều ngọc thạch không giá trị bao nhiêu.

Dân chúng, tùy nơi, sống về nghề làm ruộng, trồng

trọt hay nghề hạ bạc, không mấy đông, độ hai triệu rưỡi người kể luôn các mán dân thượng.

Nguồn gốc

Người Chiêm Thành hay người Chăm hình như là một giống dân lai Mã Lai và Polynésie. Đây là lấy theo ngôn ngữ mà luận đoán chứ không có bằng chứng xác thực.

Cũng như đối với các dân tộc khác, dân tộc Chăm có một phần tiền sử với một khởi điểm rất là xa xôi trong thời gian quá khứ và một số thần thoại mà về sau còn mãi lưu truyền trong dân gian, nhất là trong phạm vi tộc phái.

Theo một bi ký do các nhà khảo cổ Pháp tìm được ở Mỹ Sơn (Phú Yên và thuộc thế kỷ thứ III hay thứ II không chừng, thì tổ của dân tộc Chăm là Cri Mara, vị vua khai quốc).

Nguồn sử liệu Trung Hoa cho biết các việc như sau: Sau ngày xâm chiếm Nam Việt – một vương quốc được tướng Tàu Triệu Đà thành lập năm 208 trước CN, nhằm năm thứ 3 triều Nhị thế nhà Tần – vua Vũ Đế nhà Hán, năm thứ 3 trước CN đã sắp đặt lại việc chia đất để cai trị. Ba Châu xưa là Nam Hải, Quế Lâm và Tượng của Nam

Việt được phân chia thành 9 quận, quận chót hết về hướng nam là Nhật Nam (Je Nan), gồm những tỉnh hiện thời là Quảng Bình, Quảng Trị và có lẽ luôn Thừa Thiên. Đó là ranh hạn cuối cùng của những xứ, trên danh nghĩa, bị Trung Hoa thống trị. Toàn vùng Nhật Nam này là một miền nguy hiểm, khó thâm nhập, dân chúng luôn luôn tỏ ra bất phục và thường nổi loạn.

Châu Tượng hay Tượng Lâm (Siang Lin: Rừng Voi), có thể là Thừa Thiên hiện nay và ranh phía Nam của Nhật Nam là ngọn núi Ải Vân.

Giống dân nào đã chiếm miền duyên hải Trung phần, phía Nam Nhật Nam? Chắc chắn là dân Chăm, dù không có tài liệu đích xác để chứng minh. Nhưng họ đã chiếm cứ những phần đất nào? Tình trạng chính trị của họ như thế nào? Họ sống từng trấn riêng biệt hay được qui tụ dưới uy quyền của một nhà vua duy nhất? Khó mà đáp lại những câu hỏi này.

Sử Việt bảo rằng, xưa kia, ngoài ranh giới của Âu Lạc, có một vương quốc tên là Diêu Nghiêm. Nhà vua có tên là Tràng Ninh hay Thập Đầu. Phía Bắc vương quốc này có xứ là Hồ Tôn Tinh đang được vua Thập Xa ngự trị. Đông cung Thái tử của xứ Hồ Tôn Tinh có một người vợ sắc nước hương trời. Vua Thập Đầu say mê nhan sắc

của người đẹp, cử binh sang đánh xứ Hồ và bắt được Thái tử phi đem về nước ép duyên. Thái tử cầm đầu một đạo binh khỉ báo thù, đánh thắng và chinh phục nước Diệu Nghiêm và giải thoát cho vợ. Theo sử Việt, dân chúng nước Hồ thuộc giống khỉ và dân Chăm là con cháu của giống dân đó. Khởi nói, ai cũng thấy tính cách hoang đường của câu truyện vừa nhắc lại.

Theo nguồn sử liệu Trung Hoa, nước Lâm Ấp hình như được thành lập vào thời Thi Bình nhà Hán, 192 trước CN.

Trước đó một thế kỷ, dân tộc Chăm đã thâm nhiễm văn minh Ấn Độ mà họ chấp nhận tôn giáo và văn tự. Lúc ấy, có thể họ sống chia ra thành nhiều trấn, về sau đã trở thành tỉnh như Panduranga, Vijaya, Kauthara, Amāravati, v.v... Phía Bắc Ải Vân những dân Chăm thuộc quận Tượng Lâm chịu sự cai trị của nhà Hán Trung Hoa. Chính đám dân này đã nổi loạn và giúp cho một người trong bọn tên Liên (tức Cri Mara) tức vị xưng vương, làm chúa các trấn Chăm. Liên thống nhất đa số các trấn Chăm dưới quyền nhà Hán cũng như ngoài sự thống trị của Trung Hoa và lập một vương quốc mà ranh phía Nam, ít nhất, xuống đến Nha Trang (xưa là trấn Kauthara), là nơi mà các nhà khảo cổ Pháp đã tìm được bi ký "Võ Cảnh".

Các vua kế vị cho Ợri Mara, nhất là người con, tác giả của bi ký Võ Cảnh, đã biết lợi dụng tình trạng loạn ly làm cho nhà Hán mất ngôi và những rắc rối xảy ra sau khi Trung Hoa vì nhà Hán mất mà phải bị chia cắt manh mún, để củng cố uy quyền bên trong nước Chiêm Thành và mở rộng biên cương bên ngoài.

Giữa hai năm 220 và 230 sau CN, mỗi bang giao lần đầu tiên với Thái thú Giao Chỉ được thiết lập.

Đến năm 248, dân Chiêm thành linh tấn công các thị trấn của Giao Chỉ và Cửu Chơn, tàn phá và cướp bóc hung tợn. Người Tàu nghị hòa, Chiêm Thành chịu thối binh, nhưng không chịu trả quận Cửu Chơn, tức là vùng Huế.

Vì dòng chính không người, về sau ngôi vua rơi vào tay một người cháu ngoại của Ợri Mara, tên là Phạm Hùng (Fan Hiang). Phạm Hùng tiếp tục cái mộng Bắc tiến, kéo binh xâm lấn Giao Chỉ và liên kết với Phù Nam (Fou Nam) để thực hiện mộng này.

Vào năm 270, vua Vũ sai tướng Tôn Hạo sang dẹp loạn Chiêm Thành và 10 năm sau, Tôn Hạo mới đuổi được quân Chiêm ra khỏi Giao Chỉ.

Phạm Hùng chết, con là Phạm Dật (Fan Yi) lên ngôi và

tại vị rất lâu. Dưới triều tân vương, nước nhà thái bình. Nhà vua chăm lo khuếch trương quân đội, xây thành đắp lũy, nhờ sự giúp sức của một người tôi trung thành và thạo việc, tên là Văn (Wen). – Văn gốc người Dương Châu (Trung Hoa), lúc nhỏ bị bán mọi sang Chiêm Thành, lớn lên được thần ban cho một cặp kiếm báu mà làm nên sự nghiệp.

Năm 336, sau khi sát hại con cháu nhà vua, Văn lên ngôi nước Chiêm mở rộng biên cương bằng cách xâm lấn các bộ lạc và chinh phục tất cả.

Năm 340, Văn triều cống xưng thần nhà Tấn và dâng chiếu xin lấy dãy Hoành sơn làm ranh giới chung giữa Trung Hoa và Chiêm Thành. Vua nhà Tấn không chịu. Năm 347, thừa lúc dân chúng nổi loạn chống các Thái thú quá tham tàn của Trung Hoa, Văn cử đồ đại sự và chiếm lấy Nhật Nam. Vua nhà Tấn sai tướng Lưu Hùng (Leo Hung) kéo binh sang đánh. Văn chống cự mãnh liệt, nhiều lần chiến thắng quân Tàu, nhưng đến năm 349, bị thương tại trận địa và thắng hà.

Con là Phạm Phật (Fan Fa) kế vị. Vừa lên ngôi xong, Phạm Phật cử binh sang chiếm Cửu Chơn, nhưng bại trận. Bị quân Tàu đuổi đánh, Phạm Phật xin nghị hòa năm 351 và Nhật Nam trở về tay người Tàu.

Phạm Phật chết, được con là Phạm Hồ Đạt (Fan Hou Ta) kế vị. Năm 399, Hồ Đạt xâm lăng Nhật Nam với ý chiếm lại. Nhưng mấy lần cử binh đều mấy lần thất bại. Người ta nghi Hồ Đạt là tác giả những bi ký đã tìm lại được ở Chợ Dinh, Hòn Cụt (Quảng Nam) và Mỹ Sơn (Phú Yên) về phương diện xứ Chăm, Hồ Đạt được nhận là vua Çri Bhadravarman đệ nhất, ở ngôi từ 380 đến 413, đã xây cất ngôi đền cao lớn nhất ở Mỹ Sơn.

Sau nhà vua này, là vua Gangaraja (Định Chơn hay Ti Tchan) người thứ nhất và duy nhất trong lịch sử Chăm, đã nhường ngôi cho cháu kêu bằng bác, để sang Ấn tu hành.

Người cháu này rất có thể là vua Çri Manrathavarman. Ở ngôi không bao lâu vì bị thích khách. Em một cha khác mẹ với Định Chơn là Vạn Địch (Wen Ti) lên ngôi.

Suốt lịch sử Chiêm Thành khi thì Chiêm khai hấn với Tàu, với Đại Việt (Việt Nam), với Cam Bốt, khi bị các nước này xâm chiếm. Có lúc lại bị Anh đô nê xia cử binh sang đánh. Sau đây là bảng kê khai các triều đại và những biến cố quan trọng:

– *Triều đại thứ I:* (192-336)

- ***Triều đại thứ II:*** (336-420) Vua Bhadravarman và đền Mỹ Sơn.
- ***Triều đại thứ III:*** (420-528) Vua Phạm Dương Mai (Fang Yang Mai) lên ngôi và Đàn Hòa Chi (Tan Ho Tche) chiếm cứ Chiêm Thành.
- ***Triều đại thứ IV:*** (529-757) Vua Cambhuvarman và trận chiến Lưu Phương (Licou Fang (605) – Trưng kiến đền Mỹ Sơn.
- ***Triều đại thứ V:*** (758-859) Kinh đô Virapura – Mã Lai cử binh đột nhập hai phen, 774 và 787.
- ***Triều đại thứ VI hay triều đại Indrapura:*** (875-989) Cao Miên lấn ranh (945-946) Vua Lê Hoàn (Việt Nam) đánh chiếm và phá hủy thành Indrapura, kinh đô Chiêm ở Đồng Dương (Quảng Nam).
- ***Triều đại thứ VII Vijaya:*** (989-1044) Vua Rudravarman III bị Lê Thánh Tông sinh cầm – Chiêm Thành mất ba tỉnh phía Bắc – Vijaya là kinh đô thuở ấy ở Bình Định bị vua Phật Mã (Việt Nam) đánh chiếm.
- ***Triều đại thứ VIII:*** (1044-1074) chiến tranh liên miên với Đại Việt.

- ***Triều đại thứ IX:*** (1074-1139) Chiêm Thành cử binh sang đánh Cao Miên.
- ***Triều đại thứ X:*** (1139-1145) Tiếp tục chiến tranh với Cao Miên.
- ***Triều đại thứ XI:*** (1147-1317) Dài nhất. Cao Miên xâm chiếm và Chiêm Thành bị chia thành hai tiểu quốc – Vua Suryavarman tái thống nhất quốc gia. – Từ 1203 đến 1220, Chiêm Thành bị đặt thành một tỉnh của Cao Miên. Năm 1220 Chiêm Thành lập quốc trở lại – Chiến tranh với Mông Cổ – Vua Chiêm cưới con gái Trần Anh Tôn, công chúa Huyền Trân và nhường hai châu Ô và Lý mà Anh Tôn đặt tên là Thuận Châu và Hóa Châu.
- ***Triều đại thứ XII:*** (1318-1390) Chế Bồng Nga – Đại Việt đại thắng.
- ***Triều đại thứ XIII:*** (1390-1458) Quân Việt chiếm kinh đô Vijaya (Bình Định).
- ***Triều đại thứ XIV:*** (1458-1471) Vua Lê Thánh Tôn đánh chiếm trọn Chiêm Thành.

Kể từ lập quốc cho đến lúc bị thôn tính, lịch sử Chiêm Thành đã trải qua gần 13 thế kỷ (1.279 năm). Có

lúc cực thịnh, giàu có nổi danh, ngọc ngà châu báu đầy kho.

Chương II

VĂN HÓA VÀ TÔN GIÁO

Cuối thế kỷ thứ II sau CN, khi thời kỳ lịch sử của dân tộc Chăm bắt đầu, vương quốc Chăm đã chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn minh Ấn Độ mà sự xâm nhập được ước lượng vào giữa thế kỷ nói trên. Chính trị, xã hội, văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo, phong tục, tất cả đều mang màu sắc Ấn Độ.

Về mặt văn hóa, dân Chăm nhận dùng chữ Phạn (sanskrit), một thứ chữ Phạn lúc đầu khá đúng mọ luật nhưng với thời gian và các chiến cuộc trở thành liên miên, những bi ký của các thời sau cho thấy một lối văn càng lúc càng suy tàn. Dân Chăm có chữ không? Không một tài liệu nào đã thu nhập được về vấn đề này. Vả lại, ngoài những bi ký theo lối Ấn Độ, không có một áng văn chương nào khác.

Về mặt xã hội, dân Chăm cũng bắt chước Ấn Độ mà

chia dân chúng ra làm 4 giai cấp: bà la môn, vương giả, phú thương và bần đĩnh, nhưng trên thực tế, chỉ có con đường thị tộc. Có khá nhiều thị tộc (cians), quan trọng nhất là hai thị tộc Cau và Dừa.

Về mặt chính trị, các nhà vua, sau khi lên ngôi, được các thầy bà la môn làm lễ phong vương theo nghi thức Ấn Độ, thụ lãnh một vương hiệu chữ Phạn.

Tôn giáo thì ngoài những sự tin tưởng địa phương, chú trọng việc thờ thần nước, thần hỏa v.v... đứng đầu là Bà la môn giáo, kế đó là Phật giáo và rốt hết là Hồi giáo. Mạnh nhất và lan tràn sâu rộng nhất, cũng như tồn tại lâu nhất là Bà la môn giáo. Các đền thờ, tượng thần, bi ký mà khoa khảo cổ tìm được, chứng minh điều này, Phật giáo mà chúng ta sẽ xét riêng, chỉ hưng thịnh một thời rồi thôi.

Dù là người của Bà la môn giáo hay của Phật giáo, người Chăm không ngần ngại mà thờ thần hay thờ Phật chung chạ với những thần bản xứ của họ, hoặc thờ Phật chung với các thần Bà la môn. Vị thần bản xứ được dân chúng tôn sùng nhất là Yan Pu Nagara mà đền thờ Ponagar ở Nha Trang hiện nay hãy còn. Có một vị nữa tên là Çri Maladakuthara, được dân xứ Khuthara (Khánh Hòa ngày nay) sùng bái.

Từ hai triệu, dân Chăm hiện nay còn độ 100.000 người mà trên 60 ngàn tại Cam Bốt, đa số theo đạo Hồi. Hồi giáo đã đến nước Chăm bao giờ? Ed. Huber, dựa trên sử nhà Tống, nghi rằng chính vào triều đại này (thế kỷ thứ X). Có hai bi ký xác nhận điểm này và nói rằng Hồi giáo đã do những lái buôn và các nhà tiểu công nghệ của một giống dân khác đã du nhập vào những vùng Phan Rí và Phan rang hiện nay. Người ta nghi giống dân này là người Anh đô nê xia, vì vào khoảng thời gian đó, Chăm đã giao thiệp với các đảo Nam Dương rồi.

Dân Chăm hiện còn sót lại trên đất Việt Nam đông trên 30.000 người. Hai phần ba còn theo đạo Bà la môn, phần còn lại theo Hồi giáo. Còn số đông di cư lên Cam Bốt tránh nạn xâm chiếm của Việt Nam, thì toàn theo Hồi giáo.

Vì địa vị ưu thế của Bà la môn, nghệ thuật Chăm bắt nguồn từ tôn giáo này, xuyên qua nền nghệ thuật Cao Miên. Nhưng ở đây chỉ là một sự bắt chước xa xôi, khéo léo không bằng Cao Miên, thiếu tính chất vĩ đại và nhất là không kiên cố vì không dùng đá mà dùng gạch.

Về phong tục, Bà la môn giáo can thiệp nhiều vào đời sống của toàn dân, từ vua quan đến thứ dân. Ở chốn

triều đình, lễ phong vương đòi hỏi sự hiện diện của hàng giáo sĩ; trong việc hôn nhân sự hiện diện của họ cũng cần thiết, bởi vì chính họ làm môi giới, đưa chú rể đến nhập phòng đàng gái và làm lễ buộc dây tơ hồng cho cặp tân lang. Lễ cố nhiên, họ cũng đưa người chết đến giàn hỏa để thiêu và lấy tro vớt xuống sông biển và trông nom cho tang gia giữ đúng nghi lễ.

Một ít nhà vua, để bảo tồn quyền kế vị cho vị hoàng tử được nhà vua thương yêu nhất nhưng không phải đồng cung, cho thỉnh các giáo sĩ Bà la môn đến làm lễ phong vương cho vị hoàng tử ấy, rồi đến ngày thối vị, vua cha còn thiết nhiều lễ khác để tạ ơn thần Çiva.

Mỗi ngày, đúng Ngọ, nhà vua ra trào, tiếp các quan, ngồi theo lối các nhà sư Phật giáo, nghĩa là hai chân xếp dưới thân.

Nhà vua, ngoài Võ phòng, có một tôn giáo Phòng gồm một Đại Tế sư, nhiều giáo sĩ Bà la môn, chiêm tinh gia, nhiều nhà đạo học và các lễ sư.

PHẬT GIÁO

Phật giáo đã du nhập vào Chiêm Thành lúc nào, bằng đường nào? Không có tài liệu nào cho phép trả lời đích xác câu hỏi này. Nếu chẳng có những bi ký còn sót

và đã tìm lại được, chưa chắc biết được rằng Phật giáo có đến với dân tộc Chăm, vì dù có một ít đền xây cất cho Phật giáo, sự thờ cúng lẫn lộn dễ làm cho người ta lầm tưởng đó là những đền của Bà la môn giáo.

Nhưng Phật giáo ở Chiêm Thành là Nam tông hay Bắc tông? Xét các tượng Phật và Bồ tát cũng như một ít điêu khắc còn sót lại, các nhà khảo cổ phải nhận là Bắc tông. Một vài bi ký mà chúng ta sẽ xem nội dung, là những bằng chứng khác. Tuy nhiên, Pháp sư Nghĩa Tịnh (Yi-tsing), trong tập Hồi ký của ngài, nói rằng vào lúc ngài đến Chiêm Thành, tại đây đã có hai phái của Tiểu thừa là Chánh lượng bộ (Sammiri-nikaya) và Nhất thiết hữu bộ (Sarvastivada-nikaya).

Bi ký xưa nhất về Phật giáo được đặt tên là Bi ký Võ cảnh, lấy tên của nơi tìm được, thuộc tỉnh Khánh Hòa hiện nay. Tuy ngày tháng không có khắc, Bergaigne xem xét lối chữ sanscrit dùng, ước đoán rằng tài liệu ấy phải thuộc về thế kỷ thứ III sau CN.

Nhà vua, cho khắc bi ký này là con cháu của nhà khai quốc Ớri Mara. Câu khởi đầu như sau: "Nhà vua, dòng dõi vua Ớri Mara và được cái danh dự thuộc dòng dõi này, xin hiến cho sự an lạc và lợi ích của tất cả chúng sinh, vàng bạc, động vật và bất động vật của

mình". Sau khi nghiên cứu dấu tích này, nhà khảo cổ L. Finot đã phê bình như sau: "Cái ý niệm về tính cách vô thường, biến dịch của thế gian, lòng từ mẫn đối với chúng sinh, sự hy sinh tiền của mình cho sự lợi ích kẻ khác, tất cả những nếp ấy mà con cháu của Çri Mara nêu lên để nói rõ tính cách của sự bố thí, có một phong độ Phật giáo quá rõ rệt; chẳng những thế, còn chứng tỏ rằng nhà vua là người của Đại thừa giáo".

Thật vậy, các vua theo Bà la môn giáo, trước đó hay sau đó, đã xây đền và cúng nhiều của cải cho đền, nhưng không bao giờ có ý niệm đem phần tiền của còn dư, sau khi dành phần cho hoàng gia, mà xây dựng hạnh phúc cho chúng sinh. Phải một người của Phật giáo mới có ý niệm này. Lại nữa, người ta thấy phướng phất ở đây cái tinh thần vị tha và cứu độ của vua A Dục. Thêm vào đó còn cái ngày được chọn để dựng bia: ngày trăng tròn.

Ở A Thái (Bình Định) và Rốn hay Bạch Hạ (Quảng Bình), người ta còn tìm thấy hai bi ký nữa trên đó ghi những hiến cúng cho hai ngôi đền thờ đức Quán Thế Âm (Avalokitecvara). Huber nói rằng bi ký thứ nhất cho biết nền Phật giáo Chiêm Thành lúc ấy giống như nền Phật giáo đồng thời ở Java, Cao Miên và Trung Hoa.

Vua Indravarman II có thiết lập một tu viện Phật giáo "vì sự trường tồn của Chánh pháp" và xây dựng một đền thờ Bồ tát Quán Thế Âm. Nhưng sắc lệnh cấp đất đai và tiền của cho hai cơ sở này lại khởi đầu bằng một bài tán Thần Çiva. Nhiều mảnh đá tròn và đẹp tìm được ở Phong Nha (Quảng Bình) mang dấu vết của Phật giáo Mật tông (phù chú, mạn đà la), rất gần với những phù chú của Bà la môn giáo.

Về sắc lệnh của Indravarman II, người ta đọc được những câu sau đây: "Vì Chánh pháp, tịnh xá này được thành lập, khởi đóng bất cứ một thứ thuế nào cho triều đình, để cho Giáo hội sử dụng. Nơi tịnh xá ấy, có để đầy đủ mọi phương tiện sinh sống cho chư Tăng và chúng sinh. Những đất ruộng với hoa lợi, những nô tỳ nam nữ, vàng, bạc, đồng, thau và những của cải khác, xin hiến hết cho chư Tăng, để các ngài lo tròn sứ mệnh truyền bá Đạo pháp".

Cứ như trên chúng ta có thể kết luận về nền Phật giáo thời xưa ở Chiêm Thành bằng những nhận xét sau đây:

– Phật giáo Chiêm Thành có thể không bắt từ các nước liên lạc và lân cận với Chiêm Thành mà vào (như

Java, Cam Bốt) mà từ ngay Ấn Độ bởi vì gần đồng thời hay đồng thời với Bà la môn giáo vào đầu Công nguyên.

– Ba tông phái được đại diện tại vương quốc này: Tiểu thừa, Đại thừa và Mật tông. Phái nào trước, phái nào sau? Không thể biết được. Lại phái nào thịnh, phái nào yếu? Nhất định là Đại thừa như các bi ký xác nhận với những nét chính của Bồ tát đạo xả kỷ vị tha.

– Nhưng cũng như ở Cam Bốt chẳng hạn, sự hưng thịnh ấy chỉ có dưới một số triều đại nào đó thôi. Tuy nhiên, ưu thế của Bà la môn giáo không suy giảm và được duy trì suốt lịch sử của Chiêm Thành.

– Một nhận xét chót: Phật giáo Chiêm Thành, dù trong các thời thịnh đạt nhất, vẫn pha trộn với Bà la môn giáo.

Sự tổ chức Phật giáo chắc có chỗ kém hơn các nước khác. Có nhà sư, nhưng đông bao nhiêu, nền học vấn đạo lý như thế nào, công cuộc hoằng hóa sắp đặt ra sao, sự tu hành được đặt trên nền tảng nào, không một tài liệu nào cho phép đáp lại những thắc mắc ấy. Tuy nhiên, nếu căn cứ trên tinh thần của các bi ký thì thấy hình như dân tộc Chăm chú trọng đến việc bố thí, để cầu Nhân Thiên phúc báo mà thôi.



LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TÍCH LAN



Chương I

MỘT ÍT LỊCH SỬ

Hải đảo Ceylan (Tích Lan), được Ấn Độ gọi là Lankā, Tāmraparnī Simhaladvīpa, hay đơn giản hơn, Simhala, lại có tên Taprobane đối với người Hy Lạp và La Mã. Dân chúng là kết quả của một sự pha trộn của những chủng tộc khác nhau, quan trọng nhất là giống dân Vedde, Arya và Dravida.

Giống Vedda mà một số ít chưa vọt lên khỏi mức cổ lỗ của nhân loại, sống về nghề săn bắn, vóc vạc nhỏ thó, tóc quăn, mặt dài. Họ ăn thịt thú rừng, sống trong các hang núi và đã trải qua một thời gian rất lâu mới biết dùng quần áo bằng vải và da. Tình gia đình của họ hết sức là nồng nhiệt, đối với thị tộc của họ cũng vậy. Có lẽ họ cùng một giống với người tiền Dravidiens ở phía Nam Ấn Độ, như Irulas và Kurumbers, và cũng có thể họ hàng với giống dân Toalas ở quần đảo Célèbes, giống dân Batins ở Sumatra và những thổ dân của Úc Châu.

Trong số các cổ bộ lạc Tích Lan, niên sử xứ này kể những bộ lạc Simhala (sư tử), Taraccha (linh cẩu), Lambakarna (thỏ hay dê), Balibhōjaka (quạ), Moryya (công) và Kulinga (chim ác là). Những tên đó chứng tỏ các bộ lạc ấy sùng bái vật tổ.

Đến thế kỷ thứ V trước CN, một đám dân nói tiếng Aryenne đến ở trên đảo, chuyên nghề nông súc, tổ chức thành bộ lạc, có vua cai trị dưới quyền kiểm soát của những hội đồng nhân dân, với sự giúp sức của các lãnh đạo tinh thần và các lý trưởng. Ít nhất một phần dân tộc Vedda đã bị giống dân Arya này thôn tính và đồng hóa. Rất có thể người Arya đã từ Bắc Ấn Độ thiên cư đến đây, bởi vì thổ ngữ Tích Lan Elu mà người Arya gieo trồng trên đảo có nhiều tiếng tương đồng rõ rệt với những thổ ngữ của vịnh Cambay, xưa kia là xứ Lāta. Điều này hình như được xác nhận bởi một câu chuyện thần thoại liên quan đến việc giống dân Simhala, tức dân Arya nói trên – đến ở Tích Lan. Câu truyện ấy như sau:

Một công chúa của xứ Vanga (Bengale) lấy một sư tử và hạ sinh song thai một trai và một gái. Trai đặt tên là Sihabāhu tay chân là cẳng sư tử; gái đặt tên là Sīhasīvalī. Đến năm 16 tuổi, Sīhabāhu cùng mẹ và em gái trốn sang Bengale. Chính quyền lúc ấy treo giải thưởng cho ai nạp

đầu sư tử chồng của công chúa. Sihabāhu giết cha nhưng không nhận giải thưởng là ngôi vua của xứ Vanga. Chàng đến Lāta (một quận của Cambay) và thiết lập tại đây tiểu quốc Sihapura và tấn phong em gái của chàng làm hoàng hậu. Sīhasīvalī sinh hạ 2 người con trai, cả là Vijaya, thứ là Sumitta.

Tại Lāta, công tử Vijaya và 700 tùy tùng Simhala của chàng phạm nhiều điều thương luân bại lý đến nỗi vua cha là Sīhabāhu phải lên án lưu đày. Các tội nhân định cư một thời gian tại các hải cảng miền duyên hải phía tây Ấn, trước ở Sūrṣāraka (Sopāra, phía bắc Bombay), sau ở Bharukaccha (Broach). Từ đây họ sang Tāmraparnī (Tích Lan) là nơi họ đổ thuyền chính vào ngày đản sinh của đức Phật. Vừa đến nơi là bị quỷ Yakkha đánh đuổi nhưng nhờ sự hộ độ của thần Uppalavanna, đôi bên tương kế tựu kế và rốt cuộc bọn quỷ ở Lankāpura và Sirīsavatthu đều bị giết hết. Vijaya dựng thành Tambapanni và phong cho 5 tướng tùy tùng làm thượng thư: Anurādha, Upatissa, Ujjena, Uruvela và Vijita. Năm vị này chia nhau chiếm cứ đất đai trên đảo và lập thành năm trấn, mỗi trấn mang tên của vị sáng lập.

Lên ngôi xong, Vijaya phế truất nữ quỷ Kuvenī và

cưỡi con gái của vua Pandu, xứ Madhura ở cuối phương nam nước Ấn.

Một thần thoại khác, thường được nhắc nhở trong kinh sách Phật giáo, thuật rằng dân chúng thành Sirīsavatthu toàn là nữ quỷ. Những nhà hàng hải nào bị đắm thuyền và tấp vào bãi biển giữa hai sông Kalyāni và Nāgadīpa, đều bị nữ quỷ bắt, bằng cách hóa thành người đẹp, dỗ trò ân ái và lấy làm chồng. Nhưng khi có người đắm thuyền khác trôi giạt đến đảo thì các nàng đem cự tình nhân ra ăn thịt. Một ngày kia, 500 lái buôn trôi vào đảo; các nữ quỷ ra đón rước và ngay đêm đó nuốt sống chồng trước. Vị trưởng đoàn lái buôn biết chúng là quỷ, bèn cùng 250 đồng bọn trốn thoát trở về quê xưa, nhờ sức của một con thần mã, còn 250 ở lại vui lòng cho nữ quỷ ăn thịt hơn là sa sắc đẹp của chúng.

Tất cả những thần thoại ấy hình như là một tiếng vang xa xôi của những kịch chiến giữa người Vedda bản xứ và người Arya xâm chiếm.

Sau dân Vedda và Arya, dân Dravida từ lục địa Ấn đã nối tiếp đến tăng dân số của đảo, khi êm ái như những người di cư, khi hung hăng với khí giới trong tay. Cuộc xâm lăng đầu tiên của dân Dravida mà sử còn ghi, đã

xảy ra năm 306 sau Niết bàn (180 năm trước CN), dưới quyền điều khiển của hai lái buôn ngựa là Sena và Gutika. Mỗi lần bị dân Dravida xâm lăng, dân Simhala chống trả kịch liệt và, khi đánh đuổi không được, thì lại đồng hóa kẻ thù, bắt chúng phải nhận chịu ngôn ngữ và văn minh của xứ sở.

Từ năm 486 cho tới năm 250 trước CN, Tích Lan có tất cả 5 vua, cộng chung 136 năm:

1. Vijaya
2. Panduvasudeva
3. Abhaya
4. Panduhabhava
5. Mutssiva

Vijaya đồng thời với vua A Xà Thế (Ajatasatru).

Panduvasudeva là con rể của Sumitta, em của Vijaya.

Abhaya là con cả của Panduvasudeva, ở ngôi được 21 năm kế bị cháu là Pandukabhaya biếm soán.

Pandukabhaya, sau khi biếm vua và ám sát 9 người em của vua, tức vị và ở ngôi 70 năm, thiết đô tại Anuradhapura và cho lập tại đây nhiều tu viện cho phái

Nirgrantha, Ajivika và luôn cả cho Bà la môn.

Mutasia, đồng thời với ba vua đầu của nhà Maurya nước Ma Kiệt Đà, ở ngôi 60 năm. Chính Mutasiva đã cho thiết lập cảnh vườn danh tiếng Mahāmeghavana là nơi mà về sau con của vua đã tiếp đón các nhà truyền giáo đầu tiên của đạo Phật.

ĐỨC PHẬT QUANG LÂM TÍCH LAN

Truyền thuyết Phật giáo được ghi trong Niên sử nói rằng, lúc còn tại thế, đức Phật Thích Ca đã ba lần quang lâm Tích Lan. Lần thứ nhất ngay trong năm thành đạo (531 trước CN): đức Phật bay đến vườn Mahānāga và lơ lửng trong không trung, trên đầu một đoàn rắn đang tụ họp. Đức Phật vận thần thông làm cho chúng khiếp đảm phải bỏ đả, kéo cả đoàn sang đất Giridīpa.

Chuyến thăm thứ nhì xảy ra 5 năm sau, vào lúc hai Long Vương, Mahodara và Cūlodara, đang tranh chấp với nhau vì một ngôi báu. Đức Phật hiện ra, có Thiên vương theo hầu, hòa giải hai vua và đôi bên đồng ý dâng ngôi báu ấy lên cho Phật.

Ba năm sau, đáp lại lời mời của vua Maniakkhika xứ Kalyani, đức Phật có sang Tích Lan với 500 đệ tử, trú

tại núi Sumalakūta và để lại đó một dấu chân của Ngài. Đức Phật có ghé thăm Dīghavāpī và vườn Mahāmeghavane mà nhiều nơi đã trở thành linh thiêng. Tại đây, Phật có nói cho biết rằng trước Ngài, đã có ba vị Phật khác là Câu Lưu Tôn (Kakusandba), Câu Na Hàm Mâu Ni (Konāgamana) và Ca Diếp (Kassapa) đã đến trên đảo.

Người ta nghi rằng câu truyện này là do dân những vùng mới theo Phật giáo đặt ra để tự ban cho đất đai của mình một tính cách thiêng liêng, vì đã được chư Phật đạp đến. Hình như đó cũng là thâm ý của những câu truyện truyền rằng đức Phật đã đến thăm vùng Kasmir, Miến Điện, v.v...

Chương II

PHẬT GIÁO DU NHẬP TÍCH LAN

Dù thật sự Đức Phật, lúc còn sanh tiền, có đến thăm Tích Lan ba lần như tương truyền trong dân chúng, không thể lấy việc ấy mà nói rằng Phật giáo đã du nhập tại đảo này trước phái đoàn Mahinda, dưới thời vua A Dục, như

chúng ta đã biết.

Sự tích Mahinda.

Mahinda, con của A Dục (Huyền Trang bảo là em) và của Hoàng hậu Vedisa-Mahādevī, sinh tại Avanti, lúc A Dục còn là một tiểu vương ở đây, vào năm 204 sau NB (282 trước CN) Mahinda nhập đạo năm 21 tuổi và đến năm 224 sau NB (262 trước CN) thọ cụ túc giới với chư Đại Đức Moggaliputtatissa, Mahādeva và Majjhantika, và ở tu tại Tinh xá Asokārāma, thành Pataliputra, cho đến cuộc Kết tập năm 236 sau NB.

Sau lần kết tập này Đại đức Moggaliputtatissa (hay Tissa), vì nghĩ tới tương lai và vì mục đích truyền bá đạo pháp đến những vùng lân cận, bèn gửi những nhà truyền giáo đến 9 miền khác nhau. Mahinda (sanskrit: Mahendra) được ủy nhiệm sang Lankā (Tích Lan). Trợ tá Mahinda có các tỳ khưu Itthiya, Sambala và Bhaddasāla. Mahinda còn đem theo người cháu kêu bằng cậu là sa di Sumana, con của công chúa Samghamittā. Nhưng trước khi khởi hành, Mahinda nghĩ nên đợi đến lúc hoàng tử Devānampiyatissa lên ngôi Tích Lan xong rồi mới đến, như thế lợi hơn. Trong lúc chờ đợi, Mahinda cùng phái đoàn đến Avanti là nơi sinh trưởng của Đại đức. Trọn 6

tháng, Mahinda trú tại Tinh xá Dakkhināgiri, ở Ujjayini, sau đó lại đến Vedisa thăm mẹ là Hoàng hậu Devī. Mahinda lưu lại một tháng tại Tinh xá Cetiya-gira là nơi mà Đại đức gặp một người em trai bạn dì là Bhanduka. Đại đức khuyến hóa và Bhanduka trở thành một Ưu bà tặc rất trung thành với Đại đức.

Lật bật đã đến ngày Đại đức phải lên đường lo tròn nhiệm vụ. Ngày bố tát tháng Jettha, nhằm xuân năm 236 sau NB, Mahinda, 4 vị Tỳ khưu tùy tùng, sa di Sumana và Ưu bà tặc Bhanduka đều bay lên không trung và một chập sau đã đến trên đảo Tích Lan. Tất cả đều hạ xuống đánh ngọn núi Missaka, bây giờ là Mahirtale, vào lúc vua Devānampiyatissa đang săn bắn ở đó. Mahinda thuyết kinh cho vua nghe. Vua, các quan hầu cận và 500 tùy quân nghe xong liền quy y Tam Bảo. Kế đó, Đại đức thuyết pháp cho chư Thiên nghe.

Được cực kỳ long trọng thỉnh về kinh đô Anuradhapura, toàn phái đoàn truyền giáo ngự trong hoàng cung, có Hoàng hậu Anulā và 500 thể nữ châu chực cúng dường. Mahinda thuyết ba thời kinh cho nghe và tất cả đều đắc quả "nhập lưu".

Tuy được cung phụng tột bậc, phái đoàn không quên thiêng trách cho nên ngay sau đó đã tổ chức bảy ngày

thuyết pháp liên tiếp tại ba nơi khác nhau. Sau 7 ngày này, số người quy y là 8.500.

Mãn 26 ngày lưu trú tại vườn Mahāmeghevana, ngày 13 tháng Asalha (nhằm tháng 6 DL) và sau khi thuyết một bộ kinh nữa cho nhà vua nghe, phái đoàn lên non Missaka kiết hạ. Arittha, cháu của vua và 55 người em, cùng đi theo và xuất gia thọ giới: kể từ đây Tích Lan có được 62 tu sĩ.

Đến tháng Kattika (tháng 10 DL) sa di Sumana được Đại Đức cho về Pataliputra và lên cung trời Đế Thích. Khi trở về, Sumana có thỉnh theo nhiều xá lợi, nhất là miếng xương vai của Phật. Tất cả xá lợi này đều lưu thờ tại Tháp xá Cetiya-pabbata. Nhưng một ít lâu sau, mảnh xương quý được dời chỗ và đem về thờ tại một ngọn tháp khác, ngay cửa thành. Nhiều điểm lạ đã xảy ra nhân các cuộc lễ di chuyển và niêm tháp xá lợi, làm cho nhiều người phát tâm xuất gia tu hành, trong số có Mattabhaya, em ruột của vua. Đến đây số Tăng sĩ lên đến con số khổng lồ là 30.000 vị.

Thấy vậy, Hoàng hậu và 500 thế nữ cũng xin vua cho xuất gia. Nhà vua bèn sai cháu là Arittha sang Ma Kiệt Đà thỉnh cầu Đại đế A Dục gửi sang Tích Lan một vị Sư nữ và một cành Bồ đề. A Dục hoan hỷ chấp nhận.

Tỳ khưu ni Samghamittā và 11 sư nữ khác thỉnh một cội Bồ đề con, xuống thuyền tại Tāmalitti (Tamluk) và sau một cuộc vượt biển khó khăn nhưng mau lẹ, đã đổ thuyền ở hải cảng Jambuokola, Tích Lan. Lễ thỉnh Bồ đề về Anuradhapura được tổ chức cực kỳ long trọng và chính nhà vua đứng ra trông.

Samghamitta truyền giới cho Hoàng hậu và thế nữ, rồi tất cả sang tu học tại hai Tinh xá dành cho phái nữ.

Chương III

PHẬT GIÁO TÍCH LAN TỪ 200 TỚI 20 TRƯỚC CN

Căn cứ trên Niên sử Tích Lan, 18 triều đại đã nối tiếp nhau trên ngai vàng xứ này từ năm 286 tới năm 466 sau NB (tức từ 200 tới 20 trước CN), chia làm bốn thời kỳ như sau:

- 1/ Thời kỳ Năm vua (200-148 trước CN)
- 2/ Triều đại Elāra (148-104)
- 3/ Triều đại Dutthagāmani (104-80)

4/ Thời đại Thập Vương (80-20)

Thời kỳ Ngũ Vương.

Đây là lúc năm vua dòng dõi Vijaya đã nối nhau trị vì Tích Lan suốt thời kỳ loạn lạc trên lục địa Ấn, làm cho đế quốc Maurya bị phân tán và đánh dấu sự lên ngôi của nhà Sunga.

Kế vị cho anh là Uttiya, Mahāsiva và Sūrayissa mỗi vị ở ngôi Tích Lan 10 năm. Nhà vua thứ nhất đã phát tâm xây dựng Tăng xá Nagarangana cho Đại đức Bhaddasāla, vị Tỳ khưu còn sống sót chót hết của phái đoàn Mahinda. Nhà vua thứ nhì được coi như người đã xây dựng nhiều nhất; người ta bảo dưới triều của Sūrayissa, 500 Tinh xá đã được cất trên khắp đảo.

Năm 180, Tích Lan, lần thứ nhất, lọt vào tay của bọn Damila (tamoul), từ lục địa tràn sang, dưới quyền điều khiển của hai tướng, nguyên là lái buôn ngựa: Sena và Guttika. Hai tướng này cầm quyền cai trị Tích Lan 22 năm. Đến năm 158, Asela, con cháu nhà Vijaya, đánh đuổi bọn Damila, phục hồi vương vị và ở ngôi 10 năm.

Triều đại Elara.

Gốc người xứ Cola, trên miền duyên hải Coromandel,

Elara, năm 148, vượt biển, đổ bộ lên đảo, thắng Asela và lên ngôi. Nhờ hai đại tướng có tài khuông phò, Elara giữ vững ngai vàng suốt 44 năm. Rất mực công bình đối với bạn cũng như đối với thù, nhà vua, tuy không chia sớt niềm tín ngưỡng của dân chúng, vẫn giao hảo với Phật giáo.

Triều đại Dutthagāmani Abhaya.

Dutthagāmani Abhaya là vị anh hùng cứu quốc, con của tiểu vương Mahāgama, miền duyên hải phía nam Tích Lan. Võ nghệ siêu quần, Dutthagāmani rất nóng lòng đánh đuổi quân thù, nhưng mấy lần thuyết phục vua cha cử đồ đại sự đều thất bại, chàng trốn nhà ra đi và gửi về cho cha một cái áo đàn bà, tỏ ý trách cha nhút nhát. Khi vua cha thăng hà, Dutthagāmani sửa soạn lên ngôi kế vị em là Tissa lập mưu chiếm đoạt. Anh em chiến với nhau, rốt cuộc Dutthagāmani thắng. Giáo đoàn đứng ra hòa giải, Dutthagāmani tha chết cho em và anh em trở lại thuận thảo.

Sau lễ tấn phong, Dutthagāmani khai chiến với Elara, lần lượt đoạt ba mươi hai thành của quân Tamoul và sau bốn tháng vây khốn, hạ thành Vijitapura, rồi sẵn trốn tiến quân công đánh kinh thành Anurādhapura. Vua Elara đích thân cầm quân giữ thành, có 32 vương thân

giúp sức. Nhiều trận chiến tàn khốc xảy ra, quân Damila đại bại và trong một trận thư hùng ngay tại Nam môn, Dutthagāmani đã hạ sát Elara. Là người trọng nghĩa, Dutthagāmani cho an táng người thù theo vương lễ, xây một đền thờ và truyền cho dân chúng mỗi khi đi ngang phải xuống xe và im lặng đi qua. Hình như đến nay, người Tích Lan còn giữ lệnh này.

Quân Damila phản công, mong tái chiếm Tích Lan. Sáu vạn quân Tamoul từ lục địa kéo sang, đổ bộ lên bãi Mahātittha và tấn công Anurādhapura. Trong trận kịch chiến quyết định, đôi bên đã đánh nhau ngay trong vòng rào của Mahāvira (Đại Tăng xá). Một lần nữa, Dutthagāmani đại thắng và đạo quân Tamoul bị tiêu diệt. Cũng như vua A Dục, nhà vua rất ăn năn trước cảnh máu đổ đầu rơi, nhưng nhờ chư Tăng khuyên giải, nhà vua từ ấy hết lòng hộ đạo mong lấy nghiệp lành chuộc nghiệp dữ.

Bảy ngày sau lễ tấn phong, nhà vua theo cổ lệ thiết một lễ Thủy tế tại bờ hồ Tissavāpi. Lấy cây giáo thần đã giúp nhà vua chiến thắng và trong lòng có chứa một bảo tích của Phật, Dutthagāmani cắm dưới đất. Lễ xong, cây giáo nhỏ không lên. Thấy vậy, nhà vua bèn cho xây tại đấy một ngọn tháp, bây giờ gọi là Mirisavetiya Dāgaba.

Trong vòng thành của Mahāmeghavana, kế cận Đại Tăng xá, một tòa nhà lớn gọi là Lohapāsāda được nhà vua cho xây dựng lên để làm nơi bố tát cho chư Tăng, vuông vức mỗi bề 75 th, nằm trên 1.600 trụ đá xanh.

Một ngọn tháp khác được nổi danh và còn tồn tại là Mahāthūpa bây giờ là Ruvanveli Dāgaba. Tương truyền chỗ xây tháp là nơi chư Phật thời quá khứ đã ở mỗi khi đến thăm Tích Lan, và chính Đại đức Mahinda đã chỉ chỗ ấy. Dự tính từ năm 250 trước CN mãi đến đời Dutthagāmani tháp mới khởi sự xây và phải đợi tới đời vua sau mới hoàn thành.

Thời đại Thập Vương

Vua Dutthagāmani thăng hà, tiếp theo là thời Đại thập vương dài 60 năm, từ 80 tới 20 trước CN Năm vua đầu, Saddhātissa và 4 người con thuộc hoàng tộc Tích Lan, còn năm vua sau là những người Tamoul soán vị.

Giữ nề nếp của ông cha, Saddhātissa và các con đều là những Phật tử thuần thành mà tên tuổi còn lưu lại với nhiều cơ sở tôn giáo.

Saddhātissa (80-62 trước CN) hoàn tất tháp Mahāthūpā mà anh là vua Dutthagāmani đã khởi công, và xây lại ngôi nhà Lohapāsāda đã bị một trận hỏa hoạn

tàn phá.

Thūlathana (62 trước CN), nhờ các đại thần và Tăng lữ âm mưu đưa lên ngôi, chỉ cầm quyền có một tháng và bị anh là Lanjatissa lật đổ.

Lanjatissa (62-53 trước CN), trước nghịch với chư Tăng vì vụ Thūlathana, sau làm hòa, nối rộng nhiều tháp và xây dựng nhiều Tăng xá, nhất là Aritthavihāra, giữa đường Anurādhapura đi Pulatthipuva.

Khallātanāga (53-47 trước CN), sau 6 năm ở ngôi, bị đại tướng Mahārottaka ám sát. Em của vua là Vattagāmani giết kẻ phản loạn trả thù cho anh và lên ngôi.

Năm tháng sau khi nắm chính quyền, Vattagāmani một mặt dẹp một cuộc nổi loạn ở Rohana, mặt khác phải chống trả với một cuộc xâm lăng của người Tamoul.

Chủ soái loạn quân Rohana là một Bà la môn tên Tissa gốc người tỉnh Rohana, miền Nam Tích Lan. Tin tưởng ở tướng số, Tissa nổi loạn và đòi nhà vua nhường ngôi.

Ngay lúc ấy, bảy đạo quân Damila (Tamoul) đổ bộ lên Mahātittha, bờ biển phía tây và gửi tối hậu thư cho

vua, bắt buộc phải thoái ngôi.

Nhà vua phúc Tissa: nếu tướng quân thoái được binh Damina, tôi sẽ nhường ngôi. Tissa nhận lời, xua quân đánh giặc nhưng thất trận ở Sanketahāla và bị bắt làm tù binh.

Nhà vua từ cầm quân ngăn giặc, nhưng cũng lại thua, phải bỏ thành Anurādhapura chạy trốn. Lúc nhà vua do cửa Bắc xuất thành, một Tỳ khưu của Tịnh xá Tittthārāma thấy vậy lại buông lời chế nhạo: "Hắc sư" (sư tử đen) mà cũng chạy trốn à! Nhà vua lấy làm tức giận và nguyện sẽ rửa hận.

Hoàng hậu, thứ phi và hai hoàng tử chạy nạn theo vua nhưng vì rượt đuổi mệt quá, nhà vua phải bỏ thứ phi lại sau.

Thứ phi bị giặc bắt và cái bình bát quý báu của Phật bị chúng đoạt. Hai tướng Damila, sau khi cướp giựt, xuống thuyền hồi hương, năm tướng còn ở lại, cướp ngôi vua và chia nhau trị suốt 14 năm, từ 47 tới 32 trước CN.

Vua Vat tagāmani, nhờ Trưởng lão Mahātissa ở Tịnh xá Kupikkala đùm bọc nên thoát khỏi tay giặc và đến ẩn cư tại một nhà cư sĩ tên là Tanasiva, thuộc một tỉnh ở Trung Tích Lan.

Trong một thời gian 14 năm dưới quyền thống trị của người Tamoul, Tích Lan đã bị một nạn đói tàn phá khủng khiếp mà đến nay dân chúng còn nhắc nhở. Niên sử Tích Lan gọi "Nạn đói Bà la môn Tissa".

Suốt 12 năm, Bà la môn Tissa dùng sưu cao thuế nặng, vợ vét của tiền khiến dân chúng nghèo đói không thể tưởng tượng. Ở nhiều Tinh xá, thêm nạn chuột nổi lên ăn phá hết lúa gạo tàng trữ trong kho.

Tại kinh đô, Tăng xá Mahāvira không còn một ông sư và ngôi Đại tháp bỏ hoang, rêu phong lá phủ.

Nghe theo lời khuyên của Thần Hộ pháp Sakra, 700 Tăng sĩ kết bè vượt biển sang tỵ nạn ở Ấn Độ, 60 vị khác ở lại trên đảo để hộ trì Tam Tạng. Các vị kéo nhau về ẩn trú tại miền Nam tỉnh Nalaya, Trung Tích, ăn khoai củ và rễ cây qua ngày. Nỗi khổ của các vị không thể tả trong nhiệm vụ giữ gìn Pháp bảo.

Mười hai năm sau, Tissa chết, dân tình lần hồi bớt khổ, bớt đói. 700 Tỳ khưu tỵ nạn trở về quê nhà và nhập đoàn với những vị không lưu vong. Không bao lâu, một cuộc tranh biện xảy ra giữa Tăng chúng về vấn đề: Căn bản của Đạo pháp là Hành hay Giáo?

Hai ý kiến chọi nhau. Các nhà sư thuộc phái

Pamsukūlika mặc áo bằng vải rách, chủ trương phải hành, còn phái Dhamakathika (Pháp sư) lại bảo phải lâu thông Kinh sách. Đồi bên đều có lý lẽ vững chắc, dựa trên lời Phật dạy. Rốt cuộc, phái Pháp sư thắng thế: Tam Tạng còn có người hiểu là Chính Pháp còn. Dù có trăm ngàn bậc tu chứng, nếu kinh điển không ai rành thì chính Đạo sẽ không có người theo.

Nhận thức sự quan trọng của kinh điển, chư Tăng mới dùng văn tự chép lại lời Phật dạy. Đây là việc làm quan trọng nhất của Giáo đoàn Tích Lan.

Suốt khoảng thời gian này, vua Vattagāmani và gia quyến tiếp tục ẩn cư tại nhà Tanasīva, ăn oản uống hờn, mong ngày tái lập cơ đồ. Một hôm, Hoàng hậu có chuyện khẩu ó với vợ chủ nhà. Để trừng phạt sự thất lễ này, nhà vua giết Tanasīva rồi chiêu binh, chọn tướng, sắp đánh phá quân Damila.

Chưa cử đồ đại sự, lại xảy ra chuyện nhà vua giết một tướng, vì vị này không quì trước vua. Bảy tướng còn lại bỏ đi. Dọc đường họ bị cướp mất hết tiền của, và vào ẩn trú tại một tinh xá. Vị Trụ trì – Đại đức Tissa – khuyên các tướng nên trở lại phò vua đừng theo giặc Tamoul. Các tướng chịu, Trưởng lão Mahātiṣṣa mới đứng ra làm trung gian hòa giải và tôi chúa trùng phùng.

Vattagāmani bèn kéo quân về thành đô, đánh bại quân triều và giết vua Dhātika của bọn Damila. Nhà vua lên ngôi trở lại và tìm ra bà thứ phi bị giặc bắt. Việc làm đầu tiên của vua là tịch thu Tinh xá Titthārāma do vị Tỳ khưu đã nhạo báng vua thuở nọ làm trụ trì, và xây ở đấy một Tăng xá đồ sộ: Abhayagirivihara để dâng cúng cho Trưởng lão Mahātissa, là người đã đùm bọc nhà vua trong cơn hoạn nạn.

Từ địa vị trụ trì một tinh xá nhỏ ở nhà quê, ít ai nghe biết, nay Mahātissa nghiêm nhiên là Trụ trì của một Tăng xá lớn nhất ngay tại Kinh đô, lại còn lãnh nhiệm vụ làm Quốc sư cho vua. Việc này làm cho chư Tăng của Mahāvihara đố kỵ. Họ bèn cáo Mahātissa phạm giới đến nhà cư sĩ và lên án trục xuất tạm.

Bahalamassu-tissa, đệ tử của Mahātissa phản đối và bị trục xuất luôn.

Tức giận Bahalamassu-tissa, cùng với nhiều Tăng sĩ khác, bỏ Mahāvihāra ra đi và kéo nhau về Tịnh xá mới của Thời, lập một Tông phái riêng. Từ đó về sau, phái này không lui tới Mahāvihara nữa và như vậy là họ tách khỏi phái Nguyên thủy (Theravada). Về sau, còn một phái khác nữa được thành lập, cũng cách biệt với Theravada.

Theo Nikāyasamgaraha, phái của Đại đức

Mahātissa, đến năm 32 trước CN được một nhóm Tăng sĩ từ Nam Ấn tham gia. Trước tiên nhóm này muốn gia nhập vào phái Theravada, nhưng bị xem là người của tà giáo, họ bỏ Mahāvihara mà sang theo Mahātissa, để thành lập một phái mới lấy tên là Dhammaracika, đối lập suốt hai thế kỷ.

Chương IV

TỪ ĐẦU TÂY LỊCH CHO ĐẾN HIỆN NAY

Như chúng ta thấy, vua Vatthagāmani, để đền ơn Đại đức Mahātissa, đã sáng lập một đại Tăng xá cúng dường Đại đức, đặt tên là Abhayagiri (Vô Úy Sơn Tự) và nơi đây một Tông phái mới đã được thiết lập dưới danh hiệu là Dhammaruci-nikāya (Pháp Hỷ Bộ), chống lại với Tông phái kỳ cựu Tích Lan là Mahāvihara (Đại Tự Phái).

Dưới triều vua Gotabhaya (205 TL), giáo đoàn Phật giáo Tích Lan lại có thêm một Tông phái nữa: Jetavana (Kỳ Đà Lâm Tự Phái). Vậy tới đây có tất cả 3 phái trên hải đảo.

Theo Tiến sĩ S. Paranavitana, dưới triều vua Vaharaka-Tissa (209-231 TL) Đại thừa Phật giáo với phái Vetullas (Vaitulyas) đã thâm nhập Tích Lan, sau khi Tông này đã được Bồ tát Long Thọ (Nagarjuna) thiết lập trên những cơ sở rõ rệt. Nhưng, phái mới này không có ảnh hưởng gì. Mười bốn năm sau, phong trào Đại thừa phục phát và được vua Mahāsena ủng hộ nhiệt thành. Abhayagiri-vihara trở thành trụ sở của Đại thừa và nhiều cơ sở của Tiểu thừa bị hủy hoại tại Mahāvihara, thậm chí đền Lohapāsāda cũng bị tàn phá.

Tới thế kỷ thứ V, Buddhaghosa (Phật âm), từ Trung Ấn sang nghiên cứu giáo lý của Đại Tỳ Phái. Bồ tát dùng tiếng Pā-li chú thích hầu hết các Kinh, Luật, Luận của Nam tông, phần còn lại sau có Dhammapāla (Hộ Pháp) kế tiếp hoàn thành.

Cũng trong thời kỳ này, một người lái buôn trẻ tuổi từ Kasipura mang sang Tích Lan bộ Dharmadatu dâng lên vua. Không "phân biệt được chính tà, nhà vua tin rằng bộ sách ấy là Chính Pháp, cho nên thiết lễ nghinh tiếp long trọng và thành kính đặt vào một tòa nhà không xa hoàng cung".

Theo Tiến sĩ S. Paranavitana, Đại thừa, suốt 1.000 năm lịch sử Tích Lan, đã thủ một vai trò khá quan trọng.

Thậm chí đến thế kỷ XVI, khi người Bồ Đào Nha chiếm cứ Tích Lan, một vài Phật học đường của Đại thừa còn hưng thịnh trên đảo.



Tới cuối thế kỷ thứ X, đầu thế kỷ thứ XI, Tích Lan bị dân tộc Tamil ở Nam Ấn Độ vượt biển sang đánh, tàn phá kinh đô, thiêu hủy chùa tháp, hãm hại Tăng Ni, khiến Phật giáo phải chịu cảnh suy vi một thời đại. Kinh đô mới được thiết lập ở Polonaruva và Ni bộ từ đây mất tích. Sau đó vài mươi năm, vua Vijaya-bhàhu (1509-1113) nổi lên đánh đuổi quân thù, khôi phục giang sơn, sai sứ sang Miến Điện thỉnh kinh tượng Phật về trùng hưng Phật giáo.

Khoảng cuối thế kỷ thứ XII, vua Parakhama-bhãhu (1153-1186), nhờ sự tiếp sức của Phật giáo Miến Điện, đưa Phật giáo Tích Lan lúc ấy còn chia làm ba phái, đến chỗ thống nhất, lấy "Thượng Tọa bộ Phật giáo", thuộc "Đại Tự Phái" của Buddhaghosa làm giáo học chính thống. Sự liên lạc lúc này giữa Phật giáo Tích Lan và Miến Điện rất là thắm thiết. Năm 1190, sau khi lưu học mấy năm và thọ cụ túc giới tại Tích Lan, Tỳ khưu

Chapata trở về cố quốc là Miến Điện có 6 Tỳ khuu Tích Lan cùng theo. Chapata chấn hưng Phật giáo nước nhà của ông và canh cải lễ truyền giới theo nghi thức của Tích Lan.

Đến thế kỷ thứ XIII, Xiêm bắt đầu liên lạc với Tích Lan. Phái đoàn Xiêm sang Tích Lan lần đầu là để cố xin thỉnh về một pho tượng thiêng của Phật. Sau đó, còn có một phái đoàn khác mà mục đích là xin thỉnh chiếc răng và bình bát của Phật.



Kể từ thế kỷ thứ XV và dẫn đến thế kỷ thứ XX, Gia tô giáo (Catholicisme romain) và Tân giáo (Protestantisme) du nhập vào Tích Lan, Gia tô do người Bồ Đào Nha và Tân giáo do người Hòa Lan đem vào. Hai dân tộc này và người Anh Cát Lợi, trước sang mua bán rồi lần hồi chi phối toàn đảo. Người Bồ Đào Nha trước hết chiếm cứ miền duyên hải từ năm 1520 tới 1658, người Hòa Lan từ 1650 tới 1796 thay cho người Bồ Đào Nha. Cả hai thực dân này làm suy giảm uy thế của Phật giáo bằng mọi phương cách, nhất là bằng cách truyền bá tư tưởng Thiên Chúa giáo trong các học đường. Từ cuối

thế kỷ thứ XVIII, người Hòa Lan bị người Anh Cát Lợi thay trong khoảng 152 năm, từ 1796 (có chỗ nói là từ 1832) tới năm 1948 là năm Tích Lan được độc lập.

Từ thế kỷ thứ XVI, lúc kinh đô đóng tại Kandy, Phật giáo Tích Lan đã trải qua một thời kỳ đen tối. Một phong trào kháng chiến nổi lên chống nạn ngoại xâm, nhưng bất thành. Một ít người Tích Lan, trong số có một nhà vua và hoàng tử và một ít đại thần đã chịu phép rửa tội. Tuy nhiên số người theo đạo Thiên Chúa vẫn ít. Trong lúc ấy, để cạnh tranh với Gia tô giáo, những người của Tân giáo Hòa Lan không ngần ngại bắt tay với Phật giáo. Để chấn hưng Phật giáo nước nhà, Tích Lan kêu gọi Thái Lan và nước này đã gửi một phái đoàn qua chấn chỉnh Phật giáo Tích Lan. Sự giúp đỡ này, đến nay, còn lưu lại di tích dưới hình thức một Tăng đoàn trên đảo, được biết dưới danh hiệu "Syānopālivamsa Nikāya". Nhiều việc canh cải với mục đích chấn hưng đã được thực hiện dưới thời vua Kīrtisī Rājasinha (gốc người Kravidien), bởi một danh sư Tích Lan là Weliwita Saranankara, người kế vị cho vị Trưởng Phái đoàn Thái Lan.

Đến thế kỷ thứ XIX, có danh thân M. Gunananda

xuất hiện để tuyên dương chánh pháp. Từ năm 1865 về sau, danh tăng này đã 5 lần công khai thảo luận với các mục sư truyền giáo, nhờ đó mà làm tăng uy tín của Phật giáo. Cuộc thảo luận cuối cùng xảy ra năm 1873, sau đó có xuất bản một bản tổng kết được dịch ra tiếng Anh. Một Đại tá người Mỹ, Henry Seele Olcott được đọc bản ấy, và liền có cảm tình với Phật giáo. Ngay năm đó, sau khi thành lập Hội Thông Thiên Học ở Nữ Uớc, ông qua Ấn Độ và Tích Lan. Tại đảo, ông hô hào chấn hưng Phật giáo, thành lập nhiều trường cho con em các gia đình Phật tử, Hội Thanh niên Phật giáo và sáng lập "Phật giáo Hiệp Hội" ở Colombo, để làm cơ quan trung ương vận động cho công cuộc chấn hưng. Đến ngày 17-2-1907, ông mất. Để tỏ lòng biết ơn hộ trì của ông, dân chúng Tích Lan có ngày kỷ niệm, gọi là ngày Olcott.

Ngoại hộ, như chúng ta thấy, thì có Đại tá Olcott với lá cờ năm màu (hiện dùng) để làm huy hiệu quy tụ, còn nội bộ Tăng già thì có danh tăng Hikkaduwe Sri-Sumangura, một bậc trưởng lão đạo cao đức trọng, đứng ra lập Phật Học Viện "Vidodaya Pirivena" để làm nơi đào tạo tăng tài và sản xuất những học giả cho Phật giáo. Ngoài ra còn có Anagarika Dharmapala, lúc còn thanh niên, là một cộng sự đắc lực của Đại tá Olcott

trong công cuộc chấn hưng Phật giáo. Về sau, Dharmapala đã xuất gia và tự tạo một công lao vĩ đại: vận động phục hưng những Phật tích bị hoang phế hay bị ngoại đạo xâm chiếm trên đất Ấn. Ông cũng là người sáng lập Hội Ma ha Bồ đề ở Ấn Độ để phục hưng Phật giáo trên đất Ấn. Hội này hiện nay còn hoạt động có nhiều chi nhánh và cơ sở tại xứ của Phật, nhất là ở Calcutta và Sarnath.

Tối tháng 2 năm 1948, sau cuộc đệ nhị thế chiến, Tích Lan thoát khỏi ách cai trị của người Anh và tuyên bố độc lập. Ngày 6-10-1950, Tích Lan ban bố chính thể Cộng hòa. (Vị vua chót của Tích Lan bị truất ngôi năm 1815, dưới thời Anh thuộc).

Nhờ sức vận động của Tiến sĩ Malalasekera, Giáo sư Đại học đường Tích Lan, một cuộc hội nghị Phật giáo Thế giới được tổ chức tại Colombo vào tháng 5 năm 1950, có đại biểu 29 nước tham dự. Phái đoàn của Phật giáo Việt Nam do Thượng tọa Tố Liên (miền Bắc) lãnh đạo. Kết quả cuộc đại hội đó là việc thành lập Hội Liên hữu Phật tử Thế giới (World Fellowship of Buddhists), mà chúng ta thường gọi tắt là Hội Phật giáo Thế giới.

Hiện thời, Tích Lan được thế giới xem là trung tâm

điểm của Phật giáo. Chẳng những đền đài cổ tích được trùng tu và bảo tồn để làm quốc bảo và để cho ngoại quốc chiêm bái, mà sự tổ chức về mặt giáo lý cũng như đức dục được chăm nom. Một thắng lợi lớn nhất là Phật giáo được Chính phủ nhìn nhận là quốc giáo. Sự đào tạo tăng tài được xúc tiến mạnh trong nước, nhiều nhà sư được gửi đi nghiên cứu ở ngoại quốc hay học thêm đến bậc đại học tại Anh, Mỹ. Nhờ sức học ngoại ngữ và văn minh Tây phương sâu rộng, những nhà sư ấy đã đi giảng đạo nhiều nơi, đem mầm giống Phật pháp gieo rắc trên nhiều nước, mở đường tiến về Âu Mỹ cho Chánh Pháp.



MỤC LỤC



LỜI NÓI ĐẦU	7
PHẬT GIÁO SỬ ĐÔNG NAM Á	9
<i>Chương I</i> SỰ MỞ RỘNG CỦA PHẬT GIÁO	9
<i>Chương II</i> NGHI VẤN VỀ SUVARNABHUMI.....	15
LỊCH SỬ PHẬT GIÁO MIỀN ĐIỆN.....	20
LỜI NÓI ĐẦU	20
THỜI KỲ THỨ NHẤT.....	20
THỜI KỲ THỨ HAI.....	26
LỊCH SỬ PHẬT GIÁO NAM DƯƠNG (INDONESIA).....	34
LỜI NÓI ĐẦU	34
<i>Chương I</i> PHẬT GIÁO Ở NAM DƯƠNG TỪ ĐẦU TỚI THẾ KỶ THỨ VIII TÂY LỊCH.....	36
<i>Chương II</i> PHẬT GIÁO Ở NAM DƯƠNG, TỪ THẾ KỶ THỨ IX TỚI NGÀY NAY.....	42
<i>Chương III</i> NGHỆ THUẬT VÀ VĂN CHƯƠNG PHẬT GIÁO NAM DƯƠNG.....	50
LỊCH SỬ PHẬT GIÁO CAM BỐT.....	65
<i>Chương I</i> MỘT ÍT TÀI LIỆU LỊCH SỬ.....	65
<i>Chương II</i> THỜI KỲ DU NHẬP HAY THỜI KỲ FOU-NAN. .	81

<i>Chương III THỜI KỲ TCHEN LA (CHƠN LẠP)</i> <i>(Thế kỷ VI-IX).....</i>	<i>88</i>
LỊCH SỬ PHẬT GIÁO AI LAO.....	104
<i>Chương I QUỐC GIA VÀ DÂN TỘC LÀO.....</i>	<i>104</i>
<i>Chương II PHẬT GIÁO DU NHẬP.....</i>	<i>115</i>
<i>Chương III ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG ĐỜI SỐNG DÂN TỘC LÀO, HIỆN TÌNH PHẬT GIÁO.....</i>	<i>124</i>
LỊCH SỬ PHẬT GIÁO THÁI LAN.....	135
<i>Chương I MỘT ÍT LỊCH SỬ.....</i>	<i>135</i>
<i>Chương II DU NHẬP VÀ CÁC THỜI KỲ TIẾN BỘ.....</i>	<i>142</i>
<i>Chương III TÌNH HÌNH PHẬT GIÁO HIỆN NAY.....</i>	<i>150</i>
LỊCH SỬ PHẬT GIÁO CHIÊM THÀNH.....	158
<i>Chương I MỘT ÍT LỊCH SỬ.....</i>	<i>158</i>
<i>Chương II VĂN HÓA VÀ TÔN GIÁO.....</i>	<i>167</i>
LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TÍCH LAN.....	176
<i>Chương I MỘT ÍT LỊCH SỬ.....</i>	<i>176</i>
<i>Chương II PHẬT GIÁO DU NHẬP TÍCH LAN.....</i>	<i>182</i>
<i>Chương III PHẬT GIÁO TÍCH LAN TỪ 200 TỚI 20 TRƯỚC CN.....</i>	<i>186</i>
<i>Chương IV TỪ ĐẦU TÂY LỊCH CHO ĐẾN HIỆN NAY.....</i>	<i>196</i>

PHẬT GIÁO SỬ ĐÔNG NAM Á
Chánh Trí Mai Thọ Truyền

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Yên Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

ĐT: 04-37822845 – Fax: (04).37822841

Email: Nhaxuatbantongiao@gmail.com



Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN CÔNG OÁNH

Biên tập

VŨ VĂN HIẾU

Sửa bản in

TRẦN ĐỨC HẠ

TÔ VĂN THIỆT

Trình bày

CẨM HÀ

Bìa

ĐẶNG VĂN THÀNH

Số lượng in 1.000 bản, khổ 14,5 x 20,5cm. In tại Công ty cổ phần in Khuyến Học phía Nam. Số xuất bản 454-2012/CXB/07-51/TG ký ngày 23/04/2012.
In xong và nộp lưu chiểu quý 3 năm 2012.

Thực hiện liên doanh:



**CTY TNHH VĂN HÓA
PHÁT QUANG**

ĐT: 08.38.114.009 – 38.110.211

Fax: 08.62.938.562 – **DD:** 0903.310.145

Email: phatquangco@gmail.com